BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 11

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG (Chủ biên)
TRẦN NGỌC HIẾU – ĐẶNG LƯU – TRẦN HẠNH MAI – HÀ VĂN MINH
NGUYỄN THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN THỊ NƯƠNG – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

NGỮ VĂN

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ ba)

11

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

BÀI	NỘI DUNG		TRANG
6	**NGUYỄN DU – "NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐỚN LÒNG"**		4
	ĐỌC	Tác gia Nguyễn Du	6
		Trao duyên (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)	14
		Độc Tiểu Thanh kí (*Đọc truyện về nàng Tiểu Thanh* – Nguyễn Du)	17
		Thực hành tiếng Việt: Biện pháp tu từ lặp cấu trúc, biện pháp tu từ đối	20
	VIẾT	Viết văn bản thuyết minh về một tác phẩm văn học	21
	NÓI VÀ NGHE	Giới thiệu về một tác phẩm văn học	26
	Củng cố, mở rộng		28
	Thực hành đọc	*Chí khí anh hùng* (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)	29
		Mộng đắc thái liên (*Mơ đi hái sen* – Nguyễn Du)	30
7	**GHI CHÉP VÀ TƯỞNG TƯỢNG TRONG KÍ**		33
	ĐỌC	*Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (Trích – Hoàng Phủ Ngọc Tường)	35
		"Và tôi vẫn muốn mẹ..." (Trích *Những nhân chứng cuối cùng – Solo cho giọng trẻ em* – Xvét-la-na A-lếch-xi-ê-vích – Svetlana Alexievich)	41
		Cà Mau quê xứ (Trích *Uống cà phê trên đường của Vũ* – Trần Tuấn)	45
		Thực hành tiếng Việt: Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường: đặc điểm và tác dụng (tiếp theo)	51
	VIẾT	Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội	52
	NÓI VÀ NGHE	Thảo luận, tranh luận về một vấn đề trong đời sống	57
	Củng cố, mở rộng		59
	Thực hành đọc	*Cây diêm cuối cùng* (Trích *Chuyện trò* – Cao Huy Thuần)	60

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

8	**CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN**		**64**
	ĐỌC	*Nữ phóng viên đầu tiên* (Trần Nhật Vy)	**66**
		Trí thông minh nhân tạo (Trích *50 ý tưởng về tương lai* – Ri-sát Oát-xơn – Richard Watson)	**71**
		Pa-ra-lim-pích (Paralympic): Một lịch sử chữa lành những vết thương (Huy Đăng)	**75**
		Thực hành tiếng Việt: Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	**78**
	VIẾT	Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên	**80**
	NÓI VÀ NGHE	Tranh biện về một vấn đề trong đời sống	**86**
	Củng cố, mở rộng		**88**
	Thực hành đọc	*Ca nhạc ở Miệt Vườn* (Trích *Văn minh Miệt Vườn* – Sơn Nam)	**89**
9	**LỰA CHỌN VÀ HÀNH ĐỘNG**		**93**
	ĐỌC	*Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ)	**95**
		Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Nguyễn Đình Chiểu)	**99**
		Cộng đồng và cá thể (Trích *Thế giới như tôi thấy* – An-be Anh-xtanh – Albert Einstein)	**107**
		Thực hành tiếng Việt: Cách giải thích nghĩa của từ	**110**
	VIẾT	Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật	**112**
	NÓI VÀ NGHE	Giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật (tiếp theo)	**117**
	Củng cố, mở rộng		**119**
	Thực hành đọc	*"Làm việc" cũng là "làm người"!* (Trích *Đúng việc – Một góc nhìn về câu chuyện khai minh* – Giản Tư Trung)	**120**
	ÔN TẬP HỌC KÌ II		**122**
	Bảng tra cứu thuật ngữ		**126**
	Bảng giải thích một số thuật ngữ		**127**
	Bảng tra cứu một số yếu tố Hán Việt		**128**
	Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài		**130**

Bài 6

NGUYỄN DU
"NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐỚN LÒNG"(*)

Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng được những hiểu biết về Nguyễn Du để đọc hiểu một số tác phẩm của đại thi hào.
- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp miêu tả, ngôn ngữ.
- So sánh được hai văn bản văn học ở các giai đoạn khác nhau viết cùng đề tài; liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn văn bản được đọc.
- Hiểu được đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối trong sáng tác văn học.
- Viết được bài văn thuyết minh về tác phẩm văn học, có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Giới thiệu (dưới hình thức nói) về một tác phẩm văn học theo lựa chọn cá nhân.
- Trân trọng những di sản văn học; đồng cảm, chia sẻ với tinh thần nhân đạo thấm đượm trong nền văn học truyền thống của dân tộc.

ĐỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TRI THỨC NGỮ VĂN

Giao lưu và sáng tạo trong văn học trung đại Việt Nam

Trong thời trung đại, Việt Nam nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng giao thoa của hai nền văn hoá lớn là Trung Hoa và Ấn Độ. Sự phát triển của văn học Việt Nam gắn liền với việc tiếp biến nhiều thành tựu văn hoá, văn học của hai nền văn hoá này để chủ động tạo nên những giá trị có tính đặc thù, thể hiện được bản sắc văn hoá, ý thức độc lập, tự cường của dân tộc. Có thể nói đến một số phương diện chính yếu của sự **giao lưu và sáng tạo** trên lĩnh vực văn học như: tư tưởng, ngôn ngữ – văn tự, thể loại, chất liệu thơ văn (thể tài, cốt truyện, điển cố,...). Việc giao lưu và sáng tạo trong văn học trung đại Việt Nam luôn diễn ra trên nguyên tắc lựa chọn tinh hoa, chủ động "Việt hoá" các yếu tố ngoại lai để phù hợp với bản sắc và tinh thần văn hoá dân tộc.

(*) Câu thơ trích trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

Truyện thơ Nôm

Truyện thơ Nôm là loại hình tác phẩm tự sự độc đáo của văn học trung đại Việt Nam, kết hợp phương thức tự sự và trữ tình, được viết bằng chữ Nôm, chủ yếu sử dụng thể thơ lục bát hoặc song thất lục bát. Có nhiều tiêu chí phân loại truyện thơ Nôm, trong đó, tiêu chí đặc điểm nội dung và nghệ thuật được sử dụng rộng rãi. Theo tiêu chí này, có thể chia truyện thơ Nôm thành hai nhóm: truyện thơ Nôm bình dân và truyện thơ Nôm bác học. Truyện thơ Nôm bình dân phần lớn khuyết danh, tác giả là các Nho sĩ, trí thức bình dân; cốt truyện thường được lấy từ văn học dân gian hoặc từ đời sống thực tế; hình thức nghệ thuật còn thô mộc, nhưng lại có sức cuốn hút bằng vẻ đẹp bình dị, hồn nhiên. Truyện thơ Nôm bác học hầu hết có tên tác giả, là những Nho sĩ thuộc tầng lớp phong kiến quý tộc, có học vấn uyên bác; cốt truyện thường lấy từ văn học Trung Quốc hoặc mang tính tự thuật; hình thức nghệ thuật được trau chuốt, điêu luyện. Tuy nhiên, vẫn có một số tác phẩm sử dụng chưa nhuần nhuyễn chất liệu vay mượn từ văn học Trung Quốc, có lúc rơi vào tình trạng cầu kì, khó hiểu.

Đề tài, chủ đề của truyện thơ Nôm rất rộng mở, từ tôn giáo, lịch sử, xã hội đến cuộc sống đời thường; đặt ra nhiều vấn đề bức thiết của thời đại. Trong đó, nổi bật là cảm hứng khẳng định tình yêu tự do và cuộc đấu tranh bảo vệ hạnh phúc gia đình; tôn vinh vẻ đẹp của người phụ nữ; tố cáo, phê phán xã hội đương thời; thể hiện khát vọng công lí, công bằng,...

Trong truyện thơ Nôm, các câu chuyện thường được kể theo trình tự thời gian với nhiều yếu tố ngẫu nhiên, kì ảo và thường được tổ chức theo mô hình: Gặp gỡ – Chia li – Đoàn tụ. Song mức độ đậm, nhạt và nội dung của từng phần có sự thay đổi tuỳ theo chủ đề tác phẩm.

Nhân vật của truyện thơ Nôm khá phong phú, đa dạng về thành phần: vua chúa, quan lại, công chúa, tiểu thư, người hầu, người lao động, Nho sĩ, nhà sư, nhà buôn,... Nhìn chung, nhân vật ở đây vẫn mang tính loại hình, được dựng lên nhằm khái quát các đặc điểm cố định của một số tầng lớp, loại người trong xã hội hoặc một loại phẩm chất nào đó. Các tác giả truyện thơ Nôm đã có ý thức khắc hoạ nhân vật ở cả hai phương diện: con người bên ngoài (ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động,...) và con người bên trong (cảm xúc, suy nghĩ, diễn biến tâm lí,...). Bút pháp tả cảnh ngụ tình, ngôn ngữ đối thoại, độc thoại và phần nào ngôn ngữ nửa trực tiếp đã được sử dụng thành công trong việc khám phá thế giới nội tâm và khắc hoạ tính cách nhân vật.

Truyện thơ Nôm cũng là thể loại có đóng góp to lớn vào việc phát triển ngôn ngữ văn học dân tộc. Sáng tác bằng chữ Nôm, các tác giả đã nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, phủ định quan niệm coi thường tiếng mẹ đẻ. Họ đã chứng minh rằng thứ ngôn ngữ bị xem là "quê mùa" ấy thực sự dồi dào, sinh động, có thể miêu tả từ cuộc sống dân dã, bần hàn đến cuộc sống sang trọng, xa hoa; từ nghĩa tình mộc mạc, chân chất đến những cảm xúc tinh tế, lãng mạn; từ những hình ảnh cụ thể, trần trụi của hiện thực đời sống đến những tư tưởng có tầm cao, chiều sâu;... Nhiều tác giả truyện thơ Nôm đã sử dụng một cách điêu luyện thể thơ lục bát, kết hợp nhuần nhuyễn tinh hoa của ngôn ngữ bác học và ngôn ngữ bình dân.

Biện pháp tu từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối

Lặp cấu trúc là biện pháp tu từ sử dụng những cụm từ hoặc câu có cùng kiểu cấu trúc nhằm nhấn mạnh nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng tính nhạc cho lời văn.

Đối là biện pháp tu từ sử dụng những từ ngữ (cùng từ loại) hoặc câu (cùng cấu trúc) sóng đôi với nhau nhằm nhấn mạnh sự tương đồng hoặc tương phản giữa các nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng vẻ đẹp cân xứng cho lời văn. Biện pháp tu từ đối có thể được thực hiện trong một câu thơ, câu văn hay trong hai câu thơ, câu văn liền kề nhau.

VĂN BẢN 1

Tác gia Nguyễn Du

Truyện Kiều của Nguyễn Du đã hoà nhập vào đời sống, sinh hoạt văn hoá của dân tộc Việt Nam. Bạn hãy nêu một trường hợp có sử dụng hình thức đố Kiều, lẩy Kiều hoặc vịnh Kiều.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I. TIỂU SỬ

Nguyễn Du (1765 – 1820), tên chữ (tự) là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên; quê ở xã Tiên Điền, tỉnh Hà Tĩnh.

Thân phụ Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm, đỗ tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731), từng giữ chức Tham tụng[1] trong triều Lê. Thân mẫu Nguyễn Du là Trần Thị Tần, người làng Hoa Thiều, Đông Ngàn, xứ Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh. Khi cha mẹ qua đời,



Tượng đại thi hào Nguyễn Du tại Khu lưu niệm Nguyễn Du ở xã Tiên Điền, tỉnh Hà Tĩnh
Ảnh: Lạc Thanh

[1] *Tham tụng*: chức quan trong phủ chúa Trịnh, kiêm nhiệm công việc giống như Tể tướng.

Nguyễn Du được người anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản (từng giữ chức Bồi tụng[1] trong phủ chúa Trịnh) nuôi nấng.

Truyền thống gia đình, dòng họ và bối cảnh thời đại Nguyễn Du.

Nguyễn Du sinh trưởng trong một dòng họ có nhiều người đỗ đạt và làm quan; có truyền thống văn chương. Cuộc đời ông gắn liền với bối cảnh lịch sử đầy biến động dữ dội nên trải nhiều thăng trầm:

– Thời thơ ấu, Nguyễn Du sống êm đềm trong vàng son, nhung lụa của một gia đình quý tộc phong kiến nhưng sau đó cuộc sống bị xáo trộn vì những biến cố lớn. Năm 1784, kiêu binh nổi loạn và phá nát dinh cơ của Nguyễn Khản ở kinh thành; năm 1788, Nguyễn Huệ chính thức lên ngôi hoàng đế; triều Lê – Trịnh hoàn toàn sụp đổ. Từ đây, gia đình Nguyễn Du li tán, bản thân ông rơi vào cảnh tha hương, bế tắc.

Những điểm mốc quan trọng trong cuộc đời Nguyễn Du.

– Khi triều Tây Sơn bị diệt vong và Nguyễn Ánh lập ra triều đại mới, lấy niên hiệu là Gia Long (1802), Nguyễn Du ra làm quan cho nhà Nguyễn. Ông được tân triều trọng dụng. Năm 1813, ông đảm nhận sứ mệnh dẫn đầu sứ bộ đi Trung Quốc. Năm 1820, Gia Long qua đời, Minh Mạng nối ngôi, lại cử Nguyễn Du làm Chánh sứ nhưng chưa kịp khởi hành thì ông lâm bệnh nặng và qua đời.

II. SỰ NGHIỆP SÁNG TÁC

Nguyễn Du để lại một sự nghiệp văn chương quý giá, gồm các tác phẩm được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm.

1. Sáng tác chữ Hán

Nguyễn Du có ba tập thơ chữ Hán: *Thanh Hiên thi tập* (*Tập thơ của Thanh Hiên*), *Nam trung tạp ngâm* (*Thơ ngâm vịnh khi ở phương Nam*) và *Bắc hành tạp lục* (*Ghi chép trên hành trình đi sứ phương Bắc*). Các thi tập của Nguyễn Du có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thể hiện trực tiếp chân dung tâm hồn và tư tưởng của tác giả.

a. Thanh Hiên thi tập

Chú ý hoàn cảnh sáng tác, nội dung cơ bản và đặc sắc về nghệ thuật của từng tập thơ.

Thanh Hiên thi tập gồm 78 bài thơ, được sáng tác trong những năm tháng bi thương nhất của cuộc đời Nguyễn Du nên chất chứa những bi kịch cá nhân.

---

(1) *Bồi tụng*: chức quan đứng kế sau Tham tụng, được chúa Trịnh đặt ra từ thời Lê trung hưng, sau bị bãi bỏ khi Lê Chiêu Thống lên ngôi (1786).

Gia đình lớn tan tác, anh em chia lìa; cuộc sống riêng cùng quẫn, bế tắc:

Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên,
Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên.
(Người tráng sĩ đầu bạc buồn trông trời,
Hùng tâm và sinh kế cả hai đều mờ mịt.)
(*Tạp thi 1*)

Từ niềm thương thân, Nguyễn Du thấu hiểu, đồng cảm với những đau thương, bất hạnh của con người và quê hương, xứ sở: "Bốn bể gió bụi, lệ rơi vì tình nhà, nợ nước" (*My trung mạn hứng*); "Giọt lệ nơi nghìn dặm khóc cho cuộc binh đao ở quê hương" (*Bát muộn*). Qua nỗi đau riêng của một tâm hồn lớn, có thể thấy nỗi đau chung của một thời đổ vỡ, xáo trộn cùng cực.

b. Nam trung tạp ngâm

Nam trung tạp ngâm gồm 40 bài thơ, chủ yếu được sáng tác trong thời kì Nguyễn Du làm quan cho triều Nguyễn. Nhà thơ luôn bày tỏ nỗi chán nản, thất vọng về chốn quan trường và niềm khao khát được từ quan, về sống ẩn dật nơi quê nhà.

Khi nhìn lại những biến động của thời đại, Nguyễn Du đau cho thân phận con người trong cảnh loạn li: "Xương tàn trăm trận đánh vẫn nằm trong bãi cỏ xanh" (*Độ Linh giang*); "Trên đồng ruộng khắp nơi vùi thân vô chủ" (*Ngẫu đắc 1*). Nhìn chung, qua mạch tâm sự trong *Nam trung tạp ngâm*, có thể thấy rõ cách nhìn nhận, đánh giá hết sức sâu sắc của Nguyễn Du về bản chất một thể chế xã hội đang chiều đi xuống.

c. Bắc hành tạp lục

Bắc hành tạp lục gồm 132 bài thơ, được Nguyễn Du sáng tác trong thời gian đi sứ Trung Quốc. Tập thơ có vị trí đặc biệt trong dòng thơ đi sứ và trong nền thơ trung đại Việt Nam.

Bao trùm *Bắc hành tạp lục* là niềm cảm thương, trăn trở, day dứt trước số phận con người, đặc biệt là thân phận của những kiếp tài hoa. Trên con đường đi sứ, Nguyễn Du đã "bỏ qua" những lâu đài, đền các xa hoa, tráng lệ để chia sẻ và xót thương cho những phận người bé nhỏ, khốn cùng (mẹ con người ăn mày, người hát rong mù, những người dân đói nổi loạn,...). Nhà thơ đã vượt qua mọi khoảng cách thời gian, không gian để bày tỏ lòng trân trọng, ngưỡng mộ và niềm cảm thương, bi phẫn trước thân phận của những "đấng người" bị chà đạp, vùi dập như Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Nhạc Phi,... Viết về họ, Nguyễn Du đã thể hiện chiều sâu tâm hồn và bản lĩnh, tầm vóc của một nhân cách văn hoá lớn.

Đối diện với quá khứ, hiện tại của đất nước Trung Quốc, Nguyễn Du luôn thể hiện cái nhìn mang tính đối thoại và tinh thần phản biện. Tác giả *Bắc hành tạp lục* đã đưa ra những nhận xét sắc sảo, khác biệt về nhiều sự kiện, nhân vật lịch sử;

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

chỉ ra sự tương phản giữa những điều "nghe nói" và "trông thấy": "Mọi người đều nói đường trên đất Trung Hoa bằng phẳng/ Hoá ra đường Trung Hoa lại thế này/ Sâu hiểm quanh co giống lòng người" (*Ninh Minh giang chu hành*); "Thường chỉ nghe ở Trung Nguyên ai cũng no ấm/ Ngờ đâu Trung Nguyên cũng có người như thế này" (*Thái Bình mại ca giả*); "Ai cũng bảo nước Trung Hoa trọng tiết nghĩa/ Sao ở đây hương khói lạnh lẽo thế này?" (*Quế Lâm Cù các bộ*);...

Từ "những điều trông thấy" trên hành trình đi sứ, Nguyễn Du cất lên những câu hỏi nhức nhối, những tiếng khóc đau thương và tiếng thét căm phẫn đã tích tụ, chồng chất bấy lâu. Với tầm nhìn và cõi lòng rộng mở, thi nhân đã gửi vào *Bắc hành tạp lục* những thông điệp đậm tính thời sự và có ý nghĩa muôn đời.

Giá trị chung của thơ chữ Hán Nguyễn Du.

Thơ chữ Hán Nguyễn Du vừa lưu giữ thế giới tâm hồn phong phú, phức tạp của một nghệ sĩ lớn, vừa có khả năng khái quát hiện thực rất cao và mang giá trị nhân văn sâu sắc. Đặc biệt, ba tập thơ còn phản chiếu chân dung con người và quá trình vận động trong tư tưởng nghệ thuật của tác giả. Đó là hành trình đi từ hiểu mình, thương mình đến thấu hiểu con người và thương đời. Từ ý thức sâu sắc về nỗi đau riêng của một người, một thời, Nguyễn Du đã mở rộng tầm nhìn, mở rộng cõi lòng để đón nhận, chia sẻ, suy ngẫm, lí giải những vấn đề thiết yếu của cõi nhân sinh – quyền sống cho con người, số phận của tài hoa, cái đẹp,... Nhịp đập trái tim Tố Như đã hoà cùng mạch sống của một nhân loại khổ đau, bất hạnh trên suốt dòng thời gian kim cổ.

2. Sáng tác chữ Nôm

a. Giới thiệu chung về sáng tác chữ Nôm

Sáng tác chữ Nôm của Nguyễn Du hiện còn lưu giữ được gồm: *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*, *Thác lời trai phường nón*, *Văn tế thập loại chúng sinh* (*Văn chiêu hồn*), *Truyện Kiều*.

Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu được viết theo thể văn tế, *Thác lời trai phường nón* được viết bằng thể lục bát. Hai tác phẩm đã thể hiện những cảm xúc tình tứ, lãng mạn; có giọng điệu trẻ trung, hài hước, ngôn ngữ mang đậm dấu ấn của ca dao, tục ngữ.

Văn tế thập loại chúng sinh được viết bằng thể thơ song thất lục bát; là tiếng khóc thương cho kiếp nhân sinh mong manh, bất hạnh; phản chiếu thực trạng xã hội đương thời và đặt ra nhiều vấn đề có ý nghĩa lâu dài.

Truyện Kiều (nguyên tên là *Đoạn trường tân thanh*[1]) là kiệt tác của Nguyễn Du và của nền văn học dân tộc.

---

(1) *Đoạn trường tân thanh*: Tiếng kêu mới về nỗi đau đứt ruột.

b. Truyện Kiều

Nguồn gốc đề tài, cốt truyện và vị trí của *Truyện Kiều*

Truyện Kiều được viết theo hình thức truyện thơ Nôm, thể lục bát, gồm 3 254 câu, kể về cuộc đời mười lăm năm chìm nổi của Thuý Kiều. Sáng tác *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã tiếp thu đề tài, cốt truyện từ *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc). Việc kế thừa cốt truyện của người đi trước là một biểu hiện của hiện tượng giao lưu văn hoá, xuất hiện ở nhiều nền văn học trung đại trên thế giới.

Lưu ý mối liên hệ của hai văn bản: Truyện Kiều *(Nguyễn Du) và* Kim Vân Kiều truyện *(Thanh Tâm Tài Nhân).*

Truyện Kiều là một sáng tạo thiên tài, được Nguyễn Du viết với cảm hứng mãnh liệt về chính thời đại mình đang sống và bằng những rung động sâu xa của người nghệ sĩ "có con mắt trông thấu cả sáu cõi, có tấm lòng nghĩ suốt cả ngàn đời" (Mộng Liên Đường chủ nhân):

Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Ngay từ khi ra đời, *Truyện Kiều* đã có sức cuốn hút mãnh liệt không chỉ với giới trí thức mà cả với độc giả bình dân. *Truyện Kiều* còn hoà nhập vào đời sống, hình thành những hình thức sinh hoạt văn hoá, văn học độc đáo của người Việt như vịnh Kiều, lấy Kiều, đố Kiều, bói Kiều,... Hơn hai trăm năm qua, *Truyện Kiều* là nguồn đề tài, nguồn cảm hứng lớn cho nhiều loại hình nghệ thuật; là đối tượng khám phá của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Đến nay, tác phẩm đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới (hơn 70 bản dịch).

Giá trị tư tưởng

Truyện Kiều chứa đựng tư tưởng nhân đạo lớn lao, sâu sắc, độc đáo. Tư tưởng đó trước hết được thể hiện qua cảm hứng tôn vinh vẻ đẹp của con người, đặc biệt là người phụ nữ. Nguyễn Du thuộc số ít tác giả thời trung đại quan tâm, trân trọng con người một cách toàn diện – cả tâm hồn và thể xác. Ông xây dựng nhân vật Thuý Kiều với nhan sắc "nghiêng nước nghiêng thành", lại có trí tuệ, tài năng, đức hạnh. Khi gia đình gặp đại hoạ, Thuý Kiều hi sinh bản thân để cứu cha và em. Trong tình yêu, nàng mạnh mẽ, táo bạo mà dịu dàng, đằm thắm, thuỷ chung. Trong cách ứng xử với người đời, Thuý Kiều nhân hậu, bao dung, vị tha, trọng lẽ phải. Dù rơi vào hoàn cảnh nào, nhân vật Thuý Kiều của Nguyễn Du cũng không để mất ý thức về phẩm giá, tinh thần phản kháng và không chấp nhận tha hoá.

Chú ý nội dung cơ bản của tư tưởng nhân đạo trong Truyện Kiều.

Vậy mà người phụ nữ tài sắc, đức hạnh vẹn toàn đó đã phải gánh chịu một số phận chồng chất khổ đau, bất hạnh: thân xác bị hành hạ, giày vò, nhân phẩm bị chà đạp, tình yêu và hạnh phúc bị tước đoạt: "Người sao hiếu nghĩa đủ đường/ Kiếp sao rặt những đoạn trường thế thôi!". Từ câu chuyện về một kiếp hồng nhan

bạc mệnh, Nguyễn Du đã bày tỏ nỗi *đau đớn lòng* trước thân phận con người: "Đau đớn thay phận đàn bà/ Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung". Nhấn mạnh sự đối lập gay gắt giữa tài năng, phẩm hạnh với số phận "đoạn trường" của Thuý Kiều, đó cũng là cách Nguyễn Du phủ định một thực trạng bất công, phi lí và cất lên tiếng kêu đòi quyền sống cho con người.

Khát vọng tình yêu và khát vọng sống tự do.

Yêu thương, trân trọng con người nên Nguyễn Du đồng cảm, đồng tình với những khát vọng chính đáng, vượt ra ngoài một số khuôn phép phản nhân văn của tư tưởng phong kiến. Đó là khát vọng tình yêu tự do được khẳng định qua mối tình Kim – Kiều trong sáng, thuỷ chung, cao thượng. Ngòi bút đậm chất trữ tình của Nguyễn Du đã mở ra cả một thế giới phong phú, bí ẩn của trái tim đang yêu với đủ mọi cung bậc cảm xúc; mang đến cái nhìn mới mẻ, sâu sắc về tình yêu. Nhà thơ "dám" để cho người thiếu nữ "Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình" đi theo tiếng gọi con tim. Ngay giữa thời đại bị chi phối bởi quan niệm khắt khe, nghiệt ngã về "chữ trinh", Nguyễn Du vẫn hết mực trân trọng tình yêu của Thuý Kiều dành cho Kim Trọng, Thúc Sinh, Từ Hải. Đó còn là khát vọng sống tự do được Nguyễn Du thể hiện qua nhân vật Từ Hải: "Dọc ngang nào biết trên đầu có ai". Giấc mơ công lí cũng được chuyển tải qua phiên toà báo ân báo oán. Ở đó, nhân vật Thuý Kiều, con người bị chà đạp, vùi dập đã được trao cho cơ hội để đền đáp những ân tình và trừng phạt những kẻ gây tội ác,...

Đọc *Truyện Kiều*, người đời sau còn "trông thấy" bức tranh hiện thực của xã hội, thời đại Nguyễn Du – thời phong kiến suy tàn. Trong xã hội ấy, đồng tiền "lên ngôi"; cái ác tự do hoành hành. Những kẻ đại diện cho giai cấp thống trị hiện lên với bản chất tham lam, tàn độc; người dân lương thiện phải gánh chịu những đau khổ, oan khuất tày trời. Lời xót thương, bi phẫn cho thân phận bạc mệnh của Thuý Kiều đã trở thành "lời chung" có ý nghĩa tố cáo, lên án xã hội mạnh mẽ, sâu sắc.

Giá trị nghệ thuật

Truyện Kiều của Nguyễn Du kết tinh những thành tựu lớn trên nhiều bình diện nghệ thuật: cách tổ chức cốt truyện, xây dựng nhân vật, nghệ thuật tự sự và trữ tình, ngôn ngữ và thể thơ,...

Mô hình cốt truyện của Truyện Kiều.

Nguyễn Du tiếp thu cốt truyện của *Kim Vân Kiều truyện* nhưng đã lựa chọn cho *Truyện Kiều* một thể loại hoàn toàn khác và tổ chức lại cốt truyện, lược bỏ hoặc thay đổi trình tự của nhiều chi tiết, sự kiện; sáng tạo nhiều đoạn độc thoại nội tâm và miêu tả thiên nhiên rất đặc sắc. Cốt truyện của *Truyện Kiều* được xây dựng theo mô hình chung của truyện thơ Nôm với ba phần: *Gặp gỡ – Chia li – Đoàn tụ*. Trong mỗi phần, Nguyễn Du đều có những sáng tạo độc đáo. Chẳng hạn, đoạn kết *Truyện Kiều* không viên mãn như các truyện thơ Nôm khác vì sau cuộc đoàn tụ, các nhân vật chính đều không có hạnh phúc trọn vẹn. Tạo dựng một kết thúc như thế, Nguyễn Du đã tôn trọng logic của

hiện thực, của tính cách nhân vật. Nhân vật Thuý Kiều với sức sống nội tại mãnh liệt đã "nổi loạn" phá vỡ màn đoàn viên truyền thống của truyện thơ Nôm; khơi lên ở người đọc nhiều trăn trở, day dứt.

Những thành công trong nghệ thuật xây dựng nhân vật.

Sáng tác *Truyện Kiều*, Nguyễn Du gần như giữ nguyên hệ thống nhân vật trong *Kim Vân Kiều truyện*. Song tính cách của hầu hết các nhân vật đều được thay đổi, phù hợp với chủ đề mới, với bản sắc văn hoá và tâm hồn dân tộc. Trong rất nhiều sự kiện, biến cố (bán mình, trao duyên, báo ân báo oán, đoàn viên,...), nhân vật Thuý Kiều của Nguyễn Du luôn có cách suy nghĩ, ứng xử khác hẳn nhân vật Thuý Kiều của Thanh Tâm Tài Nhân.

Sự biến đổi của nhân vật trung tâm tất nhiên dẫn đến sự đổi thay của nhiều nhân vật khác: Kim Trọng, Thuý Vân, Thúc Sinh, Hoạn Thư,... Họ đều hiện lên trong tác phẩm của Nguyễn Du với những diện mạo mới, tính cách mới. Trong *Kim Vân Kiều truyện*, các nhân vật này ít có đời sống nội tâm và gần như không có bi kịch nhưng ở *Truyện Kiều*, mỗi người đều có nỗi đau riêng.

Các nhân vật trong *Truyện Kiều* được khắc hoạ một cách chân thực, sinh động từ ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động,... đến diễn biến nội tâm. Nguyễn Du đã cá thể hoá ngoại hình của nhiều nhân vật; sử dụng rất thành công các chi tiết bề ngoài để khắc hoạ tính cách (Thuý Kiều, Thuý Vân, Tú Bà, Mã Giám Sinh,...). Nhiều nhân vật trong *Truyện Kiều* có giọng điệu và vốn ngôn ngữ riêng, phản ánh chân thực nguồn gốc, lai lịch, tính cách và diễn biến tâm trạng. Nhiều đoạn ngôn ngữ đối thoại có khả năng bộc lộ những biến động tinh tế, phức tạp trong tâm hồn nhân vật.

Một trong những đóng góp nghệ thuật lớn nhất của Nguyễn Du cho thể loại truyện thơ Nôm nói riêng và cho nền văn học dân tộc nói chung, là tài nghệ khắc hoạ "con người bên trong" nhân vật. Ông chú trọng khám phá thế giới nội tâm phong phú, bí ẩn và lí giải sự vận động của các quá trình tâm lí phức tạp một cách hợp lí, sâu sắc.

Khám phá thế giới nội tâm nhân vật.

Thế giới nội tâm nhân vật được Nguyễn Du khám phá, thể hiện bằng nhiều phương tiện: cử chỉ, hành động, ngôn ngữ đối thoại và độc thoại, lời nửa trực tiếp, "ngôn ngữ" thiên nhiên; trong đó, hình tượng thiên nhiên chiếm giữ vị trí quan trọng. Ngòi bút Nguyễn Du không chỉ tạo nên những bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp mà còn biến hình tượng thiên nhiên thành tấm gương phản chiếu những rung động tinh tế, phức tạp của lòng người. Những đoạn tả thiên nhiên ngày Kim Trọng trở về vườn Thuý, Thúc Sinh từ biệt Thuý Kiều, Kiều ở lầu Ngưng Bích,... đã trở thành mẫu mực cổ điển của nghệ thuật tả cảnh ngụ tình. Đặc biệt, Nguyễn Du xây dựng thành công nhiều nhân vật có tính cách đa diện, tình cảm đối nghịch: "Đó là những con người không thể vo tròn vào trong một khuôn khổ chuẩn mực"(1).

(1) Trần Đình Sử, *Thi pháp Truyện Kiều*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011, tr. 125.

Nguyễn Du đã vượt xa thời đại của mình khi hướng đến sự kiếm tìm, khám phá con người ở bên trong con người.

Ngôn ngữ và thể thơ lục bát.

Truyện Kiều khẳng định vị trí vững chắc và đánh dấu bước phát triển vượt bậc của tiếng Việt trong lịch sử văn học dân tộc. Nguyễn Du đã phát huy vẻ đẹp phong phú, kì diệu của tiếng Việt; sử dụng một cách sáng tạo các yếu tố ngôn ngữ vay mượn để làm giàu cho tiếng mẹ đẻ. Hệ thống điển cố trong *Truyện Kiều* hoà nhập vào câu thơ Nguyễn Du một cách nhuần nhuyễn. Tác giả *Truyện Kiều* cũng là bậc thầy trong nghệ thuật đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ ca. Các thành ngữ, tục ngữ vốn chặt chẽ cũng trở nên uyển chuyển qua ngòi bút Nguyễn Du. Thế mạnh của các từ láy, từ đồng nghĩa được tận dụng làm tăng sức biểu đạt cho ngôn ngữ thơ. *Truyện Kiều* là "bằng chứng" về công lao vĩ đại của Nguyễn Du với sự phát triển ngôn ngữ dân tộc và hoàn thiện thể thơ lục bát truyền thống.

Với tư tưởng nhân đạo sâu sắc và những đóng góp to lớn ở cả hai bộ phận sáng tác chữ Hán và chữ Nôm, Nguyễn Du được suy tôn là đại thi hào của dân tộc Việt Nam. Vào tháng 10 năm 2013, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO) vinh danh Nguyễn Du là Danh nhân văn hoá của nhân loại.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Lập niên biểu Nguyễn Du và nêu nhận xét về cuộc đời, con người ông.
2. *Bắc hành tạp lục* được sáng tác trong hoàn cảnh nào? Nội dung chính của tập thơ là gì?
3. Nêu các giá trị cơ bản của thơ chữ Hán Nguyễn Du.
4. Tóm tắt cốt truyện *Truyện Kiều* (khoảng 1 – 1,5 trang).
5. Văn bản đã phân tích những nội dung cơ bản nào của tư tưởng nhân đạo trong *Truyện Kiều*?
6. Nguyễn Du đã có những sáng tạo gì trên bình diện tổ chức cốt truyện và xây dựng nhân vật trong *Truyện Kiều*?
7. Dựa vào văn bản, hãy chỉ ra những đóng góp quan trọng của Nguyễn Du đối với nền văn học dân tộc.

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một biểu hiện của tư tưởng nhân đạo trong *Truyện Kiều*.

VĂN BẢN 2

Trao duyên(*)

(Trích *Truyện Kiều*)

Nguyễn Du

Mối tình Kim – Kiều được Nguyễn Du miêu tả như một "thiên tình sử" tuyệt đẹp. Bạn hãy đọc một đoạn thơ trong Truyện Kiều *hoặc một bài thơ của tác giả khác viết về tình yêu của họ.*

Nỗi riêng riêng những bàn hoàn(1),
Dầu chong trắng đĩa(2) lệ tràn thấm khăn.
Thuý Vân chợt tỉnh giấc xuân(3),
Dưới đèn ghé đến ân cần hỏi han:
"Cơ trời dâu bể đa đoan(4),
Một nhà để chị riêng oan một mình.
Cớ chi ngồi nhẫn(5) tàn canh,
Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây?"
Rằng: "Lòng đương thổn thức đầy,
Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong.
Hở môi ra cũng thẹn thùng,
Để lòng thì phụ tấm lòng với ai!
Cậy em em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.

Hình dung bối cảnh của cuộc trao duyên (thời gian, không gian, hoàn cảnh của nhân vật).

Chú ý nội dung lời "hỏi han" của Thuý Vân.

Theo dõi cảm xúc, suy nghĩ của Thuý Kiều:
– Khi nói lời nhờ cậy Thuý Vân;
– Khi trao kỉ vật cho Thuý Vân.

(*) *Trao duyên*: nhan đề văn bản được lấy theo sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2018, tr. 103. Đoạn trích nằm ở phần *Chia li*: Gặp nhau lần đầu trong tiết Thanh minh, Kim Trọng và Thuý Kiều đều "tình trong như đã mặt ngoài còn e". Trong trạng thái "nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuây", Kim Trọng tìm cơ hội để đến với Thuý Kiều. Hai người bày tỏ nỗi lòng và nguyện suốt đời đồng tâm gắn bó. Nhưng khi "thề hoa chưa ráo chén vàng", tai ương đã bất ngờ ập đến: Kim Trọng phải về Liêu Dương để hộ tang chú. Trong thời gian ấy, gia đình Thuý Kiều mắc phải án oan. Để có tiền cứu cha và em thoát khỏi tù tội, nàng buộc phải quyết định bán mình. Trước ngày theo Mã Giám Sinh về quê người, Thuý Kiều thao thức trong tâm trạng day dứt, đau khổ với nỗi mặc cảm đã phụ bạc lời thề nguyền cùng Kim Trọng,...

(1) *Bàn hoàn*: nghĩ quanh quẩn không dứt.

(2) *Dầu chong trắng đĩa*: chong đèn cả đêm, dầu trong đĩa cạn sạch.

(3) *Giấc xuân*: giấc ngủ, cách nói ước lệ, hoa mĩ của văn chương thời trung đại.

(4) *Đa đoan*: nhiều mối, lắm chuyện rối bời.

(5) *Nhẫn*: mãi đến.

Giữa đường đứt gánh tương tư,
Keo loan[1] chắp mối tơ thừa[2] mặc em.
Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước[3] khi đêm chén thề[4].
Sự đâu sóng gió bất kì,
Hiếu tình khó lẽ hai bề vẹn hai.
Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ thay lời nước non.
Chị dù thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.
Chiếc vành[5] với bức tờ mây[6],
Duyên này thì giữ vật này của chung.
Dù em nên vợ nên chồng,
Xót người bạc mệnh ắt lòng chẳng quên.
Mất người còn chút của tin,
Phím đàn[7] với mảnh hương nguyền[8] ngày xưa.
Mai sau dù có bao giờ,
Đốt lò hương ấy so tơ phím này.
Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.
Hồn còn mang nặng lời thề,
Nát thân bồ liễu[9] đền nghì trúc mai[10].
Dạ đài[11] cách mặt khuất lời,
Tưới xin giọt lệ cho người thác oan.

Chú ý lời Thuý Kiều dặn dò Thuý Vân khi trao kỉ vật.

(1) *Keo loan*: một thứ keo được chế từ máu chim loan, dùng nối dây đàn rất bền.

(2) *Thừa*: nối tiếp.

(3) *Quạt ước*: chiếc quạt Thuý Kiều trao cho Kim Trọng làm vật đính ước.

(4) *Chén thề*: chén rượu Kim Trọng và Thuý Kiều uống trong đêm thề nguyền.

(5) *Chiếc vành* (còn gọi là *xuyến*): vòng trang sức bằng vàng hay ngọc, thường được phụ nữ đeo ở cổ tay, đây chỉ chiếc xuyến vàng mà Kim Trọng đã trao cho Thuý Kiều làm vật đính ước ("Xuyến vàng đôi chiếc khăn là một vuông").

(6) *Tờ mây*: tờ giấy ghi lời thề nguyền của Thuý Kiều và Kim Trọng ("Tiên thề cùng thảo một chương").

(7) *Phím đàn*: chỉ cây đàn Kiều đã chơi trong buổi đính ước cùng Kim Trọng.

(8) *Mảnh hương nguyền*: mảnh trầm hương đốt dở còn lại sau đêm thề nguyền.

(9) *Bồ liễu*: loài cây có cành mềm rủ xuống, là hình tượng thường dùng để chỉ người phụ nữ.

(10) *Đền nghì trúc mai*: đáp đền tình nghĩa sâu nặng (*nghì*: âm cổ của *nghĩa*). *Trúc mai* là cây trúc và cây mai – hai loài cây ngày xưa hay được trồng cạnh nhau quanh nơi ở của văn nhân, kẻ sĩ; khi được để cập trong văn chương, hội hoạ, thường mang hàm ý tượng trưng, chỉ tình bạn cao khiết, gắn bó. *Trúc mai* ở đây còn có thể liên quan đến thành ngữ *thanh mai, trúc mã* (xuất phát từ một bài thơ của Lý Bạch), dùng để chỉ sự quấn quýt giữa người con trai và người con gái thuở còn thơ bé, sau mang nghĩa rộng hơn, chỉ tình lứa đôi bền chặt, nghĩa vợ chồng khăng khít.

(11) *Dạ đài*: chỉ âm phủ.

Bây giờ trâm gãy hương tan[1],
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân!
Trăm nghìn gửi lạy tình quân[2],
Tơ duyên[3] ngắn ngủi có ngần ấy thôi.
Phận sao phận bạc như vôi,
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.
Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!"
Cạn lời hồn dứt máu say,
Một hơi lặng ngắt đôi tay giá đồng.

(Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*,
NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 658 – 660)

Mười dòng thơ cuối là lời Thuý Kiều nói với ai?

1. Nêu bố cục của đoạn trích và chỉ ra đâu là lời người kể chuyện, đâu là lời đối thoại, lời độc thoại của các nhân vật.
2. Thuý Kiều trao duyên cho Thuý Vân trong thời điểm nào?
3. Đọc đoạn thơ (từ câu 719 đến 748) và trả lời các câu hỏi sau:
   a. Lời nhờ cậy Thuý Vân được Thuý Kiều bày tỏ với thái độ như thế nào? Tìm hiểu giá trị của những từ ngữ được dùng để thể hiện thái độ đó.
   b. Thuý Kiều đã đưa ra những lí lẽ gì để thuyết phục Thuý Vân nhận lời trao duyên?
   c. Khi trao kỉ vật cho Thuý Vân, Thuý Kiều đã dặn dò những gì? Lời dặn dò ấy có nhất quán với lời nàng nhờ cậy và thuyết phục Thuý Vân trước đó hay không? Chỉ ra những từ ngữ, chi tiết thể hiện sự nhất quán hoặc không nhất quán ấy.
   d. Nêu diễn biến tâm lí của Thuý Kiều khi nói lời trao duyên và khi trao kỉ vật cho Thuý Vân. Hãy phân tích, lí giải diễn biến tâm lí đó.
4. Phân tích diễn biến tâm trạng của Thuý Kiều trong mười dòng thơ cuối (chú ý sự thay đổi đối tượng tâm tình và giọng điệu).
5. Nhận xét về nghệ thuật sử dụng từ ngữ của Nguyễn Du trong đoạn trích. Hãy minh hoạ bằng một ví dụ mà bạn thấy tâm đắc.

Kết nối đọc – viết

Truyện Kiều là tiếng nói hiểu đời, thương đời của Nguyễn Du. Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) chỉ ra biểu hiện của sự "hiểu" và "thương" ấy trong đoạn trích *Trao duyên*.

---

(1) *Trâm gãy hương tan*: ý nói tình duyên tan vỡ, có bản chép là "trâm gãy bình tan" hay "trâm gãy gương tan".

(2) *Tình quân*: người yêu, người tình, gọi theo cách trân trọng.

(3) *Tơ duyên*: có bản chép là *mây tơ*.

VĂN BẢN 3

Độc Tiểu Thanh kí(*)

(*Đọc truyện về nàng Tiểu Thanh*)

Nguyễn Du

- *Kể tên một vài tác phẩm văn chương Việt Nam viết về thân phận bất hạnh của người phụ nữ mà bạn biết.*
- *Qua nhân vật Thuý Kiều, hãy chia sẻ cảm nghĩ của bạn về số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến.*

Phiên âm

Tây Hồ hoa uyển tận(1) *thành khư,*
Độc điếu song tiền nhất chỉ thư.
Chi phấn hữu thần liên tử hậu,
Văn chương vô mệnh luỵ phần dư.
Cổ kim hận sự thiên nan vấn,
Phong vận kì oan ngã tự cư.
Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?

Dịch nghĩa

Cảnh đẹp(2) Tây Hồ(3) nay đã thành bãi hoang cả rồi,
Riêng ta viếng nàng(4) qua một tờ giấy(5) trước cửa sổ.

(*) Theo một số tư liệu, Tiểu Thanh là một cô gái trẻ có nhan sắc và đa tài, sống vào khoảng đầu triều Minh (Trung Quốc). Năm mười sáu tuổi, Tiểu Thanh bị gả làm vợ lẽ cho một nhà giàu có, nhưng gặp phải người vợ cả rất khắc nghiệt nên nàng thường xuyên bị ngược đãi, phải ra sống một mình ở Cô Sơn, bên cạnh Tây Hồ. Vì đau buồn, Tiểu Thanh lâm bệnh rồi chết. Nàng có để lại một tập thơ và một bức tranh chân dung truyền thần, nhưng bị người vợ cả đốt, chỉ còn sót lại một số bài thơ. Phần thơ sót lại đó được tập hợp và đặt tên là *Phần dư tập* (hay *Phần dư cảo – Bản thảo còn sót lại sau khi bị đốt*).

Tiểu Thanh kí: truyện về nàng Tiểu Thanh. Cuộc đời và số phận Tiểu Thanh được ghi chép trong nhiều sách khác nhau. Về nhan đề bài thơ, còn một cách lí giải khác, cho rằng: "Tiểu Thanh kí" là tên một tập sách, Nguyễn Du đã đọc tập sách này (Đọc tập *Tiểu Thanh kí*).

(1) *Tận*: có bản phiên là *tẫn*.

(2) Nguyên văn là *hoa uyển*: vườn hoa, ở đây nên hiểu theo nghĩa khái quát là cảnh đẹp.

(3) *Tây Hồ*: một hồ đẹp, là thắng cảnh ở phía tây thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc). Tây Hồ gắn với tên tuổi và sự tích của nhiều nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

(4) Nguyên văn là *độc điếu*: một mình viếng, điếu viếng trong cô đơn.

(5) Nguyên văn là *nhất chỉ thư*: một tờ giấy, một trang sách. Ý thơ này có hai cách hiểu chính như sau: (a) viếng nàng qua việc để thơ trên một tờ giấy; (b) viếng nàng qua việc đọc tập sách chép thơ của nàng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Son phấn[1] vì có thần[2] nên vẫn phải xót xa về những việc sau khi chết,
Văn chương không có số mệnh[3], phải chịu luỵ bị đốt dở.
Nỗi oán hận[4] xưa nay khó mà hỏi trời cho rõ được,
Nỗi oan khiên lạ lùng của kẻ phong nhã[5], ta tự cũng đặt mình vào[6].
Chẳng biết hơn ba trăm năm[7] sau,
Trong thiên hạ, người nào sẽ khóc Tố Như?

Dịch thơ

Bản dịch 1

Tây Hồ cảnh đẹp hoá gò hoang,
Thổn thức bên song mảnh giấy tàn.
Son phấn có thần chôn vẫn hận,
Văn chương không mệnh đốt còn vương.
Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi,
Cái án phong lưu khách tự mang.
Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa,
Người đời ai khóc Tố Như chăng?

(Vũ Tam Tập dịch, theo *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, NXB Văn học, Hà Nội, 1978, tr. 174)

Theo dõi mạch cảm xúc của tác giả trong bài thơ.

Chú ý sự đồng cảm với bi kịch của người phụ nữ và cảm thán về thân phận của chính mình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(1) *Son phấn*: son và phấn, thường dùng như một hoán dụ chỉ nhan sắc người phụ nữ, ở đây chỉ nhan sắc nói chung và số mệnh của Tiểu Thanh nói riêng.

(2) *Thần*: thần thái, tinh thần. Ý thơ này còn có cách hiểu khác như sau: vì sắc đẹp có thần, nên để lại sự xót thương (cho người đời, tác giả) sau khi nàng đã chết.

(3) *Mệnh*: số mệnh, thân mệnh. "Văn chương vô mệnh" tức văn chương mệnh bạc, ở đây liên hệ với chuyện thơ từ của Tiểu Thanh bị vợ cả đem đốt bỏ, chỉ còn sót lại ít bài. Ý thơ này còn có cách hiểu khác như sau: văn chương yểu mệnh, khiến tác giả (Nguyễn Du) khổ luỵ vì tập thơ bị đốt.

(4) Nguyên văn là *hận sự*: việc hận, mối hận. Ở đây chỉ bi kịch "tài mệnh tương đố" (tài và mệnh ghét nhau), "hồng nhan đa truân" (người con gái đẹp thường gặp số phận truân chuyên),... mà Tiểu Thanh phải gánh chịu.

(5) Nguyên văn là *phong vận*: hình dung đẹp đẽ, thanh nhã (thường chỉ phụ nữ); phong lưu, tao nhã; cũng để chỉ phong cách của thơ văn, thư hoạ. Ở đây chỉ những người vừa thanh tú, văn nhã vừa có tài thơ văn.

(6) Nguyên văn là *ngã tự cư*: ta tự ở vào (hoàn cảnh, thân phận ấy); *cư*: gánh vác, mang chịu.

(7) *Hơn ba trăm năm*: khoảng thời gian có tính ước lệ. Theo một số tư liệu ở Trung Quốc, Tiểu Thanh sống vào đầu triều Minh (1368 – 1644), cụ thể là khoảng cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV. Tính đến thời điểm Nguyễn Du viết bài thơ (được đoán định là cuối thế kỉ XVIII) là hơn ba trăm năm.

Bản dịch 2

Tây Hồ hoa kiểng: đài gò hoang,
Cửa hé trang thơ chạnh điếu nàng.
Hận luống vương thêm hồn phấn đại,
Tro chưa tàn hết luỵ văn chương.
Thanh thương khó hỏi oan chồng chất,
Phong nhã đành chung nợ vấn vương.
Rồi Tố Như, sau ba kỉ nữa,
Trần gian ai kẻ sụt sùi thương?

(Quách Tấn dịch, tạp chí *Văn*, số đặc biệt *Tưởng niệm Nguyễn Du*, Sài Gòn, 1967, dẫn theo *Ngữ văn 10*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2018, tr. 133)

Độc Tiểu Thanh kí là một trong những bài thơ chữ Hán dặc sắc nhất của Nguyễn Du. Về thời điểm sáng tác bài thơ, hiện có nhiều ý kiến khác nhau. Quan điểm được đa số tán thành cho rằng bài thơ được làm khi tác giả ở trong nước và đọc được câu chuyện về Tiểu Thanh. Nếu đúng vậy thì đây là một bài thơ điếu đặc biệt, điếu từ xa, dựa trên việc đọc truyện và cảm thương về số phận con người thông qua trang sách.

Bài thơ viết theo thể thơ Đường luật thất ngôn bát cú. Bản gốc chữ Hán của bài thơ hiện chưa truy khảo được. Văn bản được sưu tầm từ nguồn tư liệu của dòng họ Nguyễn Tiên Điền, sau đó được các nhà biên soạn sách xếp vào *Thanh Hiên thi tập*.

1. Theo bạn, nội dung câu 1 và câu 2 của bài thơ có mối quan hệ logic với nhau như thế nào?
2. Chỉ ra và nhận xét mối quan hệ đối về ý trong hai câu thực.
3. Phân tích những cảm xúc và suy ngẫm của tác giả được thể hiện qua hai câu luận.
4. Chia sẻ suy nghĩ của bạn về tâm sự của Nguyễn Du ở hai câu kết.
5. Qua bài thơ, tác giả đã khái quát về bi kịch chung của những người tài hoa, phong nhã trong xã hội phong kiến như thế nào?
6. Hãy tìm đọc và giới thiệu một vài tác phẩm viết về đề tài người phụ nữ của Nguyễn Du.

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) so sánh nội dung hai câu luận của *Độc Tiểu Thanh kí* với nội dung hai câu thơ trong *Truyện Kiều*:

Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Thực hành tiếng Việt

Biện pháp tu từ lặp cấu trúc, biện pháp tu từ đối

1. Xác định và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ lặp cấu trúc trong các đoạn thơ dưới đây (trích *Truyện Kiều*, bản in trong Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*, Sđd, tr. 671, 678, 679, 680):

a. *Buồn trông cửa bể chiều hôm,*
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ dàu dàu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng reo[1] *quanh ghế ngồi.*

b. *Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,*
Nghĩ mình mình lại thương mình xót xa.
Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân?

c. *Đã cho lấy chữ hồng nhan,*
Làm cho cho hại cho tàn cho cân!
Đã đày vào kiếp phong trần,
Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi!

2. Xác định và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ đối trong các đoạn thơ dưới đây (trích *Truyện Kiều*, bản in trong Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*, Sđd, tr. 637, 657, 689):

a. *Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,*
Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai.
Người quốc sắc kẻ thiên tài,
Tình trong như đã mặt ngoài còn e.

Nhận biết tác dụng của biện pháp tu từ lặp cấu trúc

Biện pháp tu từ lặp cấu trúc được sử dụng phổ biến trong văn bản văn học, nhất là trong thơ. Biện pháp tu từ này tạo nên ấn tượng đặc biệt về nhịp điệu của đoạn thơ, đoạn văn và làm nổi bật nội dung mà tác giả muốn nhấn mạnh. Ví dụ:

– *Trời xanh đây là của chúng ta*
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa

(Nguyễn Đình Thi, *Đất nước*)

– *Tôi muốn tắt nắng đi*
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.

(Xuân Diệu, *Vội vàng*)

Nhận biết tác dụng của biện pháp tu từ đối

Biện pháp tu từ đối được sử dụng phổ biến trong văn bản văn học, có tác dụng tạo nên vẻ đẹp cân xứng, hài hoà cho lời thơ, câu văn.

(1) *Reo*: có bản chép là *kêu*.

Chập chờn cơn tỉnh cơn mê,
Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn.
Bóng tà như giục cơn buồn,
Khách đà lên ngựa người còn ghé theo.
Dưới dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thiết tha.

b. *Một mình nương ngọn đèn khuya,*
Áo dầm giọt lệ tóc se mái sầu:
"Phận dầu dầu vậy cũng dầu,
Xót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời!
Công trình kể biết mấy mươi,
Vì ta khăng khít cho người dở dang."

c. *Người về chiếc bóng năm canh,*
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường!

Ví dụ:

– Đối trong một cụm từ hoặc đối giữa hai vế câu:

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?

(Đặng Trần Côn, *Chinh phụ ngâm khúc*, Đoàn Thị Điểm (?) dịch)

– Đối trong một cặp câu:

+ *Lom khom dưới núi, tiều vài chú,*
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.

(Bà Huyện Thanh Quan, *Qua Đèo Ngang*)

+ *Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,*
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.

(Nguyễn Khuyến, *Thu điếu*)

VIẾT

Viết văn bản thuyết minh về một tác phẩm văn học

Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản được sử dụng rộng rãi, đáp ứng nhu cầu hiểu biết trong mọi lĩnh vực đời sống. Kiểu văn bản này gắn liền với tư duy khoa học, với mục đích giúp người đọc hiểu rõ về đối tượng cần thuyết minh. Viết kiểu bài thuyết minh, bạn sẽ được rèn luyện những thao tác, kĩ năng tìm hiểu thông tin, nghiên cứu và trình bày các tri thức một cách chính xác, khách quan. Trong bài học này, bạn tập trung tìm hiểu cách viết bài văn thuyết minh về một tác phẩm văn học.

Yêu cầu

- Giới thiệu được tác phẩm cần thuyết minh (nhan đề, tên tác giả, đánh giá chung).
- Giới thiệu khái quát về tác giả.
- Nêu được hoàn cảnh sáng tác, đặc điểm thể loại; tóm tắt được nội dung tác phẩm.
- Nêu thông tin cơ bản về giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.
- Khẳng định vị trí, đóng góp của tác phẩm đối với đời sống văn học.
- Có lồng ghép các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.

Bài viết tham khảo

Truyện Kiều – kiệt tác của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du

Truyện Kiều là kiệt tác của đại thi hào Nguyễn Du và của nền văn học Việt Nam. Tác phẩm có vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của người Việt.

Giới thiệu chung về tác phẩm.

Nguyễn Du (1765 – 1820) tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên; quê ở xã Tiên Điền, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh ra trong một gia đình quyền quý, có nhiều người đỗ đạt cao và đạt nhiều thành tựu về sáng tác văn chương. Sống trong một thời đại đầy biến động dữ dội nên cuộc đời Nguyễn Du nếm trải nhiều thăng trầm. Ông có kiến thức uyên bác, trái tim nhân hậu và tài năng văn học bẩm sinh. Nguyễn Du để lại 250 bài thơ chữ Hán và một số tác phẩm viết bằng chữ Nôm, trong đó nổi bật nhất là *Truyện Kiều*.

Giới thiệu khái quát về tác giả.

Truyện Kiều được viết bằng chữ Nôm, theo thể thơ lục bát. Thời điểm sáng tác *Truyện Kiều* đến nay vẫn còn gây nhiều tranh luận, chưa có sự thống nhất. Tác phẩm gồm 3 254 câu thơ lục bát, dựa trên cốt truyện của cuốn tiểu thuyết chương hồi: *Kim Vân Kiều truyện* (Thanh Tâm Tài Nhân). Cốt truyện *Truyện Kiều* được tổ chức theo mô hình cơ bản của truyện thơ Nôm với ba phần: *Gặp gỡ, đính ước – Tai biến, chia li – Đoàn tụ*. Nội dung cốt truyện kể về cuộc đời mười lăm năm chìm nổi của Vương Thuý Kiều, người con gái tài sắc, đức hạnh vẹn toàn. Nhân buổi du xuân trong tiết Thanh minh, Thuý Kiều gặp gỡ Kim Trọng, một Nho sinh hào hoa, phong nhã và cả hai đều ôm mối tương tư. Kim Trọng đã tìm cách gặp mặt, bày tỏ tình yêu với Thuý Kiều, được nàng đón nhận và hai người trao nhau vật đính ước. Thuý Kiều đã tìm sang nhà Kim Trọng tình tự và họ cùng nhau thề nguyền kết duyên đôi lứa. Ngay sau đó, Kim Trọng phải từ biệt Thuý Kiều để về quê chịu tang chú. Cùng lúc, nhà họ Vương mắc án oan, Thuý Kiều phải bán mình chuộc cha, trao duyên cho Thuý Vân. Nàng bị Mã Giám Sinh và Tú Bà lừa đưa vào lầu xanh, rồi được Thúc Sinh chuộc ra làm lẽ nhưng bị vợ cả là Hoạn Thư ghen tuông, đày đoạ. Thuý Kiều phải bỏ trốn

Nêu hoàn cảnh sáng tác, đặc điểm thể loại.

Tóm tắt nội dung tác phẩm.

Chú ý sự kết hợp của các yếu tố tự sự, miêu tả.

và bị Bạc Bà, Bạc Hạnh lừa bán vào lầu xanh lần nữa. Nàng may mắn gặp Từ Hải, được cứu ra khỏi lầu xanh, có cơ hội báo ân báo oán. Nhưng Kiều lại mắc mưu quan Tổng đốc Hồ Tôn Hiến, khuyên Từ Hải hàng quân triều đình. Điều này dẫn tới việc Từ Hải bị chết đứng, còn nàng bị ép gả cho một viên thổ quan. Nàng nhảy xuống sông Tiền Đường, nhưng được sư Giác Duyên cứu sống. Còn Kim Trọng, khi trở lại vườn Thuý, hay tin Thuý Kiều phải bán mình thì vô cùng đau đớn. Chàng cưới Thuý Vân (theo nguyện vọng của Thuý Kiều) nhưng vẫn kiên trì, thiết tha tìm kiếm nàng suốt mười lăm năm. Sau cùng, họ được đoàn tụ nhưng "duyên đôi lứa" đã thành "duyên bạn bầy".

Làm rõ giá trị tư tưởng của tác phẩm.

Truyện Kiều là tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật đặc sắc. Về tư tưởng, *Truyện Kiều* có giá trị hiện thực và giá trị nhân văn sâu sắc. Tác phẩm ngợi ca, trân trọng những giá trị của con người, đặc biệt là người phụ nữ với những phẩm chất như thông minh, thuỷ chung, hiếu thuận, nhân hậu, tự trọng,... Cùng với thái độ ngưỡng mộ, trân trọng ấy là niềm cảm thương, đau đớn trước những số phận bi kịch; là tiếng nói đồng tình với khát vọng tự do sống, tự do yêu đương cũng như khát vọng công lí. Những khát vọng nhân bản ấy được đặt lên hàng đầu, nhiều khi vượt lên trên sự kiềm toả của lễ giáo, thậm chí có khi đối nghịch với quy chuẩn đạo đức phong kiến, có được sự đồng cảm của người đọc hiện đại.

Nêu giá trị nghệ thuật của tác phẩm.

Về nghệ thuật, *Truyện Kiều* đã kết tinh được nhiều thành tựu của nền văn học dân tộc. Cốt truyện được tổ chức lại và có nhiều sáng tạo so với cốt truyện được mượn từ tiểu thuyết *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân, biến một tiểu thuyết về tình ái đơn thuần thành một truyện thơ Nôm về thân phận con người mang giá trị phổ quát. Ở *Truyện Kiều*, ngôn ngữ văn học dân tộc được sử dụng tài tình và đã đạt tới đỉnh cao, hài hoà giữa ngôn ngữ bác học và ngôn ngữ bình dân. Nhiều từ ngữ, cách diễn đạt trong *Truyện Kiều* được sử dụng lại một cách sinh động trong đời sống và trở thành điển phạm cho các tác phẩm văn học đời sau. Nghệ thuật xây dựng nhân vật trong *Truyện Kiều*, đặc biệt là bút pháp miêu tả ngoại hình thông qua thủ pháp ước lệ, miêu tả tâm lí qua "tả cảnh ngụ tình" được sử dụng ấn tượng, hiệu quả. Các nhân vật, cả tốt và xấu, ở tuyến chính hay tuyến phụ đều được cá thể hoá ngoại hình và ngôn ngữ với mức độ cao; nhiều nhân vật có thế giới nội tâm phong phú. Đặc biệt, một số nhân vật như

Thúc Sinh, Hoạn Thư, Từ Hải, Thuý Kiều chủ yếu được khắc hoạ bằng bút pháp hiện thực, chứa cả ưu điểm và hạn chế, nhờ đó mang tính đa chiều, phức tạp, trở thành những nhân vật rất thực, rất đời, thể hiện cái nhìn sâu sắc của Nguyễn Du về con người.

Truyện Kiều của Nguyễn Du là một kiệt tác của nền văn học Việt Nam, có những đóng góp to lớn đã được ghi nhận và còn tiếp tục được khám phá. Từ lâu, tác phẩm đã hiện diện sinh động trong đời sống văn hoá dân tộc qua những hoạt động truyền thống như ngâm Kiều, lẩy Kiều, vịnh Kiều, bói Kiều,... hay được tái sinh trong nhiều sáng tác của nghệ thuật hiện đại như kịch nói, điện ảnh,... Đó là các minh chứng cho sức sống lâu bền của tác phẩm.

Khẳng định vị trí của tác phẩm trong nền văn học dân tộc.

(Bài làm của học sinh, có chỉnh sửa)

1. Bài thuyết minh *Truyện Kiều – kiệt tác của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du* gồm những nội dung gì? Nội dung nào được tác giả xác định là trọng tâm?

2. Chỉ ra sự kết hợp của một số yếu tố như tự sự, miêu tả, biểu cảm hoặc nghị luận được sử dụng trong bài thuyết minh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Thực hành viết

Chuẩn bị viết

Đề tài cho bài thuyết minh rất phong phú song cần ưu tiên những tác phẩm có giá trị.

Gợi ý: Bạn có thể chọn thuyết minh về một số tác phẩm trong sách giáo khoa Ngữ văn lớp 10 như: *Mùa xuân chín* (Hàn Mặc Tử), *Bình Ngô đại cáo* (*Đại cáo bình Ngô*, Nguyễn Trãi), *Một chuyện đùa nho nhỏ* (An-tôn Sê-khốp – Anton Chekhov), *Dưới bóng hoàng lan* (Thạch Lam), *Con đường không chọn* (Rô-bớt Phờ-rót – Robert Frost),... hoặc một tác phẩm tự chọn khác.

Tìm ý, lập dàn ý

Tìm ý

Để tìm ý cho bài thuyết minh về một tác phẩm văn học, bạn có thể dựa vào một số câu hỏi gợi ý sau:

– Vì sao chọn thuyết minh về tác phẩm này?

– Tác giả và tác phẩm được thuyết minh có vị trí như thế nào?

– Tác phẩm được sáng tác trong hoàn cảnh nào, bằng thể loại gì?

– Nội dung cơ bản và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm là gì?

– Tác phẩm đã được đánh giá như thế nào trên các phương diện giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật?

– Tác phẩm có đóng góp gì cho đời sống văn học?

Lập dàn ý

Để lập dàn ý, bạn sử dụng kết quả của phần *Tìm ý* và tổ chức, sắp xếp các ý theo trật tự hợp lí. Dàn ý cần triển khai được các nội dung cơ bản của bài viết:

Mở bài: Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm.

Thân bài:

– Giới thiệu ngắn gọn về quê quán, gia đình, con người và sự nghiệp văn chương của tác giả. Ví dụ, khi thuyết minh về *Bình Ngô đại cáo*, cần nêu thông tin cơ bản về tiểu sử và vị trí của Nguyễn Trãi trong nền văn học dân tộc.

– Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác và thể loại của tác phẩm. Ví dụ, *Bình Ngô đại cáo* được Nguyễn Trãi viết thay Lê Lợi khi cuộc kháng chiến chống giặc Minh kết thúc thắng lợi và được viết bằng thể cáo với bố cục mang tính quy phạm chặt chẽ. Nếu là tác phẩm thơ, cần nêu đề tài, cảm hứng chủ đạo và bố cục; nếu là tác phẩm truyện, cần tóm tắt được nội dung truyện.

– Trình bày giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm. Với tác phẩm thơ, cần chú ý nghệ thuật trữ tình, ngôn ngữ và giọng điệu; với tác phẩm truyện, chú ý cách tạo dựng tình huống, tổ chức cốt truyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật trần thuật,... Ví dụ, bài viết tham khảo đã tập trung thuyết minh về giá trị nhân văn độc đáo, sâu sắc và những thành tựu nghệ thuật nổi bật của *Truyện Kiều* (tổ chức cốt truyện, xây dựng nhân vật, sử dụng ngôn ngữ và thể thơ lục bát,...). Có thể sử dụng một số yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận ở nội dung này.

Kết bài: Khẳng định đóng góp của tác phẩm cho nền văn học hoặc cho đời sống văn hoá của đất nước và thế giới. Ví dụ: *Bình Ngô đại cáo* là bản tuyên ngôn độc lập hào hùng của nước Đại Việt; *Truyện Kiều* là kiệt tác của nền văn học dân tộc,...

Viết

– Khi viết bài, cần chú ý trọng tâm của bài thuyết minh: cung cấp thông tin hữu ích về tác phẩm.

– Nên kết hợp thuyết minh với một số yếu tố khác (miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận,...) để tăng sức hấp dẫn cho bài thuyết minh.

– Văn phong của bài viết cần ngắn gọn, chính xác, khoa học và phù hợp với đối tượng thuyết minh; không để các yếu tố bổ trợ (miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận) làm chệch mục đích chính của bài viết là cung cấp thông tin.

Chỉnh sửa, hoàn thiện

Đọc lại bài viết, đối chiếu với các yêu cầu của kiểu bài và dàn ý đã lập để chỉnh sửa, hoàn thiện. Chú ý các tiêu chí sau:

– Bài viết cung cấp cho người đọc thông tin cơ bản về tác phẩm: tác giả, nội dung chính, giá trị tư tưởng và nghệ thuật,...

– Các nội dung thuyết minh được sắp xếp hợp lí, cân đối, có trọng tâm.

– Bài viết có sự lồng ghép phù hợp giữa thuyết minh với một hoặc nhiều yếu tố bổ trợ như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận,...

NÓI VÀ NGHE

Giới thiệu về một tác phẩm văn học

Yêu cầu

- Nêu rõ lí do lựa chọn giới thiệu tác phẩm văn học.
- Cung cấp thông tin cơ bản về tác phẩm văn học: tác giả, thể loại, giá trị nội dung và nghệ thuật.
- Giới thiệu kĩ một vài khía cạnh đặc sắc của tác phẩm từ góc nhìn cá nhân.
- Thể hiện được ý kiến, quan điểm đánh giá của cá nhân về tác phẩm.

Chuẩn bị nói

Lựa chọn đề tài

– Đề tài bài nói có thể được khai thác từ kết quả của bài viết, cũng có thể là một đề tài mới.

– Bài nói giới thiệu về một tác phẩm được lựa chọn theo quan điểm, sở thích cá nhân song bạn nên lựa chọn tác phẩm văn học có giá trị.

Tìm ý và sắp xếp ý

– Nếu chọn giới thiệu tác phẩm trong bài thuyết minh ở phần *Viết*, bạn cần dựa vào các yêu cầu của bài nói để tổ chức lại cho phù hợp. Ví dụ, từ bài thuyết minh về *Truyện Kiều* ở phần *Viết*, bạn cần rút gọn phần giới thiệu chung, chỉ giữ lại thông tin quan trọng nhất về tác giả, tác phẩm và tập trung trình bày một vài bình diện đặc sắc như: nguồn gốc cốt truyện, giá trị nhân văn, nghệ thuật tổ chức cốt truyện, xây dựng nhân vật và sử dụng ngôn ngữ,...

– Nếu chọn đề tài mới, bạn có thể tham khảo một số câu hỏi gợi ý để hình thành dàn ý cho bài nói: Vì sao bạn lựa chọn tác phẩm văn học này để giới thiệu? Bạn đánh giá như thế nào về giá trị và sức cuốn hút của tác phẩm? Trong đó, điều gì khiến bạn tâm đắc nhất?

Thực hành nói

– *Mở đầu*: Giới thiệu tên tác phẩm, tác giả và lí do lựa chọn.

– *Triển khai*: Giới thiệu đề tài, tóm tắt nội dung chính, nêu ý kiến đánh giá về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm. Có thể chọn phân tích kĩ một khía cạnh mà mình tâm đắc.

– *Kết luận*: Khẳng định giá trị và ảnh hưởng của tác phẩm.

Lưu ý: Trong khi nói, cần kết hợp sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp và có ý thức tương tác với người nghe.

Trao đổi, đánh giá

Người nói	Người nghe
– Giải thích thêm về những điều người nghe còn chưa rõ hoặc chưa đồng tình. – Thể hiện thái độ tiếp thu đối với những góp ý hữu ích và xác đáng về tác phẩm được giới thiệu; bổ sung thông tin; chuẩn bị lí lẽ để phản biện những ý kiến, quan điểm của người nghe mà người nói chưa nhất trí. – Thể hiện tinh thần tôn trọng, cầu thị khi trao đổi với người nghe, đặc biệt về các ý kiến phản biện. – Tự đánh giá phần trình bày bài nói và nêu những kinh nghiệm bổ ích rút ra được qua trao đổi.	– Chia sẻ về những nội dung mà bạn tâm đắc trong bài nói (thông tin thú vị về tác giả, tác phẩm; cách nhìn mới mẻ, độc đáo của người nói;...). – Trao đổi với người nói về những vấn đề chưa rõ hoặc chưa đồng tình. – Có thể bổ sung thông tin về tác phẩm được giới thiệu hoặc đưa ra ý kiến, quan điểm đánh giá riêng để giúp người nói có cái nhìn toàn diện hơn về tác phẩm được giới thiệu. – Nêu nhận xét về nội dung và cách trình bày bài nói.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Để nâng cao hiệu quả trao đổi, đánh giá trong những bài học sau, cần tự đánh giá và đánh giá về bài giới thiệu theo các nội dung trong bảng dưới đây:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Bài nói chọn được tác phẩm người nói yêu thích và có sức hấp dẫn với người nghe.		
2	Các thông tin cơ bản về tác phẩm được nêu chính xác, đầy đủ và mạch lạc.		
3	Các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng phù hợp, có hiệu quả.		
4	Phong cách trình bày tự tin, có sức thuyết phục.		
5	Tiếp nhận ý kiến phản hồi của người nghe với tinh thần cầu thị, tôn trọng các ý kiến khác biệt.		

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

1. Hãy giới thiệu vị trí, nội dung và đặc điểm nghệ thuật của một đoạn trích trong *Truyện Kiều* do bạn tự chọn.
2. Trong *Kim Vân Kiều truyện*, sự kiện Thuý Kiều trao duyên cho Thuý Vân được Thanh Tâm Tài Nhân miêu tả ở Hồi thứ tư[1]. Hãy tìm đọc hồi truyện này và chỉ ra một số điểm khác biệt giữa Nguyễn Du với Thanh Tâm Tài Nhân trong cách miêu tả sự kiện trao duyên.
3. Các văn bản đọc ở Bài 6 (*Tác gia Nguyễn Du*, *Trao duyên* – trích *Truyện Kiều*, *Độc Tiểu Thanh kí*) đã giúp bạn hiểu gì về những giá trị đặc sắc trong sáng tác của Nguyễn Du?
4. *Truyện Kiều* đã nhiều lần miêu tả cảnh Thuý Kiều đánh đàn. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) bình luận về tiếng đàn của Thuý Kiều trong một lần được Nguyễn Du miêu tả.
5. Viết bài văn ngắn giới thiệu một bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du. Sử dụng bài viết để lập dàn ý cho bài nói (Giới thiệu một bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du theo lựa chọn cá nhân).

THỰC HÀNH ĐỌC

Một số điều cần lưu ý khi đọc văn bản:

- Vị trí đoạn trích trong tác phẩm.
- Phẩm chất anh hùng của nhân vật Từ Hải.
- Nghệ thuật thể hiện tính cách nhân vật (lời thoại, cử chỉ, hành động,...).
- Nghệ thuật tạo dựng bối cảnh không gian, thời gian và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ.

(1) *Hồi thứ tư*: "Vì hiếu phải quên mình, không nỡ dòng nhà tuyệt tự/ Dứt tình còn nhớ nghĩa, đành nhờ em ruột nối duyên" (Thanh Tâm Tài Nhân, *Kim Vân Kiều truyện*, Nguyễn Khắc Hanh – Nguyễn Đức Vân dịch, Nguyễn Đăng Na giới thiệu và hiệu đính, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2007, tr. 45 – 59).

Chí khí anh hùng(*)

(Trích *Truyện Kiều*)

Nguyễn Du

Nửa năm hương lửa đương nồng(1),
Trượng phu(2) thoắt đã động lòng bốn phương.
Trông vời trời bể mênh mang,
Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong(3).
Nàng rằng: "Phận gái chữ tòng(4),
Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi".
Từ rằng: "Tâm phúc tương tri(5),
Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình(6)?
Bao giờ mười vạn tinh binh(7),
Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh(8) rợp đường.
Làm cho rõ mặt phi thường,
Bấy giờ ta hãy rước nàng nghi gia(9).
Bằng nay bốn bể không nhà,
Theo càng thêm bận biết là đi đâu?
Đành lòng chờ đó ít lâu,
Chầy chăng là một năm sau vội gì!".
Quyết lời dứt áo ra đi,
Gió mây bằng(10) đã đến kì dặm khơi.

(Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*, Sđd, tr. 716 – 717)

(*) Nhan đề được lấy theo sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập hai, Sđd, tr. 112.

(1) *Hương lửa đương nồng*: tình cảm vợ chồng hoà thuận, nồng thắm.

(2) *Trượng phu*: người đàn ông có khí phách.

(3) *Thẳng rong*: đi một cách dứt khoát, nhanh.

(4) *Tòng*: theo, ý nói phận làm vợ phải đi theo chồng.

(5) *Tâm phúc tương tri*: biết rõ, hiểu thấu tấm lòng của nhau.

(6) *Nữ nhi thường tình*: tình cảm thông thường của người phụ nữ.

(7) *Tinh binh*: binh lính tinh nhuệ.

(8) *Bóng tinh*: bóng cờ; *tinh* là cờ hiệu, dùng trong đoàn đi sứ hoặc quân đội thời xưa, phân biệt với *kì* là cờ của quốc gia.

(9) *Nghi gia*: ý nói kết làm vợ chồng (theo ý các câu ở bài *Đào yêu* trong *Kinh thi* – Trung Quốc: *Nghi kì gia thất*; *Nghi kì gia nhân*;...).

(10) *Bằng*: chim bằng (sách *Nam Hoa kinh* của Trang Tử kể: có một loài cá sống ở biển Nam, thân mình cực lớn, gọi là *côn*, khi quẫy lên không hoá thành chim bằng, sải cánh che kín cả mặt trời và bay lên đến chín nghìn dặm), ý nói Từ Hải như cánh chim bằng cưỡi gió bay cao, bay xa.

Một số điều cần lưu ý khi đọc văn bản:

- Đề tài, cảm hứng sáng tác.
- Thể thơ ngũ ngôn và thi liệu được sử dụng.
- Chất trữ tình và các yếu tố nghệ thuật độc đáo.
- Tâm hồn nhạy cảm, lãng mạn và tinh tế của nhà thơ.

Mộng đắc thái liên

(*Mơ đi hái sen*)

Nguyễn Du

Phiên âm

1. *Khẩn thúc giáp điệp quần,*
   Thái liên trạo tiểu đĩnh.
   Hồ thuỷ hà xung dung,
   Thuỷ trung hữu nhân ảnh.

2. *Thái thái Tây Hồ liên,*
   Hoa thực câu thướng thuyền.
   Hoa đĩ tặng sở uý,
   Thục đĩ tặng sở liên.

3. *Kim thần khứ thái liên,*
   Nãi ước đông lân nữ.
   Bất tri lai bất lai.
   Cách hoa văn tiếu ngữ.

4. *Cộng tri liên liên hoa,*
   Thuỳ giả liên liên cán.
   Kì trung hữu chân ti,
   Khiên liên bất khả đoạn.

5. *Liên diệp hà thanh thanh,*
   Liên hoa kiều doanh doanh.
   Thái chi vật thương ngẫu,
   Minh niên bất phục sinh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Dịch nghĩa

1. Xắn váy cánh bướm[1] gọn gàng,
Chèo chiếc thuyền con đi hái sen.
Mặt hồ sóng nước gợn lăn tăn[2],
Dưới nước in bóng người.

2. Hái, hái sen Hồ Tây[3],
Hoa sen, gương sen cùng bỏ lên thuyền.
Hoa để tặng người mình giận[4],
Gương để tặng kẻ mình thương.

3. Sáng nay đi hái sen,
Đã hẹn cô hàng xóm[5] cùng đi.
Chẳng biết có đến hay không nữa[6],
Chợt nghe tiếng cười nói bên khóm hoa.

4. Ai cũng chỉ thích hoa sen,
Còn cọng hoa mấy ai thích.
Thân sen ẩn tơ bền,
Vấn vương không đứt được.

5. Lá sen thì xanh xanh,
Hoa sen đẹp nõn nà.
Hái sen chớ làm thương ngó[7],
Kẻo năm sau hoa không mọc.

---

(1) *Váy cánh bướm*: váy thêu cánh bướm, váy bay phấp phới. Nguyên văn, chữ *quần* xưa chỉ chung quần và váy. Váy là trang phục phổ biến của phụ nữ miền Bắc thời trước.

(2) Nguyên văn là *xung dung*: nước lai láng, sóng gợn lăn tăn.

(3) *Hồ Tây*: thắng cảnh nổi tiếng ở Thăng Long (Hà Nội). Theo nhiều giai thoại, Hồ Tây gắn với mối tình thơ giữa Nguyễn Du và nữ sĩ Hồ Xuân Hương. Có người cho rằng, nhân vật người con gái trong bài thơ này là hình bóng của Xuân Hương.

(4) Nguyên văn là *uý*: sợ; giận, ghét. Nhiều bản dịch chọn nghĩa thứ nhất là sợ, nhưng trong văn cảnh này, từ *uý* đối với *liên* (thương, mến) ở câu dưới, thể hiện rõ cách nói tình ý giận – thương/ ghét – yêu,... trong văn hoá người Việt.

(5) *Cô hàng xóm*: dẫn điển xưa, chỉ nhà hàng xóm ở phía đông, nơi có người con gái đẹp ở ("Tường đông ong bướm đi về mặc ai" – *Truyện Kiều*).

(6) Nguyên văn là câu hỏi tu từ, thể hiện ý băn khoăn "không biết là có đến hay không đến".

(7) *Ngó*: phần thân dưới của cây sen, nằm trong bùn, ruột trắng, vị ngọt. Thành ngữ có câu: "Ngẫu đoạn nhi ti liên" (Ngó sen tuy đứt nhưng tơ nó vẫn còn liền với nhau). Mạnh Giao (Trung Quốc) có câu: "Thiếp tâm ngẫu trung ti, tuy đoạn do khiên liên" (Lòng thiếp như tơ ngó sen, dù đứt còn vương vấn). *Truyện Kiều*: "Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng".

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Dịch thơ

1. *Xắn gọn quần cánh bướm,*
Chèo thuyền con hái sen.
Nước hồ đầy lai láng,
Dưới nước bóng người in.

2. *Tây Hồ hái hái sen,*
Hoa gương bỏ lên thuyền.
Hoa tặng người mình sợ,
Gương tặng người mình quen.

3. *Sáng nay đi hái sen,*
Hẹn cô kia đi với.
Chẳng biết có đến không?
Cách hoa nghe cười nói.

4. *Hoa sen ai cũng ưa,*
Cuống sen chẳng ai thích.
Trong cuống có tơ mành,
Vấn vương không thể đứt.

5. *Lá sen màu xanh xanh,*
Hoa sen dáng xinh xinh.
Hái sen chớ đụng ngó,
Năm sau hoa chẳng sinh.

(Phạm Khắc Hoan và Lê Thước dịch, *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1978, tr. 178 – 182)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 7

GHI CHÉP VÀ TƯỞNG TƯỢNG TRONG KÍ

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tuỳ bút, tản văn; giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí.
- Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá văn bản văn học.
- Hiểu được hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường, vận dụng vào việc tìm hiểu ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật.
- Viết được bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội, có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như: miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Biết thảo luận, tranh luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Biết yêu mến cảnh quan thiên nhiên, các sắc màu văn hoá của đất nước; thấu hiểu và cảm thông với con người ở những cảnh ngộ khác nhau.

ĐỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TRI THỨC NGỮ VĂN

Kí

Kí là tên gọi một nhóm các thể/ tiểu loại tác phẩm văn xuôi phi hư cấu có khả năng dung hợp các phương thức tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thông tin,... nhằm tái hiện những trạng thái đời sống đang được xã hội quan tâm và bộc lộ trực tiếp những cảm nghĩ của tác giả.

Tuỳ vào mục đích viết, sự bộc lộ cái tôi tác giả và cách thức tổ chức các phương tiện biểu đạt mà tác phẩm kí được gọi là tuỳ bút, tản văn, phóng sự hay là kí sự, truyện kí, hồi kí, nhật kí, du kí,...

Tự sự và trữ tình trong tuỳ bút, tản văn

Trong **tuỳ bút**, **tản văn**, yếu tố **tự sự** và yếu tố **trữ tình** luôn có sự kết hợp linh hoạt, tuỳ vào ý tưởng trung tâm được triển khai, đối tượng của sự quan sát, chiêm nghiệm và đặc điểm phong cách nghệ thuật của người viết.

Tuỳ bút là tiểu loại kí có tính tự do cao, có bố cục linh hoạt, thường nghiêng hẳn về tính trữ tình với điểm tựa là cái tôi của tác giả. Người viết sẽ tuỳ cảnh, tuỳ việc, tuỳ theo cảm hứng mà trình bày, nhận xét, đánh giá, suy tưởng,... Nếu có miêu tả, kể chuyện thì đó cũng chỉ là cái cớ để giãi bày cảm xúc, suy tư trữ tình.

Tản văn là một tiểu loại kí thường sử dụng đồng thời cả yếu tố tự sự và trữ tình, có thể còn kết hợp nghị luận, miêu tả,... nhằm thể hiện những rung cảm thẩm mĩ và quan sát tinh tế của tác giả về các đối tượng đa dạng trong đời sống. Cái tôi của tác giả luôn hiện diện rõ nét, nhưng việc triển khai những liên hệ, suy tưởng phần nào được tiết chế so với tuỳ bút.

Phi hư cấu và hư cấu trong truyện kí

Truyện kí là một dạng truyện kể về người thật, việc thật. Tôn trọng sự thật đời sống, đảm bảo tính xác thực của toàn bộ sự việc được kể là đòi hỏi quan trọng hàng đầu đối với các sáng tác thuộc thể loại này. Vì vậy, truyện kí được xếp vào loại văn học **phi hư cấu**.

Tuy nhiên, yếu tố **hư cấu** vẫn luôn hiện diện trong truyện kí (dù được sử dụng một cách tiết chế), thể hiện ở sự sáng tạo riêng của người viết khi xử lí, tổ chức tư liệu và lựa chọn giọng điệu, ngôn ngữ trần thuật thích hợp. Yếu tố hư cấu còn được thể hiện qua cách người viết hình dung, miêu tả tâm trạng, cảm xúc của nhân vật.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

VĂN BẢN 1

Ai đã đặt tên cho dòng sông?

(Trích)

Hoàng Phủ Ngọc Tường

- *Bạn có kỉ niệm gì với dòng sông mà bạn từng biết?*
- *Hãy chia sẻ ấn tượng của bạn về hình ảnh một dòng sông được tái hiện trong tác phẩm văn học hoặc các loại hình nghệ thuật khác (âm nhạc, hội hoạ, điện ảnh,...).*

[...] Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất. Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm, nó đã là một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng. Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Di-gan[1] phóng khoáng và man dại. Rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng. Nhưng chính rừng già nơi đây, với cấu trúc đặc biệt có thể lí giải được về mặt khoa học, đã chế ngự sức mạnh bản năng ở người con gái của mình để khi ra khỏi rừng, sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở. Nếu chỉ mải mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành của nó, tôi nghĩ rằng người ta sẽ không hiểu một cách đầy đủ bản chất của sông Hương với cuộc hành trình gian truân mà nó đã vượt qua, không hiểu thấu phần tâm hồn sâu thẳm của nó mà dòng sông hình như không muốn bộc lộ, đã đóng kín lại ở cửa rừng và ném chìa khoá trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng[2].

Hình ảnh sông Hương ở thượng nguồn.

Nét độc đáo trong cách ví von, so sánh.

(1) *Di-gan*: một tộc người thiểu số gốc ở phía bắc Ấn Độ ngày nay, vốn quen sống du cư trên địa bàn của nhiều nước (chủ yếu thuộc Đông Âu, Nam Âu và một số ít thuộc Trung Đông và châu Mỹ).

(2) *Kim Phụng*: ngọn núi cao nhất ở phía tây nam thành phố Huế, còn có tên là Thương Sơn.

Phải nhiều thế kỉ qua đi, người tình mong đợi mới đến đánh thức người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá[1] đầy hoa dại. Nhưng ngay từ đầu vừa ra khỏi vùng núi, sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng những khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó. Từ ngã ba Tuần[2], sông Hương theo hướng nam bắc qua điện Hòn Chén; vấp Ngọc Trản[3], nó chuyển hướng sang tây bắc, vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán[4] rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông bắc, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ[5], xuôi dần về Huế. Từ Tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản, để sắc nước trở nên xanh thẳm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách, với những điểm cao đột khởi như Vọng Cảnh[6], Tam Thai[7], Lựu Bảo[8] mà từ đó, người ta luôn luôn nhìn thấy dòng sông mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé vừa bằng con thoi. Những ngọn đồi này tạo nên những mảng phản quang nhiều màu sắc trên nền trời tây nam thành phố, "sớm xanh, trưa vàng, chiều tím" như người Huế thường miêu tả. Giữa đám quần sơn lô xô ấy, là giấc ngủ nghìn năm của những vua chúa được phong kín trong lòng những rừng thông u tịch và niềm kiêu hãnh âm u của những lăng tẩm đồ sộ toả lan khắp cả một vùng thượng lưu "Bốn bề núi phủ mây phong/ Mảnh trăng thiên cổ bóng tùng vạn niên". Đó là vẻ đẹp trầm mặc nhất của sông Hương, như triết lí, như cổ thi, kéo dài mãi đến lúc mặt nước phẳng lặng của nó gặp tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà...

Hình ảnh sông Hương khi ra giữa đồng bằng và ở ngoại vi thành phố Huế.

Từ đây, như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những biền bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long[9], kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam – đông bắc, phía đó, nơi cuối đường, nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn

Hình ảnh sông Hương trong lòng thành phố Huế.

---

(1) *Châu Hoá*: địa danh có từ đầu thế kỉ XIV (thời vua Trần Anh Tông), chỉ khu vực hành chính bao gồm một phần của thành phố Huế và một phần của thành phố Đà Nẵng ngày nay.

(2) *Ngã ba Tuần*: chỗ hai nhánh sông Hương gặp nhau ở thượng nguồn.

(3) *Ngọc Trản* (chữ Hán có nghĩa là chén ngọc): tên chữ của Hòn Chén – một ngọn núi nằm ở tả ngạn sông Hương.

(4) *Nguyệt Biều, Lương Quán*: tên hai làng bên bờ sông Hương, nổi tiếng với đặc sản trái thanh trà.

(5) *Thiên Mụ* (còn gọi là *Linh Mụ*): ngôi chùa nổi tiếng ở thành phố Huế, do chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng năm 1601.

(6), (7), (8) *Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo*: tên những quả đồi phía tây nam thành phố Huế.

(9) *Kim Long*: một địa danh thuộc thành phố Huế, nằm ở bờ bắc sông Hương.

như những vành trăng non. Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên[1], sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến[2]; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu. Và như vậy, giống như sông Xen (Seine) của Pa-ri (Paris), sông Đa-nuýp (Danube) của Bu-đa-pét (Budapest); sông Hương nằm ngay giữa lòng thành phố yêu quý của mình; Huế trong tổng thể vẫn giữ nguyên dạng một đô thị cổ, trải dọc hai bờ sông. Đầu và cuối ngõ thành phố, những nhánh sông đào mang nước sông Hương toả đi khắp phố thị, với những cây đa, cây cừa[3] cổ thụ toả vầng lá u sầm xuống những xóm thuyền xúm xít; từ những nơi ấy, vẫn lập loè trong đêm sương những ánh lửa thuyền chài của một linh hồn mô tê[4] xưa cũ mà không một thành phố hiện đại nào còn nhìn thấy được. Những chi lưu ấy, cùng với hai hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hẳn lưu tốc[5] của dòng nước, khiến cho sông Hương khi qua thành phố đã trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh. Tôi đã đến Lê-nin-grát (Leningrad), có lúc đứng nhìn dòng sông Nê-va (Neva) cuốn trôi những đám băng lô xô, nhấp nháy trăm màu dưới ánh sáng của mặt trời mùa xuân; mỗi phiến băng chở một con hải âu nghịch ngợm đứng co lên một chân, thích thú với chiếc thuyền xinh đẹp của chúng; và đoàn tàu tốc hành lạ lùng ấy với những hành khách tí hon của nó băng băng lướt qua trước cung điện Pê-téc-bua (Petersburg) cũ để ra bể Ban-tích (Baltic). Tôi vừa từ trong khói lửa miền Nam đến đây, lâu năm xa Huế, và chính Lê-nin-grát đã đánh thức trong tâm hồn tôi giấc mơ lộng lẫy của tuổi dại; ôi, tôi muốn hoá làm một con chim nhỏ đứng co một chân trên con tàu thuỷ tinh để đi ra biển. Tôi cuống quýt vẫy tay, nhưng sông Nê-va đã chảy nhanh quá, không kịp cho lũ hải âu nói một điều gì với người bạn của chúng đang ngẩn ngơ trông theo. Hai nghìn năm trước, có một người Hy Lạp tên là Hê-ra-clít (Heraclitus), đã khóc suốt đời vì những dòng sông trôi đi quá nhanh[6], thế vậy! Lúc ấy, tôi nhớ lại con sông Hương của tôi; chợt thấy quý điệu chảy lặng lờ của nó khi ngang qua thành phố... Đấy là điệu *slow* tình cảm dành riêng cho Huế, có thể cảm nhận được bằng thị giác qua trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh vào những đêm hội rằm tháng Bảy từ điện Hòn Chén trôi về, qua Huế bỗng ngập ngừng như muốn đi muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vấn vương của một nỗi lòng.

Cách đối sánh để làm nổi bật nhịp chảy đặc biệt của sông Hương.

---

(1), (2) *Cồn Giã Viên, Cồn Hến*: tên của hai cồn cát nổi trên sông Hương ở phía trước kinh thành Huế.

(3) *Cây cừa*: một loại cây thuộc họ đa, thân gỗ, lá tròn, dày; có từng chùm rễ buông từ thân xuống đất.

(4) *Mô tê*: đâu đó.

(5) *Lưu tốc*: tốc độ của dòng chảy.

(6) Gợi nhắc câu nói nổi tiếng của Hê-ra-clít – nhà triết học Hy Lạp cổ đại: "Không ai có thể tắm hai lần trên một dòng sông", hàm ý chỉ sự thay đổi không ngừng của vạn vật.

Hình như trong khoảnh khắc chùng lại của sông nước ấy, sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya. Đã nhiều lần tôi thất vọng khi nghe nhạc Huế giữa ban ngày, hoặc trên sân khấu nhà hát. Quả đúng như vậy, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này, trong một khoang thuyền nào đó, giữa tiếng nước rơi bán âm[1] của những mái chèo khuya. Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này, với một phiến trăng sầu. Và từ đó, những bản đàn đã đi suốt đời Kiều. Tôi đã chứng kiến một người nghệ nhân già, chơi đàn hết nửa thế kỉ, một buổi tối ngồi nghe con gái đọc *Kiều*: "Trong như tiếng hạc bay qua/ Đục như tiếng suối mới sa nửa vời"... Đến câu ấy, người nghệ nhân chợt nhổm dậy vỗ đùi, chỉ vào trang sách Nguyễn Du mà thốt lên: "Đó chính là *Tứ đại cảnh*[2]!".

Sự gắn bó của sông Hương với âm nhạc cổ điển Huế.

Rời khỏi kinh thành, sông Hương chếch về hướng chính bắc, ôm lấy đảo Cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói, đang xa dần thành phố để lưu luyến ra đi giữa màu xanh của tre trúc và của những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ. Và rồi, như sực nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh[3] xưa cổ. Đối với Huế, nơi đây chính là chỗ chia tay dõi xa ngoài mười dặm trường đình[4]. Riêng với sông Hương, vốn đang xuôi chảy giữa cánh đồng phù sa êm ái của nó, khúc quanh này thực bất ngờ biết bao. Có một cái gì rất lạ với tự nhiên và rất giống con người ở đây; và để nhân cách hoá nó lên, tôi gọi đấy là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu. Và giống như nàng Kiều trong đêm tình tự, ở ngã rẽ này, sông Hương đã chí tình trở lại tìm Kim Trọng của nó, để nói một lời thề trước khi về biển cả: "Còn non, còn nước, còn dài, còn về, còn nhớ...". Lời thề ấy vang vọng khắp lưu vực sông Hương thành giọng hò dân gian; ấy là tấm lòng người dân nơi Châu Hoá xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở.

*

* *

---

(1) *Tiếng nước rơi bán âm*: dùng khái niệm, cách cảm nhận âm nhạc để nói về tiếng nước rơi trầm đục.

(2) *Tứ đại cảnh*: tên một bản nhạc cổ của xứ Huế, tương truyền do vua Tự Đức sáng tác để ca ngợi bốn cảnh lớn của trời đất là Xuân, Hạ, Thu, Đông (cũng có ý kiến cho rằng bản nhạc ngụ ý tôn vinh bốn đời thịnh trị của triều Nguyễn).

(3) *Bao Vinh*: một thị trấn cổ, thuộc thành phố Huế.

(4) *Trường đình*: trạm (quán) được đặt theo lệ xưa (có từ thời nhà Tần, Trung Quốc) ở dọc đường thiên lí, cách quãng mười dặm một trạm, nơi người ta có thể đặt tiệc rượu để tiễn người đi xa.

Sông Hương trong dòng chảy lịch sử.

[...] Hiển nhiên là sông Hương đã sống những thế kỉ quang vinh với nhiệm vụ lịch sử của nó, từ thuở nó còn là một dòng sông biên thuỳ xa xôi của đất nước các vua Hùng. Trong sách địa dư của Nguyễn Trãi, nó mang tên là Linh Giang, dòng sông viễn châu[1] đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của Tổ quốc Đại Việt qua những thế kỉ trung đại. Thế kỉ mười tám, nó vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân[2] của người anh hùng Nguyễn Huệ; nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ mười chín với máu của những cuộc khởi nghĩa, và từ đấy sông Hương đã đi vào thời đại Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển.

[...] Sông Hương là vậy, là dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc. Khi nghe lời gọi, nó biết cách tự biến đời mình làm một chiến công, để rồi nó trở về với cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước. Thỉnh thoảng, tôi vẫn còn gặp trong những ngày nắng đem áo ra phơi, một sắc áo cưới của Huế ngày xưa, rất xưa: màu áo lục điều với loại vải vân thưa màu xanh chàm lồng lên một màu đỏ ở bên trong, tạo thành một màu tím ẩn hiện, thấp thoáng theo bóng người, thuở ấy các cô dâu trẻ vẫn mặc sau tiết sương giáng. Đấy cũng chính là màu của sương khói trên sông Hương, giống như tấm voan huyền ảo của tự nhiên, sau đó ẩn giấu khuôn mặt thực của dòng sông...

Sông Hương trong cảm hứng của các nhà thơ.

Có một dòng thi ca về sông Hương, và tôi hi vọng đã nhận xét một cách công bằng về nó khi nói rằng dòng sông ấy không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ. Mỗi nhà thơ đều có một khám phá riêng về nó: từ xanh biếc thường ngày, nó bỗng thay màu thực bất ngờ, "Dòng sông trắng – lá cây xanh" trong cái nhìn tinh tế của Tản Đà, từ tha thướt mơ màng nó chợt nhiên hùng tráng lên "như kiếm dựng trời xanh" trong khí phách của Cao Bá Quát; từ nỗi quan hoài vạn cổ với bóng chiều bảng lảng trong hồn thơ Bà Huyện Thanh Quan, nó đột khởi thành sức mạnh phục sinh của tâm hồn, trong thơ Tố Hữu. Và ở đây, một lần nữa, sông Hương quả thực là *Kiều*, rất *Kiều*, trong cái nhìn thắm thiết tình người của tác giả *Từ ấy*.

Có một nhà thơ từ Hà Nội đã đến đây, tóc bạc trắng, lặng ngắm dòng sông [...], hỏi với trời, với đất, một câu thật bâng khuâng:

– Ai đã đặt tên cho dòng sông?

---

(1) *Viễn châu*: vùng đất xa xôi của Tổ quốc.

(2) *Phú Xuân*: tên cũ của kinh thành Huế thời chúa Nguyễn và thời Tây Sơn.

(**Tóm tắt phần thứ hai:** *Với những thành tựu khảo cổ học, người ta biết rằng, bên dưới lòng đất làng Thành Trung ngày nay (nơi ngã ba Sình, phía tả ngạn sông Hương) là những di tích của thành cổ Hoá Châu được xây dựng từ thời xa xưa. Đây cũng là một vị trí hiểm yếu ở biên giới phía nam nước Việt cổ – nơi từng chứng kiến nhiều chiến công hiển hách chống quân xâm lược của nhân dân ta qua nhiều triều đại phong kiến. Vậy là, sông Hương và thành phố Huế gắn với lịch sử dựng nước và giữ nước oai hùng của nước Việt.*

Tóm tắt phần thứ ba: *Có một huyền thoại kể rằng, bên bờ sông Hương có làng Thành Trung chuyên nghề trồng rau thơm. Hẳn vì yêu quý con sông mà dân làng đã nấu nước của trăm loài hoa đổ xuống cho nước sông thơm mãi.*

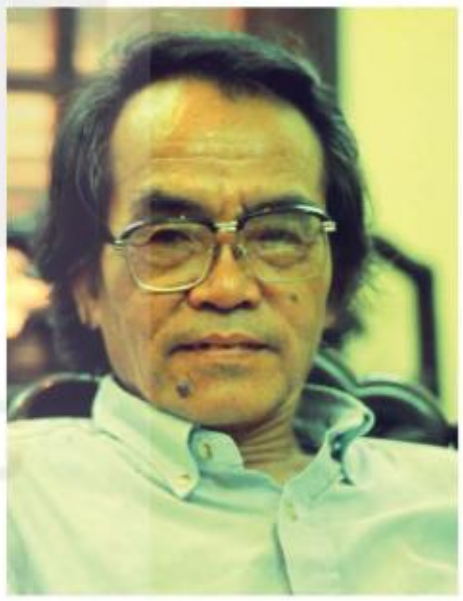
Câu chuyện mang màu sắc huyền thoại ấy phải chăng là một cách trả lời cho câu hỏi: Ai đã đặt tên cho dòng sông?)

(Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Huế – Di tích & con người*,
NXB Thuận Hoá, Huế, 1995, tr. 20 – 33)

Hoàng Phủ Ngọc Tường (1937 – 2023) sinh tại thành phố Huế, quê ở tỉnh Quảng Trị. Ông từng tham gia cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ chủ yếu bằng hoạt động văn nghệ.

Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn có sở trường về kí, trong đó, tuỳ bút là thể loại in đậm dấu ấn sáng tạo của ông. Kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường nổi bật ở chất tài hoa, lịch lãm; ở những suy tư sâu sắc về văn hoá, lịch sử; ở ngôn ngữ mềm mại, tinh tế, đầy những liên tưởng bất ngờ, tạo được sự kết nối đa chiều với nhiều văn bản khác.

Các tác phẩm chính: *Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu* (tập bút kí, 1971), *Rất nhiều ánh lửa* (tập bút kí, 1979), *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (tập bút kí, 1984), *Hoa trái quanh tôi* (tập bút kí, 1995), *Ngọn núi ảo ảnh* (tập bút kí, 1999), *Tuyển tập Hoàng Phủ Ngọc Tường* (4 tập, 2002),...



Hoàng Phủ Ngọc Tường
Ảnh: Nguyễn Đình Toán

Văn bản ***Ai đã đặt tên cho dòng sông?*** được trích từ tập sách cùng tên xuất bản lần đầu năm 1984. Thể loại của tập sách được ghi là bút kí, vì vậy, tất cả các tác phẩm trong đó đều có thể được gọi là bút kí. Tuy nhiên, xét theo đặc điểm nội dung và hình thức của văn bản *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*, có đủ cơ sở để xếp nó vào thể loại tuỳ bút.

Văn bản *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* gồm ba phần. Đoạn trích trên dây thuộc phần đầu.

1. Những đặc tính tự nhiên nào của sông Hương đã được tác giả chú ý làm nổi bật trong văn bản? Hãy chỉ ra các đoạn tiêu biểu nói về từng đặc tính của sông Hương.
2. Với *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*, tác giả đã nhìn sông Hương như con người có tính cách, tình cảm riêng. Hãy tìm trong đoạn trích một số chi tiết thể hiện điều đó và phân tích nét độc đáo của nghệ thuật so sánh, nhân hoá đã được nhà văn sử dụng.

3. Trong cảm nhận của tác giả, sông Hương có sự gắn bó như thế nào với thành phố Huế? Phân tích một số hình ảnh, chi tiết làm rõ mối quan hệ đặc biệt này.
4. Trong văn bản, có hai phương diện đáng chú ý: những thông tin khách quan về sông Hương và cảm xúc của tác giả về con sông này. Theo bạn, nội dung nào nổi trội hơn? Cơ sở nào giúp bạn xác định như vậy?
5. Kiến thức văn hoá tổng hợp đã được tác giả huy động như thế nào khi viết bài tuỳ bút về sông Hương? Mục đích của việc huy động kiến thức đó là gì?
6. Nêu cảm nhận của bạn về ý nghĩa nhan đề bài tuỳ bút. Cách đặt nhan đề của tác giả có gì đáng chú ý?
7. Phân tích một số yếu tố nghệ thuật mà bạn cho là đặc sắc trong đoạn trích *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*.

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một hình ảnh độc đáo trong văn bản được tác giả sử dụng để làm nổi bật nét riêng của sông Hương.

VĂN BẢN 2

"Và tôi vẫn muốn mẹ..."

(Trích *Những nhân chứng cuối cùng – Solo cho giọng trẻ em*)

Xvét-la-na A-lếch-xi-ê-vích (Svetlana Alexievich)

- *Hãy chia sẻ câu chuyện cảm động nói về tình cảm mẹ con mà bạn từng biết qua các tác phẩm nghệ thuật (văn học, sân khấu, điện ảnh,...).*
- *Qua thực tế cuộc sống xung quanh, bạn biết được gì về những hậu quả mà chiến tranh gây ra đối với đời sống con người?*

Din-na Cô-si-ắc (Zina Kosyak)[1] *– tám tuổi*
Hiện là thợ tóc

Lớp Một.

Tôi học xong lớp Một vào tháng Năm năm bốn mốt, và ba mẹ tiễn tôi đi trại hè đội viên ở Gô-rô-đi-sa (Gorodisha) gần Min-xcơ (Minsk). Tôi mới bơi được một lần ở đây, hai ngày sau đã là chiến tranh. Người ta đưa chúng tôi

Thời điểm và những sự kiện ban đầu xảy ra được lưu giữ trong kí ức của nhân vật.

(1) *Din-na Cô-si-ắc*: một trong những nhân vật đã kể cho tác giả nghe kí ức của mình về chiến tranh.

lên tàu và chở đi. Máy bay Đức bay trên đầu, còn chúng tôi hò reo: "Ura[1]!". Chúng là máy bay lạ, chúng tôi nào hiểu. Cho đến khi máy bay đánh bom. Khi đó tất cả màu sắc đều biến mất. Tất cả sắc màu. Lần đầu tiên từ "chết chóc" xuất hiện, mọi người đều nói cái từ khó hiểu đó. Còn ba mẹ thì không bên cạnh...

Những hình ảnh mà nhân vật chứng kiến trên đường đi trại hè đội viên.

Khi chúng tôi rời khỏi trại, người ta bỏ đầy áo gối mỗi đứa thứ gì đó – đứa thì ngũ cốc, đứa thì đường. Cả những đứa bé nhất cũng không được chừa, tất cả đều phải mang gì đó theo mình. Chúng tôi phải mang càng nhiều thực phẩm càng tốt trên đường đi, và dùng rất dè sẻn. Nhưng trên tàu chúng tôi thấy những người lính bị thương. Họ rên la, đau đớn đến độ chúng tôi chỉ muốn trao hết tất cả cho. Chúng tôi gọi đó là: "Cho các ba ăn". Chúng tôi gọi tất cả những người đàn ông mặc đồ lính là ba.

Người ta kể với chúng tôi là Min-xcơ đã cháy, cháy rụi, quân Đức đã chiếm mất rồi, nên chúng tôi sẽ đi về hậu phương. Chúng tôi đi về nơi không có chiến tranh.

Họ chở chúng tôi đi cả tháng. Đưa chúng tôi về thành phố nào đó, nhưng cứ gần tới nơi, họ lại không để chúng tôi ở đó, vì quân Đức đã gần kề. Và cứ thế chúng tôi đến tận Mô-đô-vi-a (Mordovia).

Hoàn cảnh của chuyến đi có gì khác thường?

Chỗ ấy rất đẹp, xung quanh là nhà thờ. Những ngôi nhà thấp, còn nhà thờ thì cao. Không có chỗ nằm ngủ, chúng tôi đành chợp mắt trên rơm rạ. Khi mùa đông đến, bốn đứa chung một đôi ủng. Rồi nạn đói bắt đầu. Không chỉ trại mồ côi đói, mà những người xung quanh chúng tôi cũng đói, bởi mọi thứ đều chuyển ra tiền tuyến. Trong trại có hai trăm năm mươi đứa trẻ, và có lần người ta gọi đi ăn trưa, nhưng chẳng có gì để ăn. Những cô bảo mẫu và giám đốc ngồi trong nhà ăn nhìn chúng tôi, mắt họ đầy lệ. Chúng tôi có con ngựa Mai-ca (Maika). Nó già và rất dịu dàng, chúng tôi dùng nó để chở nước. Ngày hôm sau, người ta giết Mai-ca. Và cho chúng tôi nước cùng một mẩu rất nhỏ thịt Mai-ca. Người ta giấu chúng tôi chuyện đó rất lâu. Không thì chúng tôi đã không thể nào ăn nổi. Không cách nào! Đó là con ngựa duy nhất trong trại trẻ chúng tôi. Và hai con mèo đói nữa. Những bộ xương! Thật tốt, sau này chúng tôi nghĩ, phúc đức làm sao, nhờ lũ mèo gầy trơ xương nên chúng tôi không phải ăn chúng. Chúng chẳng có gì để ăn cả.

Ấn tượng về nạn đói và chuyện ăn uống của con người trong đói khát.

---

(1) *Ura*: hoan hô.

Chúng tôi đi với những cái bụng ỏng, như tôi chẳng hạn, có thể ăn cả xô xúp, bởi trong xúp chẳng có gì. Họ đổ cho tôi bao nhiêu, tôi sẽ ăn và ăn bấy nhiêu. Thiên nhiên đã cứu chúng tôi, những con vật nhai lại. Mùa xuân, trong bán kính vài cây số không một cái cây nào đâm chồi nẩy lộc. Bởi chúng tôi đã ăn hết tất cả chồi mầm, chúng tôi tước cả lớp vỏ non. Chúng tôi ăn cỏ, ăn sạch. Người ta cho chúng tôi mặc những chiếc áo khoác ngắn, chúng tôi khoét túi áo để mang cỏ theo người, mang theo và nhai đi nhai lại. Mùa hè cứu độ chúng tôi, còn mùa đông trôi qua rất nặng nề. Những đứa trẻ nhỏ, chúng tôi có khoảng bốn mươi đứa, được cho ở riêng. Ban đêm chúng tôi khóc rền. Gọi ba gọi mẹ. Các cô bảo mẫu và giáo viên cố không nhắc đến từ "mẹ" khi có mặt chúng tôi. Họ kể cho chúng tôi chuyện cổ tích và chọn những quyển sách không có từ này. Nhưng nếu ai đó bất ngờ nhắc đến "mẹ", lập tức tất cả khóc oà. Gào khóc không nguôi.

Trạng thái tinh thần của những đứa trẻ khi thiếu vắng mẹ.

Tôi học lại lớp Một, bởi cơ sự thế này: Tôi đã kết thúc lớp Một với bằng khen, nhưng khi tới trại mồ côi và người ta hỏi em nào bị thi lại, tôi đáp là em, vì tôi nghĩ: Thi lại tức là bằng khen. Đến lớp Ba, tôi trốn khỏi trại. Tôi đi tìm mẹ. Đói lả và kiệt sức, tôi được ông già Bôn-sa-cốp (Bolshakov) tìm thấy trong rừng. Biết tôi từ trại mồ côi, ông mang tôi về gia đình mình. Cùng với bà, ba người chúng tôi sống đắp đổi qua ngày. Khi dần khoẻ lên, tôi bắt đầu giúp họ việc nhà: dọn cỏ, thu hoạch khoai tây – làm hết mọi việc. Chúng tôi ăn thứ bánh mì có rất ít bột mì. Nó đắng – đắng làm sao. Chúng tôi cho vào bột tất tần tật những gì xay ra được: rau muối, hoa hồ đào, khoai tây. Đến giờ tôi vẫn không thể thản nhiên nhìn cỏ mọng và ăn rất nhiều bánh mì. Tôi không cảm thấy no. Sau hàng chục năm trôi qua.

Dẫu sao tôi vẫn nhớ bao nhiêu chuyện. Tôi còn nhớ nhiều...

Tôi nhớ một bé gái điên, lẻn vào vườn ai đó, tìm thấy một cái hang và đứng đó canh chuột. Em muốn ăn. Tôi nhớ gương mặt em, thậm chí cả cái áo không tay mà em mặc. Có lần tôi lại gần em, em kể tôi nghe về con chuột. Rồi chúng tôi cùng ngồi canh con chuột đó.

Suốt cuộc chiến tôi đã đợi, đợi khi nào chiến tranh chấm dứt, sẽ thắng con ngựa của ông đi tìm mẹ. Khi những người tản cư ghé qua nhà, tôi luôn hỏi họ: "Mọi người có gặp mẹ cháu không?". Người sơ tán đông lắm, đông đến nỗi mỗi nhà đều có một nồi nước tầm ma[1]. Để người tị nạn có chút gì đó ấm áp mà hớp khi họ ghé qua. Ngoài ra chẳng có gì cho họ cả. Những cái nồi tầm ma ở mỗi nhà... Tôi nhớ rất rõ. Tôi là người đi hái tầm ma mà.

---

(1) *Tầm ma*: cây cao không quá một mét, thân cây có lông nhỏ bao phủ, lá hình trám có răng cưa viền quanh, được dùng làm thuốc.

Chiến tranh kết thúc. Tôi đợi một, rồi hai ngày, nhưng không ai đến đón tôi. Mẹ không đến, và ba thì tôi biết, đang ở trong quân ngũ. Tôi đợi như thế suốt hai tuần, đến khi không còn sức để đợi nữa. Tôi lẻn trốn dưới gầm ghế một con tàu và ra đi... Đi đâu? Tôi không biết. Tôi ngỡ (đó vẫn còn là nhận thức tuổi thơ) rằng tất cả các chuyến tàu đều đến Min-xcơ. Và ở Min-xcơ mẹ đang chờ tôi! Sau đó ba tôi sẽ về. Như một anh hùng! Với các huân chương, mề đay,...

Nhưng họ đã mất tích đâu đó trong một trận bom. Sau này những người láng giềng kể lại, cả hai đã lao đi tìm tôi. Họ chạy ra ga...

Kết quả chờ đợi ba mẹ và niềm khát khao cháy bỏng của nhân vật.

Tôi đã năm mươi mốt tuổi, tôi có hai con. Và tôi vẫn còn muốn mẹ.

(Xvét-la-na A-lếch-xi-ê-vích, *Những nhân chứng cuối cùng – Solo cho giọng trẻ em*, Phan Xuân Loan dịch, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 2017, tr. 21 – 24)

Xvét-la-na A-lếch-xi-ê-vích sinh năm 1948, là nhà báo, nhà văn Bê-la-rút (Belarus), được trao giải Nô-ben (Nobel) Văn học năm 2015. Một số tác phẩm tiêu biểu của bà: *Chiến tranh không có một khuôn mặt phụ nữ* (1983), *Những nhân chứng cuối cùng* (1985), *Lời nguyện cầu từ Chéc-nô-bưn* – Chernobyl (1997),... Các tác phẩm phi hư cấu của Xvét-la-na A-lếch-xi-ê-vích đã dựng lên "một tượng đài tưởng niệm sự thống khổ và lòng can đảm trong thời đại chúng ta" (nhận định của Uỷ ban chấm giải Nô-ben).

Văn bản ***"Và tôi vẫn muốn mẹ..."*** rút từ cuốn *Những nhân chứng cuối cùng – Solo cho giọng trẻ em* của Xvét-la-na A-lếch-xi-ê-vích. Cuốn truyện kí này sử dụng hình thức phỏng vấn những người có tên tuổi, nghề nghiệp cụ thể, từng trải qua thực tế tàn khốc của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai từ khi còn thơ bé. Với hình thức này, tác giả đã chọn lọc, sắp xếp lại sự kiện để đem đến cho người đọc những câu chuyện sinh động, hãi hùng trong kí ức của các nhân vật.

1. Hãy tóm lược nội dung được kể lại trong văn bản và cho biết những điểm nhấn quan trọng của câu chuyện.
2. Chỉ ra những yếu tố tạo nên tính xác thực của các sự kiện được nhân vật kể lại cũng như trạng thái tâm lí của nhân vật trước các sự kiện đó.
3. Phân tích một số chi tiết, hình ảnh tạo nên bức tranh cuộc sống đặc biệt được tái hiện trong văn bản. Chi tiết, hình ảnh nào đã thực sự gây ấn tượng mạnh với bạn? Vì sao?

4. Toàn bộ câu chuyện được kể bởi một người vì chiến tranh mà đã phải nếm trải những ngày tháng đau thương ở tuổi ấu thơ, tác giả chỉ là người ghi lại. Vậy trong việc tạo lập văn bản này, tác giả đóng vai trò gì? Phân tích thái độ của tác giả khi ghi lại các sự kiện mà nhân chứng kể lại.

5. Theo bạn, những yếu tố nào có khả năng tạo nên sức lay động của văn bản đối với người đọc? Thông điệp mà bạn nhận được từ văn bản *"Và tôi vẫn muốn mẹ..."* là gì?

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích ý nghĩa hai câu cuối trong văn bản: "Tôi đã năm mươi mốt tuổi, tôi có hai con. Và tôi vẫn còn muốn mẹ.".

VĂN BẢN 3

Cà Mau quê xứ

(Trích *Uống cà phê trên đường của Vũ*)

Trần Tuấn

- *Ba tiếng "Mũi Cà Mau" gợi lên trong bạn những suy nghĩ, cảm xúc gì?*
- *Bạn đã biết được gì về vùng đất Mũi Cà Mau (qua sách báo, phim ảnh và các phương tiện truyền thông,...)?*

Ra Mũi Cà Mau, nhiều người hỏi "Đi làm gì?". Trời đất, còn câu hỏi nào lối[1] hơn thế không? Tôi đều trả lời một câu "Đi chơi.".

Tác giả đến Mũi Cà Mau với mục đích gì?

Đi chơi, thế thôi! Làm gì là làm gì, khi bạn đặt chân tới Mũi? Có lẽ trừ những anh bạn đồng nghiệp và không đồng nghiệp hộ khẩu đặt ngay xứ này thì mới dám nói "Nào, hôm nay, ta ra Mũi làm cái này, cái nọ". Đi chơi, thực ra nói vậy cũng là để đánh lừa cái ổ cứng xúc cảm[2] đã ấp ứ tự bao giờ, đánh lừa bộ *xi đi*[3] võng mạc,

(1) *Lối*: khiêu khích, gây sự (nghĩa trong văn bản).

(2) *Ổ cứng xúc cảm*: chỉ những cảm xúc được lưu giữ trong kí ức.

(3) *Xi đi*: dùng theo nghĩa chuyển, chỉ toàn bộ những gì tri giác đã ghi nhận và lưu giữ.

đánh lừa bộ khứu giác, vị giác đã nghẽn bụi đời quá lâu đang khát thèm hạt phù sa ròng ròng tươi mới trong trí tưởng tượng thuở xa lắc. Để khi khoác ba lô lần đầu về Đất Mũi, rằng, thôi thì, ta cứ lỏng tay thơ thẩn với Cà Mau.

Trong ổ cứng cũ mèm của tôi từ thuở nào còn lưu những cái *phai*(1) Nguyễn Tuân(2), Anh Đức(3), Xuân Diệu(4) từ hơn bốn mươi năm trước. Những trang kí, trang thư, trang thơ gieo mầm dưới mỗi câu mỗi chữ là hạt hi vọng ứ nghẹn khát khao bung nở cây trái hoà bình. Và trong những cái *phai* ấy là ngổn ngang xác giặc, hầm chông loang máu sình lầy, là những đoàn người tranh đấu, máu và nước mắt của bà má Năm Căn, là vệt than đước đen nhức nhối trên má em bé Cà Mau mà nụ hôn cuối cùng của người cha lưu dấu lại... Những cái *phai* ấy, bây giờ mở ra xem lại, thấy thật khó và chậm. Bởi nó quá nặng. Tới bây giờ tôi ưa những dòng này của cô Tư (nhà văn Nguyễn Ngọc Tư) hơn: "Trẻ con chạy rượt, u hơi(5) ở trên sàn nhà, nhảy lò cò bên những bụi hẹ, bụi ớt lơ thơ trồng trong thúng. Cá thòi lòi(6) dạn dĩ theo con nước chạy rột rẹt dưới sàn nhà, có lúc ngóc đầu lên, nhìn thom lom(7), ý hỏi ai đây ta, ai mà lặn lội tới xứ bùn sình rừng rú này, ai mà ngó tui thiếu điều lòi con mắt ra, lạ lắm sao?". Và tôi cũng ưa nhớ tới câu chuyện này hơn, của lão làng Sơn Nam kể về chúa đảng Cánh Buồm Đen và ngọn roi kì hiểm(8) chuyên trị ác độ nhơn(9) của Tư Hiền dọc ngang vùng đất Mũi thời mạt pháp(10), nhớ "Đạo phát cỏ" dóc tổ(11) đến lạ lùng của ông thầy Quýt,...

Chú ý những liên tưởng của tác giả về văn học.

Mà cũng thiệt lạ! Bàn chân tôi từng đặt lên núi non hùng vĩ địa đầu đất nước, từng đi xa Tổ quốc hàng vạn dặm, vậy mà một doi đất con con bằng phẳng hao hao một góc Gò Nổi(12) miền Trung này lại khiến tôi và anh bạn

Trạng thái tình cảm của tác giả và mọi người khi đến với Mũi Cà Mau.

(1) *Phai*: dùng theo nghĩa chuyển, chỉ kí ức hay hiểu biết cố định về một đối tượng nào đó.

(2) *Nguyễn Tuân*: tác giả của bút kí *Khi nào Bắc Nam đã được thống nhất, anh sẽ vô thăm đâu trước hết?* (1963) viết về Cà Mau trong những năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Sau này, ông lại có bút kí *Vẫn cái tiếng dội Cà Mau ấy*.

(3) *Anh Đức*: tác giả của bút kí *Bức thư Cà Mau*, viết ngay sau khi được đọc bài kí của Nguyễn Tuân, in lại trong tập sách *Bức thư Cà Mau* (1975).

(4) *Xuân Diệu*: tác giả của bài thơ *Mũi Cà Mau* (1960).

(5) *U hơi*: trò chơi dân gian, người chơi chia thành hai đội, lấy hơi "u... u... u..." chạy qua phần sân bên kia để tấn công đối phương hoặc cứu đồng đội, nếu hết hơi hoặc bị bắt giữ đến hết hơi thì sẽ trở thành tù binh của đối phương.

(6) *Cá thòi lòi*: loài cá thân tròn, dài, đầu to, mắt lồi, nhảy giỏi, làm hang trong bùn.

(7) *Nhìn thom lom*: nhìn trân trân không chớp mắt.

(8) *Ngọn roi kì hiểm*: cách sử dụng roi (một vũ khí) đầy lạ lùng và hiệu quả để tấn công đối phương.

(9) *Trị ác độ nhơn*: trị ác giúp người.

(10) *Thời mạt pháp*: thời suy tàn của đạo (đạo ở đây được hiểu là tôn giáo hoặc đạo lí xã hội nói chung).

(11) *Dóc tổ*: nói phịa, nói phét có tiếng (cũng như *dóc tía, dóc chúa*).

(12) *Gò Nổi*: vùng đất được hai nhánh của sông Thu Bồn bao bọc, thuộc địa bàn xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng.

thi sĩ đồng hành mau chóng trở thành những kẻ nông nổi kì quặc. Giữa buổi trưa nắng tưng bừng muốn khô quăn mấy đọt[1] phù sa bên mỏm non sông, chúng tôi hì hục lôi tập thơ còn thơm mùi mực của anh bạn ra để... đốt và thả xuống biển! Chỉ vì trong tập ấy có bài thơ về đất phương Nam, anh bạn hứng khởi viết trong tưởng tượng từ khi nào. Từng nghe anh bạn nhà văn Đất Mũi kể đã chứng kiến đủ kiểu xúc động của các vị khách khi ngược ngàn cây số về đây. Người ôm cây cột mốc, kẻ ôm cây đước, kẻ lại nằm lăn xuống bùn lầy để... khóc vì sướng! Còn vô khối người vốc nắm đất, mang chai nước biển về đặt trên giá sách hoặc tặng người thân ở nhà. Giờ tới lượt bạn tôi gửi lại nơi này mấy đọt phù sa thơ kèm chút gió Lào cố quận[2]. Trương Lệ Duyên, cô bé ở ban quản lí Khu du lịch văn hoá Mũi Cà Mau bật cười "Các anh ngộ thiệt, em chưa từng thấy!". Áo trắng của Duyên hắt vào tôi một mảng mây ngàn tuổi.

– Hay là chỗ này Nguyễn Bính dằn chén hắt rượu qua đầu buổi *Hành phương Nam* ấy, Thảo ơi! "Quê nhà xa lắc xa lơ đó/ Ngoảnh lại tha hồ mây trắng bay".

– Nhớ nhà rồi à, mới đi có sáu ngày – chàng thi sĩ thầm thì – "Giang hồ như... ngươi giang hồ vặt/ Nghe tiếng cơm sôi đã nhớ nhà"[3]. Như Nguyễn Bính mới là thứ thiệt, sáu tháng ngang dọc miền Tây không buồn... đánh răng!

Hình ảnh nhà thơ Nguyễn Bính xuất hiện trong liên tưởng góp phần tô đậm thêm tâm trạng gì của người viết?

Thế là cãi nhau, hai thằng miền Trung giữa cái nắng miệt mài bên những hạt phù sa sinh nở khởi từ hai chữ "quê nhà" ấy của thi sĩ đất Bắc. Chúng tôi bắt gặp ở chốn tận cùng này hai chữ thiệt hay, đó là "quê xứ". Cả tuần nay, lang thang từ Tiền Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, xuống Sóc Trăng, Bạc Liêu,... rồi xuống miệt biển Kiên Giang, ra Phú Quốc vòng lên Long Xuyên, Cao Lãnh..., dọc đường chúng tôi đều nghe từ chợ tới thuyền, từ xe lam[4], xe lôi[5] tới thổ mộ[6] một con chữ thật du dương mà xa lăng lắc: "Xứ". "Nhà em ở Ngã Năm Sóc Trăng, *xứ* ấy qua đây mất gần một buổi đò" – cô hàng trái cây trên chợ nổi Phụng Hiệp kẹp hai đứa nhỏ, chao chao cái rổ rau sầu đâu[7] xanh mướt. "Tui từ *xứ* Bạc Liêu qua" – ông lão xe lôi nằm ghếch chân hút thuốc gặp ở Long Xuyên.

Từ "xứ" được nói ở đây có kết nối như thế nào với nhan đề?

---

(1) *Đọt*: ngọn; *đọt phù sa*: cách nói hình tượng chỉ dải phù sa vừa lắng đọng.

(2) *Cố quận*: quê cũ (cách nói cổ).

(3) Phỏng hai câu thơ trong bài *Giang hồ* của Phạm Hữu Quang: "Giang hồ ta chỉ giang hồ vặt/ Nghe tiếng cơm sôi cũng nhớ nhà".

(4) *Xe lam*: xe có ba bánh, chạy bằng động cơ, dùng để chở người, chở hàng.

(5) *Xe lôi*: xe đạp hoặc xe gắn máy có thiết kế thêm bộ phận để chở người, chở hàng ở phía sau.

(6) *Thổ mộ*: xe một ngựa kéo, có mui vuông, dùng chở người hoặc chở hàng.

(7) *Rau sầu đâu*: lá và hoa cây sầu đâu (còn gọi là *xoan sầu đâu, xoan Ấn Độ, sầu đông, nêm,...*), được dùng làm nguyên liệu cho một số món ăn quen thuộc (đặc biệt là món gỏi) ở miền Tây Nam Bộ.

"Em đi lấy chồng, về nơi xứ xa" – lảnh lót câu hát buồn vẫn thường nghe đây đó. "Cà Mau là xứ quê mùa/ Muỗi bằng gà mái cọp tùa[1] bằng trâu". Không biết nhà văn xứ Quảng Nguyễn Thành Long – tác giả *Lặng lẽ Sa Pa* đã về thấu miệt này chưa mà dịch *Te-rơ đê hom-mơ* (*Terre des hommes*) của Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri (Saint Exupéry) thành *Quê xứ con người* hay đến vậy?

... Giờ thì mấy anh em tôi ngồi cởi trần lai rai với gió trong ngôi nhà số 1. Cảm giác về xứ thật chon von, khi được ngồi trong chính ngôi nhà cuối cùng của dải đất hình chữ S, ngôi nhà được đánh số 1 trong hộ khẩu mà như thừa nhận của chủ nhà, anh Nguyễn Hoàng Phúc, nó là nhà đầu tiên tính từ Mũi trở vào của ấp Mũi, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển[2], Cà Mau này. Ngôi nhà sàn thưng[3] lá dừa nước nằm cheo leo giữa biển, tách bạch hẳn với xóm nhà bên kia, được dẫn ra bởi cây cầu lắt lẻo kết từ thân cây đước. Trên nhà sàn có đôi chục đàn bà con gái đang ngồi lột ghẹ lấy thịt, nói cười chọc ghẹo rổn rảng. Nhà anh Phúc chị Tuyết là cơ sở gia công mặt hàng này, dân nơi này vẫn gọi là vựa. Ghẹ anh chị mua về phân loại, loại nhất, nhì và thấp nhất là loại ghẹ vạt[4]. Một kí ghẹ loại nhất giá 43 000 đồng, loại nhì 23 000 đồng, loại vạt chỉ 6 000 đồng. Hấp lên, mỗi kí ngót xuống còn tám lạng, lột ra thịt cứ mười kí tươi mới được một kí thịt. Cùng đám chị em, chị Tuyết thoăn thoắt xếp từng lát thịt ghẹ chắc nịch vào từng hộp nhựa, rồi xếp vào thùng xốp. Thịt ghẹ được ướp đông rồi bán qua Hà Tiên, và cả xuất khẩu sang Cam-pu-chia (Campuchia). Vào vụ, vựa ghẹ nhà anh chị mướn 20 đến 30 nhân công, chủ yếu là chị em, có cả các em gái nhỏ quanh ấp Mũi, ngày làm giỏi mỗi người được năm, sáu chục ngàn đồng, bình thường cũng ba chục ngàn...

Chú ý cái nhìn của người viết đối với những chi tiết thực của đời sống được ghi lại.

– Ngưng tay làm với anh em một li, anh Ba! – Anh bạn đồng nghiệp của tôi thường trú ở Cà Mau cất tiếng mời.

Ba Phúc vốc thêm mấy con ghẹ mới hấp thiệt ngon bỏ vào đĩa, xề lại "xây chừng"[5] một li rồi đứng dậy:

– Mấy anh cứ lai gai[6] đi, em mấy hôm ể mình[7], phải nghỉ ít hôm.

[...] Nhìn xuống biển dưới sàn, thấy cả bầy cá bơi lượn lờ giương mắt nhìn lên, lại nhớ tới câu văn của cô Tư. Hôm tôi về Cà Mau, cô Tư rục rịch soạn đồ ra phố cổ

---

(1) *Tùa*: giống như *tựa*.

(2) *Huyện Ngọc Hiển*: đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Cà Mau trước thời điểm Quốc hội ban hành Nghị quyết về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau năm 2025.

(3) *Thưng*: dựng vách ngăn bằng những vật liệu đơn giản.

(4) *Vạt*: vật phẩm được xếp ở bậc cuối cùng trong thang phân loại (nghĩa trong văn bản).

(5) *Xây chừng*: một loại li thuỷ tinh nhỏ dùng để uống rượu hoặc trà, cà phê; thành ngoài có ngấn ngang làm cữ, đánh dấu hai phần trên dưới bằng nhau; ở đây tác giả dùng theo nghĩa *áng chừng, khoảng*.

(6) *Lai gai*: cách nói biến âm của *lai rai*, nghĩa là chậm rãi, kéo dài thời gian.

(7) *Ể mình*: ê ẩm, đau nhức mình, có triệu chứng chớm bệnh.

Hội An dự hội với các nhà văn trẻ. Nghe nói là lần đầu tiên cô được đi xa đến vậy. Có một lần cô Tư trả lời trên báo *Tiền Phong Chủ nhật*, giọng tưng tửng mà tôi cứ nhớ mãi, đại ý: Nếu sinh ra ở thành phố, chắc gì tui đã... viết văn. Ở đó cuộc sống sôi động lắm, làm sao tui cô độc đến nỗi phải viết để khỏi phải nói chuyện một mình!

Bên cạnh tôi, những cây đước đóng mình xuống phù sa vóc dáng trầm ngâm, bình minh và hoàng hôn của một ngày treo trên cùng một cây đước. Lúc nãy ngồi ở nhà "Phó Mũi" Lê Hoàng Liêm (chúng tôi gọi đùa về chức danh Phó Chủ tịch xã Đất Mũi của anh Liêm như vậy), chợt nghe câu chuyện bề bộn về con tôm và cây đước. Một dạo khi con tôm Cà Mau còn "ôm gốc đước", cơ man những vạt rừng đước cường tráng xanh rậm rì đã phải dời chỗ nhường cho tôm. Nhưng rồi đến lúc con tôm ngạt thở vì sình lầy, người ta lại kéo nhau đốn hạ đước để cho ra những vuông tôm sạch sẽ trong lành. Những vạt đước lui dần, cứ thế lui dần như mang theo những bình minh, hoàng hôn lùi xa con người. [...] "Phó Mũi" Lê Hoàng Liêm vốn xuất thân từ lính biên phòng, vặn tấm lưng gầy gò trên ghế, gương mặt đen sạm cứ quặn lại: "Khó lắm các anh à. Là cả một cuộc đấu tranh lớn của chúng tôi đấy! Cà Mau mà không còn đước thì còn gì nữa đâu". Tôi ngồi đó, chợt hình dung về những trái đước bắt gặp khi ngồi trên thuyền xuyên qua những vàm[1] những lạch. Những trái đước đeo trên cây như những hạt phù sa, đến một ngày cắm thẳng xuống phù sa, mọc lên những thân đước mới.

Những khó khăn, bộn bề mà con người ở đất Mũi Cà Mau đã trải qua.

Về Sài Gòn, tôi lẩn mẩn với câu hỏi, không biết sau khi nước non liền dải cụ Nguyễn có về thăm Cà Mau chưa, sau cái kí *Vẫn cái tiếng dội Cà Mau ấy*, trong đó ví đất Mũi này như "ngón chân cái chưa khô bùn vạn dặm". Anh bạn thi sĩ Phan Hoàng mách: "Hỏi già Sáng! Nguyễn Tuân xuống miền Tây thì chỉ có Nguyễn Quang Sáng tháp tùng". Bên đầu kia điện thoại, giọng già Sáng khề khà rặt chất *Cánh đồng hoang*: "Năm 1976, tui có đưa Nguyễn Tuân xuống miền Tây, nhưng lần ấy ổng[2] chỉ dừng ở Châu Đốc (An Giang), không dìa[3] Cà Mau. Những lần sau ổng vào Nam, nhưng tui nhớ cũng chỉ ở lại Sài Gòn, hình như cũng hổng xuống xứ đó".

Nguyễn Tuân chưa về tới Cà Mau? Hay là Nguyễn đi theo cách của mình, một mình thơ thẩn dò đường ra Mũi không để ai biết ai hay, như kiểu ông từng vào miền Trung tha thẩn với Cửa Đại[4]? Riêng chi tiết Nguyễn Tuân về núi Sam (Châu Đốc) cũng rặt một kiểu của Nguyễn. Nơi ấy thờ Bà Chúa Xứ và có lăng Thoại Ngọc Hầu – Nguyễn Văn Thoại, người có công khai khẩn vùng đất mới

---

(1) *Vàm*: ngã ba sông rạch, nơi rạch chảy ra sông hoặc sông con chảy ra sông lớn.

(2) *Ổng*: ông ấy.

(3) *Dìa*: cách nói biến âm từ *về* của người Nam Bộ.

(4) *Cửa Đại*: đây chỉ Cửa Đại thuộc thành phố Đà Nẵng, nơi khơi nguồn cảm hứng cho Nguyễn Tuân viết du kí *Cửa Đại*.

này với công trình kì vĩ là con kênh Vĩnh Tế dài 90 cây số đào suốt năm năm trời. Nguyễn đã tìm về đây, để tạ ơn người khai sinh ra quê xứ.

Tôi về, mang theo cái nhìn lánh đen như than đước của cô gái không tên gặp ở bến Năm Căn. Than hầm từ thân cây đước xứ này nghe nói tốt hơn mọi thứ than củi trên đời, đượm bền hơi lửa và không hề có khói. Không có khói, mà sao bước chân lên tàu rời Mũi, mắt tôi chợt cay nhoè.

Cách thể hiện cảm xúc của tác giả ở phần kết.

Đất Mũi, tháng 5/2006

(Trần Tuấn, *Uống cà phê trên đường của Vũ*,
NXB Hội Nhà văn – Công ti cổ phần Sách Thái Hà, Hà Nội, 2017, tr. 162 – 169)

Trần Tuấn sinh năm 1967, tên khai sinh là Trần Ngọc Tuấn, quê ở Hà Nội. Một số tác phẩm của ông: *Ma thuật ngón* (tập thơ, 2008); *Đừng gọi tôi là Lại Phiền Hà* (tập kí sự nhân vật, 2008); *Chậm hơn sự dừng lại* (tập thơ, 2017); *Uống cà phê trên đường của Vũ* (tập tản văn, 2017);...

1. Tác giả có tâm thế như thế nào khi đến với Mũi Cà Mau? Tâm thế đó có ý nghĩa gì đối với người viết tản văn?

2. Tính chất tươi mới, sống động của thực tế đời sống con người vùng Đất Mũi được thể hiện qua những khung cảnh, nhân vật nào?

3. Đến với Mũi Cà Mau, tác giả liên tưởng đến những nhà thơ, nhà văn nào đã có duyên nợ với vùng đất này? Những liên tưởng đó có ý nghĩa gì?

4. Chất trữ tình được thể hiện như thế nào trong bài tản văn?

5. Dưới ngòi bút tác giả, sắc màu riêng của vùng Đất Mũi hiện lên như thế nào?

6. Nêu nhận xét của bạn về cách sử dụng ngôn ngữ và các biện pháp tu từ trong tác phẩm.

Kết nối đọc – viết

Từ ý của câu "Không có khói, mà sao bước chân lên tàu rời Mũi, mắt tôi chợt cay nhoè.", hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nói về cảm xúc của tác giả đối với Mũi Cà Mau.

Thực hành tiếng Việt

Một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường: đặc điểm và tác dụng (tiếp theo)

1. Câu thơ nào dưới đây cho thấy tác giả đã thể hiện sự sáng tạo bằng cách phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường? Dựa vào đâu bạn kết luận như vậy?

a. *Xanh om cổ thụ tròn xoe tán,*
Trắng xoá tràng giang phẳng lặng tờ.

(Hồ Xuân Hương, *Cảnh thu*)

b. *Trong vườn đêm ấy nhiều trăng quá,*
Ánh sáng tuôn đầy các lối đi.

(Xuân Diệu, *Trăng*)

2. Chỉ ra cụm từ có cách kết hợp từ không bình thường và phân tích hiệu quả của cách kết hợp đó ở hai câu sau:

a. *Đó là vẻ đẹp trầm mặc nhất của sông Hương, như triết lí, như cổ thi, kéo dài mãi đến lúc mặt nước phẳng lặng của nó gặp tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà...*

(Hoàng Phủ Ngọc Tường,
Ai đã đặt tên cho dòng sông?)

b. *Để khi khoác ba lô lần đầu về Đất Mũi, rằng, thôi thì, ta cứ lỏng tay thơ thẩn với Cà Mau.*

(Trần Tuấn, *Cà Mau quê xứ*)

3. *Thế là cãi nhau, hai thằng miền Trung giữa **cái nắng miệt mài** bên những hạt phù sa sinh nở khởi từ hai chữ "quê nhà" ấy của thi sĩ đất Bắc.*

(Trần Tuấn, *Cà Mau quê xứ*)

Tìm các từ ngữ có thể kết hợp hợp lí với cụm từ ***cái nắng*** trong câu trên. So sánh những cụm từ mà bạn tạo ra với cụm từ ***cái nắng miệt mài*** để thấy tác dụng của phương án kết hợp mà tác giả lựa chọn.

4. Nhận xét đặc điểm các cụm từ in đậm trong hai câu sau và phân tích giá trị biểu đạt của từng trường hợp:

a. *Giờ tới lượt bạn tôi gửi lại nơi này mấy **đọt phù sa** thơ kèm chút gió Lào cố quận.*

(Trần Tuấn, *Cà Mau quê xứ*)

b. *Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một **áng tóc trữ tình**, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng Hai và **cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân**.*

(Nguyễn Tuân, *Người lái đò Sông Đà*)

Nhận biết tác dụng của hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường

Bài 2 đã đề cập hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tạo văn học với những ví dụ lấy từ thể loại thơ. Đến bài này, vấn đề tiếp tục được làm sáng tỏ với những ngữ liệu chủ yếu lấy từ văn xuôi. Dù ở thể loại nào, việc phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường một cách chủ động, sáng tạo cũng hướng đến mục đích: thể hiện cái nhìn độc đáo của người viết về đối tượng; gợi những liên tưởng lạ lùng, mới mẻ cho người đọc; làm mới cách biểu đạt, tránh sự sáo mòn trong sử dụng từ ngữ,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VIẾT

Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội

Các sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội luôn tồn tại như nó vốn có. Hiểu biết một đối tượng đến mức nào là tuỳ năng lực nhận thức của từng người. Năng lực đó không phải ai cũng giống ai. Vì vậy, việc thuyết minh một cách rõ ràng, cụ thể về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội giúp người khác hiểu biết thấu đáo, sâu sắc hơn, từ đó, tìm ra hướng giải quyết đúng đắn là điều cần thiết.

Yêu cầu

- Nêu rõ sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội được thuyết minh và cung cấp một số thông tin cơ bản giúp người đọc hình dung bước đầu về sự vật, hiện tượng đó.
- Làm sáng tỏ sự vật, hiện tượng theo trình tự phù hợp với đặc điểm của sự vật, hiện tượng đó.
- Rút ra ý nghĩa của việc nhận thức đúng về sự vật, hiện tượng được thuyết minh.
- Sử dụng kết hợp trong văn bản thuyết minh một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm hoặc nghị luận.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài viết tham khảo

Hiện tượng miệt thị ngoại hình

Trong đời sống, không ít người bị đặt biệt danh gắn với đặc điểm bên ngoài của mình như A "nấm lùn", B "sếu", C "cò hương", D "gỗ mun",... Không phải lúc nào kiểu gọi như thế cũng khiến người được nói đến cảm thấy thoải mái, dễ chịu, nhất là khi đi kèm với điều đó là những lời lẽ thiếu thiện chí được dùng để bình phẩm về ngoại hình, từ đó, hình thành, củng cố định kiến tiêu cực về đối tượng. Hiện tượng ấy được gọi là "miệt thị ngoại hình".

Nêu hiện tượng xã hội cần thuyết minh.

"Miệt thị ngoại hình", trước hết, có thể xem như một hình thức bạo lực bằng ngôn từ. Những lời lẽ thô thiển, ác ý nhằm vào dung mạo, thân hình, màu da,... của ai đó có thể gây tổn thương tâm lí cho chính người ấy. Bạo lực bằng ngôn từ có nguy cơ dẫn đến bạo lực về thể chất, hay làm dấy lên những định kiến, bất công xã hội. Không phải ngẫu nhiên mà giữa miệt thị ngoại hình và tình trạng phân biệt chủng tộc, kì thị giới tính,... có mối liên hệ khá mật thiết. Điều này được mô tả rõ nét trong cuốn tiểu thuyết *Mắt nào xanh nhất* (1970) của Tô-ni Mô-ri-xơn (Toni Morrison), nhà văn nữ da màu người Mỹ đầu tiên được trao giải Nô-ben Văn học vào năm 1993. Tác phẩm gây chấn động khi nó xoáy sâu vào bi kịch của một cô bé da đen bị xem là "xấu xí", bị căm ghét bởi màu da và ngoại hình. Trong văn học Việt Nam, nhiều truyện ngắn của Nam Cao cũng đã phê phán những định kiến xã hội về đặc điểm nhân dạng của con người, điển hình nhất là *Chí Phèo* (1941), trong đó, những nhân vật như Chí Phèo, thị Nở phải hứng chịu thái độ ác cảm và sự khinh miệt của cộng đồng bởi ngoại hình của họ bị xem là dị dạng và khuôn mặt của họ bị chế nhạo "không phải mặt người".

Thuyết minh về thực chất của hiện tượng miệt thị ngoại hình.

Hiện tượng miệt thị ngoại hình có thể có nguồn gốc tâm lí: muốn phán xét người khác. Người ta thường dựa vào những đặc điểm được xem như một thứ tiêu chuẩn về ngoại hình để chế giễu, mỉa mai, khinh thị người không vừa "khuôn". Trên thực tế, tiêu chuẩn này thường là biểu hiện của quan niệm mang tính áp đặt, liên quan đến đặc quyền của một số bộ phận trong xã hội, nhưng lại làm tổn thương những cá nhân, những nhóm xã hội khác.

Thuyết minh về nguyên nhân của hiện tượng miệt thị ngoại hình.

Miệt thị ngoại hình là một hiện tượng mang tính lịch sử. Vào thời Phục hưng ở châu Âu, cơ thể đẫy đà của một người là dấu hiệu cho biết người đó thuộc tầng lớp cao trong xã hội, bởi thời kì ấy, chỉ giới quý tộc và những người giàu có mới đủ ăn, đủ dinh dưỡng. Nhưng đến thế kỉ XX, khi bài toán lương thực, thực phẩm được giải quyết về cơ bản thì sự đẫy đà, mập mạp của cơ thể không còn là điều lí tưởng. Thậm chí, tầng lớp nghèo ở nhiều nước phương Tây mới là những người phải ăn thực phẩm có hàm lượng mỡ cao, và do đó, đối diện với nguy cơ bị béo phì. Sự miệt thị người có cơ thể béo phì trong trường hợp này liên quan mật thiết đến những vấn đề bất công tồn tại trong xã hội.

Ngày nay, những định kiến về ngoại hình có thể còn gắn kết một cách tinh vi với tham vọng về lợi ích thương mại. Ngành công nghiệp thời trang và mĩ phẩm đã từng hứng chịu những làn sóng phê bình khi góp phần không nhỏ vào việc thiết lập và duy trì các tiêu chuẩn về vóc dáng, màu da, khuôn mặt, trấn áp sự đa dạng

của quan niệm về vẻ đẹp thể chất, gây ra áp lực đối với những người có ngoại hình bình thường.

Hành vi miệt thị ngoại hình có thể gây ra cho nạn nhân những tổn thương như thế nào? Đầu tiên, nó có thể khiến người bị miệt thị ngoại hình rơi vào trạng thái tâm lí tự ti, mặc cảm. Dần dần, người ta có cảm giác căm ghét chính cơ thể của mình. Việc bị ám ảnh thường xuyên bởi những lời miệt thị làm nảy sinh nhu cầu chỉnh sửa các khiếm khuyết của bản thân. Họ áp dụng những hình thức như nhịn ăn, tập luyện khắc nghiệt, uống thuốc và phẫu thuật thẩm mĩ liên tục để thay đổi. Những điều này có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ: biếng ăn, thể trạng suy kiệt, suy nhược tinh thần, trầm uất, không còn muốn hoạt động,...

Thuyết minh về hệ quả của hiện tượng miệt thị ngoại hình.

Cho đến nay, miệt thị ngoại hình đã được dư luận xã hội nói chung nhìn nhận là hiện tượng đáng lo ngại, cần được ngăn ngừa, khắc phục. Để đẩy lùi hiện tượng này, trước hết, cần nỗ lực của mỗi cá nhân. Chẳng hạn, chúng ta có thể đa dạng hoá quan điểm về vẻ đẹp ngoại hình, phá vỡ tính độc đoán của các tiêu chuẩn về sự hoàn hảo. Mỗi người cần học hỏi để biết yêu quý bản thân mình hơn, biết lắng nghe để hiểu nhu cầu của cơ thể mình thay vì chịu sự chi phối của dư luận bên ngoài. Khi hiểu được rằng, có nhiều điều làm nên giá trị của bản thân hơn là ngoại hình thì ta sẽ biết ứng xử tinh tế hơn, đặt mình vào tâm thế, hoàn cảnh của người khác để cảm thông, chia sẻ. Mặt khác, như đã trình bày ở trên, xã hội cũng phải có những thay đổi để hạn chế hiện tượng miệt thị ngoại hình. Chẳng hạn, các hoạt động quảng cáo, truyền thông, phim ảnh,... cần phải nhân văn hơn trong việc sử dụng, khai thác hình ảnh con người để tránh tiếp tay cho những định kiến về ngoại hình.

Gợi ý giải pháp xoá bỏ hiện tượng miệt thị ngoại hình (có sử dụng yếu tố biểu cảm, nghị luận).

Tóm lại, miệt thị ngoại hình là một hiện tượng tiêu cực, thiếu văn minh. Hiểu đúng thực chất, chỉ ra nguyên nhân, nhận thấy tác hại của hiện tượng này để tìm cách đẩy lùi, tiến tới xoá bỏ nó là câu chuyện liên quan đến ý thức và thái độ của mọi người. Đó không phải là việc đơn giản, có thể giải quyết triệt để trong ngày một ngày hai, nhưng cố gắng để tạo ra những thay đổi theo hướng tích cực là điều chúng ta có thể làm được.

Rút ra ý nghĩa của việc thuyết minh.

(Nhóm biên soạn)

1. Sự vật, hiện tượng nào trong đời sống xã hội được nêu để thuyết minh? Thực chất của sự vật, hiện tượng ấy là gì?
2. Các thẻ ở bên phải văn bản cho thấy người viết đã triển khai bài thuyết minh theo trình tự nào?
3. Bạn thấy việc nhận thức đúng về sự vật, hiện tượng được thuyết minh có ý nghĩa như thế nào?

Thực hành viết

Chuẩn bị viết

– Để viết bài thuyết minh, trước hết, phải chọn được một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội đáng quan tâm. Bạn hãy quan sát thực tế đời sống hoặc nhớ lại những gì đã nhận biết qua tiếp xúc với sách báo và các phương tiện truyền thông để nắm bắt các sự vật, hiện tượng từng gây chú ý trong xã hội. Ví dụ: một lễ hội văn hoá; một phong trào xã hội diễn ra trong lịch sử nước nhà; tình trạng tôn thờ thần tượng một cách thái quá; trào lưu rủ nhau đi phượt; hiện tượng muốn trải nghiệm cuộc sống trước khi quyết định lựa chọn con đường cho tương lai của giới trẻ;...

– Sau khi đã chọn được sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội để thuyết minh, bạn cần tập trung suy nghĩ, tham khảo các tài liệu có liên quan, ghi chép các ví dụ, số liệu cần thiết,...

Tìm ý, lập dàn ý

Tìm ý

Để tiến hành tìm ý cho bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội, cần nêu một số câu hỏi để trả lời:

– Thực chất của sự vật, hiện tượng đó là gì?

– Có thể cung cấp thông tin về sự vật, hiện tượng được thuyết minh theo trình tự nào?

+ Nếu triển khai theo cấu trúc nguyên nhân – hệ quả – giải pháp, ví dụ, cho bài thuyết minh về một hiện tượng như bài viết tham khảo (*Hiện tượng miệt thị ngoại hình*), bạn cần trả lời các câu hỏi như: Hiện tượng đó có nguyên nhân từ đâu? Hiện tượng đó có tác động tích cực hay tiêu cực đối với đời sống? Sự tác động đó đưa đến những hệ quả gì? Cần làm gì để phát huy tác động tích cực hoặc xoá bỏ tác động tiêu cực của hiện tượng đó đối với đời sống con người?

+ Nếu triển khai theo diễn biến trong thời gian, ví dụ, cho bài thuyết minh về một phong trào xã hội trong lịch sử nước nhà, bạn cần trả lời các câu hỏi như: Hiện tượng đó xuất hiện từ bao giờ? Hiện tượng đó diễn biến như thế nào qua các thời kì? Hiện tượng đó kết thúc khi nào?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Ngoài ra, bạn có thể triển khai theo các trình tự khác tuỳ vào đặc điểm của sự vật, hiện tượng được thuyết minh như: theo các thành tố của đối tượng, theo phạm vi không gian mà đối tượng đó có ảnh hưởng,...

– Việc thuyết minh về sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội đó có ý nghĩa gì?

Lập dàn ý

Sắp xếp các ý đã tìm được vào các phần theo bố cục của một bài thuyết minh.

Mở bài: Giới thiệu sự vật, hiện tượng cần thuyết minh, nêu rõ sự tồn tại của sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.

Thân bài:

– Nêu thực chất của sự vật, hiện tượng được thuyết minh.

– Trình bày các thông tin theo trình tự đã được lựa chọn, xác định ở phần *Tìm ý*.

Kết bài: Nêu ý nghĩa của việc nhận thức đúng về sự vật, hiện tượng được thuyết minh.

Viết

– Phần *Mở bài*, *Kết bài* và mỗi ý được nêu trong *Thân bài* cần được triển khai thành các đoạn văn.

– Cần bám sát cách triển khai đã được lựa chọn ở phần *Tìm ý* và *Lập dàn ý* (theo cấu trúc nguyên nhân – hệ quả – giải pháp, theo các thành tố của đối tượng, theo diễn biến trong thời gian, theo phạm vi không gian mà đối tượng đó có ảnh hưởng,...) để triển khai bài thuyết minh.

– Lời văn thuyết minh cần sáng sủa, mạch lạc; các cứ liệu phải chính xác, trung thực, có tác dụng làm rõ sự vật, hiện tượng.

– Sử dụng linh hoạt, phù hợp các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận,... nhằm tăng thêm hiệu quả thuyết minh. Cần lưu ý, khác với văn bản nghị luận, văn bản thuyết minh có mục đích chính là cung cấp thông tin cho người đọc, chứ không nhằm thuyết phục người khác về một vấn đề. Vì vậy, các thông tin trong văn bản thuyết minh cần được trình bày một cách khách quan. Nếu có lồng ghép các yếu tố biểu cảm và nghị luận thì cần chú ý đến mức độ, liều lượng để tránh làm sai lệch mục đích thuyết minh của văn bản.

– Từ ngữ cần trong sáng, đơn nghĩa, tránh lạm dụng các hình thức tu từ dễ khiến người đọc hiểu sai về sự vật, hiện tượng.

Chỉnh sửa, hoàn thiện

Đọc lại bài viết, đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội và dàn ý đã lập để chỉnh sửa, hoàn thiện. Chú ý những nội dung sau:

– Bổ sung những diễn giải cụ thể, các cứ liệu liên quan đến sự vật, hiện tượng cần thuyết minh nếu thấy chưa đầy đủ.

– Kiểm tra trật tự các ý, nếu thấy chưa thật hợp lí thì có thể thay đổi, sắp xếp lại.

– Rà soát, phát hiện các lỗi về diễn đạt (chính tả, từ ngữ, ngữ pháp,...).

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận, tranh luận về một vấn đề trong đời sống

Yêu cầu

- Xác định được vấn đề cần thảo luận, tranh luận.
- Đưa ra được ý kiến, quan điểm của cá nhân khi tham gia thảo luận, tranh luận về vấn đề.
- Biết thảo luận, tranh luận với các ý kiến, quan điểm khác để bảo vệ ý kiến, quan điểm của mình.
- Tôn trọng người đối thoại, có tinh thần cầu thị, lắng nghe; biết chấp nhận những ý kiến, quan điểm hợp lí, xác đáng.

Chuẩn bị thảo luận, tranh luận

Lựa chọn đề tài

Mỗi cá nhân đề xuất một vấn đề trong đời sống mà mình quan tâm, nhóm hoặc lớp trao đổi để thống nhất việc chọn vấn đề cần thảo luận, tranh luận.

Có thể tham khảo một số vấn đề được gợi ý sau đây:

– Với học sinh Trung học phổ thông, giữa tích luỹ kiến thức và rèn luyện kĩ năng sống, điều gì quan trọng hơn?

– Sở thích của bản thân và yêu cầu của cha mẹ, đâu là yếu tố quan trọng trong việc định hướng nghề nghiệp tương lai của mỗi học sinh?

– Giải pháp nào để xử lí mối quan hệ giữa việc phát triển du lịch và giữ gìn, bảo vệ di sản văn hoá?

Tìm ý và sắp xếp ý

Cần nêu một số câu hỏi và tự trả lời để từ đó tiến hành tìm ý, sắp xếp ý. Gợi ý:

– Bản chất của vấn đề là gì? Vấn đề có những khía cạnh quan trọng nào?

– Cần có quan điểm như thế nào về vấn đề? Quan điểm đó dựa trên lí lẽ và cơ sở thực tế nào?

– Có thể xuất hiện ý kiến trái ngược nào về vấn đề? Ý kiến đó có thoả đáng không? Cần trao đổi lại như thế nào?

Chẳng hạn, với vấn đề *Sở thích của bản thân và yêu cầu của cha mẹ, đâu là yếu tố quan trọng trong việc định hướng nghề nghiệp tương lai của mỗi học sinh?*, dựa vào những câu hỏi đã nêu trên, bạn có thể phác thảo các ý như:

+ Những biểu hiện của sở thích cá nhân và mối quan hệ giữa sở thích cá nhân với tính tự chủ của mỗi người.

+ Xác định tính chính đáng của sở thích cá nhân và vai trò của nó trong việc định hướng nghề nghiệp tương lai cho bản thân.

+ Những tấm gương thành công nhờ chọn nghề nghiệp theo sở thích cá nhân.

+ Những cơ sở mà cha mẹ thường dựa vào khi yêu cầu con cái chọn nghề theo ý thích của họ. Mức độ hợp lí của yêu cầu đó.

+ Những mâu thuẫn có thể nảy sinh giữa sở thích cá nhân với yêu cầu của cha mẹ đối với việc chọn nghề nghiệp của con cái. Hướng giải quyết mâu thuẫn này.

+ Cách tranh luận với những ý kiến khác biệt hoặc trái ngược có thể xuất hiện (Dự kiến hai xu hướng: Tuyệt đối hoá vai trò của sở thích cá nhân, phủ nhận yêu cầu của cha mẹ hoặc phủ nhận vai trò của sở thích cá nhân, đề cao yêu cầu của cha mẹ trong việc định hướng nghề nghiệp tương lai của bản thân.).

Thảo luận, tranh luận

Để thảo luận, tranh luận, nhóm hoặc lớp cần cử một người chủ trì. Cuộc thảo luận, tranh luận được tiến hành theo các bước sau:

– Người chủ trì nêu lại vấn đề đời sống đã được thống nhất trước để làm đề tài cho cuộc thảo luận, tranh luận.

– Căn cứ vào tín hiệu đăng kí phát biểu của các thành viên, người chủ trì lần lượt chỉ định từng người trình bày ý kiến.

– Người phát biểu đầu tiên phải thể hiện rõ quan điểm về vấn đề hoặc một khía cạnh nào đó của vấn đề.

– Những ý kiến tiếp sau có thể đi theo các hướng:

+ Tán thành ý kiến vừa phát biểu;

+ Bổ sung cách hiểu của mình về vấn đề;

+ Tranh luận với ý kiến của người vừa phát biểu trước đó.

Các ý kiến thảo luận, tranh luận cần tập trung vào trọng tâm của vấn đề, tránh lạc hướng; huy động lí lẽ và bằng chứng cụ thể, xác thực để củng cố quan điểm của mình.

Khác với việc thảo luận, tranh luận về một vấn đề của văn học, nghệ thuật, việc thảo luận, tranh luận về một vấn đề trong đời sống có những đòi hỏi riêng đối với các đối tượng tham gia:

+ Cần hình thành ý kiến trên cơ sở khai thác thông tin từ sự quan sát, trải nghiệm thực tế.

+ Cần cho thấy được những bộ phận xã hội nào có cách nhìn nhận về vấn đề tương tự cách nhìn nhận của mình (qua đó, người nói thể hiện rõ tư cách phát ngôn của mình, có thể là đại diện cho một bộ phận xã hội nhất định).

+ Cần sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ (tranh, ảnh, video clip,...) để minh hoạ khi trình bày về vấn đề thảo luận, tranh luận.

– Người chủ trì căn cứ vào nội dung các ý kiến để tổng kết cuộc thảo luận, tranh luận: nêu những điều đã được đồng thuận và một số điều còn có ý kiến khác nhau cần tiếp tục suy nghĩ, tìm hiểu.

Đánh giá, rút kinh nghiệm

Để đánh giá chất lượng và hiệu quả của việc tổ chức thảo luận, tranh luận, cần dựa trên các khía cạnh cụ thể theo gợi ý ở bảng sau:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Ý nghĩa của vấn đề đời sống được thảo luận, tranh luận.		
2	Chất lượng của các ý kiến được trình bày (làm rõ được bản chất vấn đề, quan điểm riêng của người phát biểu ý kiến, việc huy động lí lẽ và bằng chứng,...).		
3	Kết quả của thảo luận, tranh luận (đi đến sự đồng thuận hoặc khẳng định quan điểm khác nhau về vấn đề; mức độ thuyết phục của quan điểm riêng hoặc tranh luận với ý kiến trái ngược,...).		
4	Khả năng tương tác trong cuộc thảo luận, tranh luận.		
5	Khả năng sử dụng ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ khi thảo luận, tranh luận.		
6	Việc điều hành của người chủ trì và tinh thần tham gia thảo luận, tranh luận của các thành viên.		

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

1. Nêu những dấu hiệu để có thể nhận biết các yếu tố trữ tình trong ba văn bản *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*, *"Và tôi vẫn muốn mẹ..."*, *Cà Mau quê xứ*.

2. Cho đề bài:

Nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường nhận thấy dòng sông Hương "không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ". Hãy phân tích sự độc đáo trong cảm hứng của chính tác giả về sông Hương qua đoạn trích *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*.

a. Lập dàn ý cho bài viết.

b. Chọn hai ý và triển khai thành hai đoạn văn có liên kết với nhau.

3. Cho đề tài:

Để thành công, dứt khoát phải dựa vào nội lực, không cần sự hỗ trợ từ bên ngoài.

a. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tranh luận về đề tài trên.

b. Tổ chức tập thảo luận, tranh luận trên cơ sở nội dung đã chuẩn bị.

4. Chọn ba văn bản thuộc các thể loại tuỳ bút, tản văn, truyện kí,... mà bạn yêu thích; đọc, chỉ ra và phân tích những nét đặc sắc về nghệ thuật của từng văn bản.

THỰC HÀNH ĐỌC

Một số điều cần lưu ý khi đọc văn bản:

- Cách kết hợp yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình trong bài tản văn.
- Tính chất lạ lùng có màu sắc hư cấu của câu chuyện và cách thể hiện cảm xúc, suy tư của tác giả.

Cây diêm cuối cùng

(Trích *Chuyện trò*)

Cao Huy Thuần[1]

Câu chuyện chiến tranh mà tôi sắp kể ra đây xảy ra trên một đỉnh núi cao của dãy Hy Mã Lạp Sơn cách đây gần nửa thế kỉ. Phe tôi và phe địch chạm trán nhau trên một dãy núi non mà biên giới cũng vô định như mây trên trời.

Chúng tôi năm người đi tuần lúc mờ sáng, chạm phải địch, hai bên nổ súng, địch đông hơn, chúng tôi tháo lui. Ý định của chúng tôi là đánh cầm chừng, dụ địch vào sâu phía bên này biên giới.

Chúng tôi vờn nhau như vậy trong lúc trời vần vũ, gió thổi mạnh. Một lúc sau, bão tuyết cuồng nộ nổi lên, tuyết mù mịt, không còn biết đâu là phương hướng. Chúng tôi lạc nhau, mỗi người gió thổi cuốn đi một ngả. Tôi bám vào núi mà đi, một hồi đầu óc xoay vù, không còn biết mình đi đâu. Bão càng lúc càng dữ dội, tôi mệt ngất, bước không nổi nữa, ôm núi, trốn gió, tuyết quất như roi vào mặt. Gió thổi như muốn bật núi. Lạnh xuống dữ dội. Lạnh tưởng chừng như cả người tôi hoá đá. Tôi ôm núi như vậy suốt ngày và suốt ngày cứ nghĩ là mình sẽ buông rã tay ra, bay như bông tuyết giữa hư không.

Đến chiều, tuyết hơi ngớt, gió bớt mạnh. Tôi lần mò bò quanh núi tìm một hốc đá khuất gió để nương thân. Bò mãi, đến khi kiệt sức, bỗng cái gì như một mái nhà hiện ra trước mắt, lờ mờ trong tuyết. Không! Một mái chùa! Một vách chùa đá dựng lưng vào núi! Mệt lả người, tôi lăn ra nằm trên nền chùa, đầu như quay trong gió lốc,

(1) *Cao Huy Thuần*: sinh tại thành phố Huế, giáo sư ngành Chính trị học, nhà nghiên cứu Phật học. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm nghiên cứu về chính trị và tôn giáo. Riêng về tản văn, ông có các cuốn tiêu biểu: *Nắng và hoa* (2008), *Thấy Phật* (2008), *Khi tựa gối khi cúi đầu* (2011), *Chuyện trò* (2012), *Nhật kí sen trắng* (2014), *Sợi tơ nhện* (2015),...

thân thể cứng đờ như đã ướp lạnh, giác quan tê liệt, mắt chẳng thấy gì ngoài một màn trắng mênh mông. Tôi nằm mê man như vậy không biết đến bao lâu, khi tỉnh dậy thì trời đã chợt tối.

Lúc đó tôi mới bắt đầu run, run vì lạnh, vì đói, vì mệt và chắc cũng vì sốt, vì tôi có cảm tưởng rằng tôi đang sốt. Tôi nhìn chung quanh. Chùa nhỏ như chỉ một người tu, trống trơn, không một bức tượng. Không bàn thờ, không chuông mõ, không chỗ ngả lưng. Chỉ thấy lù mù trong góc vách một bóng ai đang ngồi. Tôi giật mình nhìn kĩ, và ớn lạnh xương sống khi thấy người kia đang chĩa súng vào tôi. Cùng lúc mắt đã quen với bóng tối, tôi nhận ra binh phục của anh ta, và biết rằng mình đang đối mặt với kẻ thù. Tôi ngồi đờ ra như vậy nhìn người trước mặt. Anh ta vẫn hờm[1] súng trong thế đe doạ, nhìn tôi. Qua giây phút kinh hãi lúc đầu, tôi dần dần bình tĩnh, nhận xét tình thế. Có thể là tôi lạc biên giới, rơi vào một vị trí do địch canh gác. Cũng có thể là chính anh ta lạc biên giới, rơi vào đất của tôi. Mà cũng có thể chẳng ai lạc vào biên giới của ai, cả hai đều bị bão tuyết thổi tốc vào ngôi chùa hoang này. Tôi thì chắc chắn đang ở trong thế yếu vì đang ngồi trước họng súng của người kia. Nhưng chắc gì anh ta đã ở trong thế mạnh hoàn toàn, biết đâu anh ta chẳng hoang mang, ngỡ mình rơi vào đất hiểm! Trong tư thế hờm súng của anh ta, tôi nhận thấy một cử chỉ phòng thủ, không phải tấn công, và ý nghĩ đó làm tôi vững dạ. Dẫu sao, anh ta và tôi vẫn đang có một kẻ thù chung: đêm lạnh băng, và nếu không đuổi được kẻ thù đó, cả hai có thể chết cóng trong đêm. Sống khác nhau, cả hai có thể chết giống nhau.

Tôi lấy lại được niềm tin. Cẩn thận, canh chừng, tỉnh táo, tôi đứng dậy, đi từng bước, tìm những thứ gì có thể đốt lên một bếp lửa. May quá, tôi tìm được một tấm ván mục, một cái gáo dừa, một đôi dép nát, một gốc cây to và cả một con dao để bửa củi. Trong lúc tôi lần mò tìm kiếm, họng súng vẫn không rời tôi.

Tôi chẻ ván, chất củi, loay hoay dựng một bếp lửa. Dựng xong, tôi mới sực nhớ rằng tôi đã để cái bật lửa trong hành trang của tôi, và tất cả hành trang, kể cả súng, tôi đã đánh rơi trong bão tuyết. Sự thất vọng mang cơn sốt trả về cho tôi. Hai tay tôi run, đầu óc choáng váng. Bất ngờ, người kia móc túi, ném cho tôi bao diêm nhỏ, trong lúc tay kia vẫn hờm súng. Tôi lượm bao diêm, liếc nhìn anh ta, chờ đợi một động tĩnh, nhưng tuyệt nhiên không có gì khác, họng súng vẫn đe doạ.

Tôi tìm cách mồi lửa, nhưng không có một mảnh giấy, một cọng rơm. Tôi chẻ củi ra từng cọng nhỏ, bật diêm, nhưng tay tôi run quá, củi không đủ khô, diêm tắt.

---

(1) *Hờm*: giữ trong tay với tư thế sẵn sàng.

Tôi thử lần thứ hai, củi vẫn không bén lửa. Lần thứ ba, tay tôi run hơn, lại thất bại. Nghe tiếng người kia cựa mình, tôi nhìn qua, thấy anh ta loay hoay móc túi, rút ra một mảnh giấy ném cho tôi. Giấy không bay đến gần, tôi phải mon men đến phía anh ta để lượm. Họng súng theo dõi tôi, tôi cầm mảnh giấy, mở ra, chữ viết lạ, nhưng chắc chắn là một bài thơ, tôi còn biết là một bài thơ chưa làm xong, bởi vì đoạn cuối còn thiếu một câu. Tôi liếc nhìn người kia như để nói với anh ta rằng tôi biết đó là bài thơ, và biết anh ta là thi sĩ. Tôi tưởng cái nhìn của tôi sẽ làm dịu bớt căng thẳng, nhưng không, trước mắt tôi họng súng vẫn không rời. Tôi châm lửa, và lần này cây diêm không cháy! Tôi moi bao diêm: chỉ còn độc một cây! Tính mạng của tôi tuỳ thuộc vào cây diêm độc nhất còn lại. Lạnh xuống càng lúc càng khủng khiếp, và cơn sốt làm tôi run toàn thân.

Với hai bàn tay run, tôi toan bật cây diêm cuối cùng, thì vụt như chớp người kia nhảy đến bên cạnh tôi, nắm tay tôi, giật bao diêm. Bị phản ứng bất ngờ, tôi hoảng hốt, không kịp suy tính gì, vớ lấy cây dao, hoa lên. Vừa lúc đó, mắt tôi bỗng thấy cả một vầng trăng sáng hiện ra từ bao giờ ngoài khung cửa. Bão lặng lúc nào tôi không hay. Tuyết hết rơi, trăng sáng vằng vặc. Trăng trên núi cao gần như chỉ cần đưa tay là vớ được, gần như mọc ngay trên mái chùa, gần như một khuôn mặt nhân hậu, gần như một nụ cười bao dung. Tự nhiên tôi ngừng tay, đứng sững. Người kia bẻ quặt tay tôi, giật con dao ném xuống đất. Tôi đứng sững. Và tôi đứng sững nhìn anh ta bật que diêm, châm lửa vào bài thơ, lửa cháy!

Tôi có thể chấm dứt câu chuyện ở đây vì lửa cháy và tôi đã sống. Nhưng lửa đã cháy từ lúc nào? Dĩ nhiên từ lúc diêm bén lửa. Nhưng tôi vẫn thường suy nghĩ hoài về một ngọn lửa khác đã cháy lên trước đó và đó chính là cây diêm đầu tiên. Tại sao người kia không thí cho tôi một phát súng ngay khi tôi đột nhập vào chùa? Cái gì đã làm cho anh ta không bắn tôi trong suốt thời gian tôi ngất lịm trên nền đá? Cái gì đã khiến cho tôi chùn tay lại khi con dao đã vung lên? Phải chăng đó là ánh trăng loé hào quang trên con dao? Nhưng tại sao trong cái giây phút bức bách đó, mắt tôi còn nhận ra được vầng trăng tròn nhân hậu trên mái chùa, vầng trăng quen thuộc như khuôn mặt của mẹ tôi? Tôi cứ suy nghĩ hoài về những câu hỏi đó, vì phải chăng lửa đã có sẵn từ lâu, từ muôn thuở trong tim tôi, trong tim của mọi người? Tôi muốn chấm dứt câu chuyện ở đây là vì thế: là vì tôi không muốn động đến những vấn đề siêu hình làm tôi suy nghĩ suốt đời. Tôi muốn chấm dứt câu chuyện với sự thật đơn giản trước mắt: lửa đã cháy và sự sống đã đến với tôi từ trong lòng bàn tay của người mà tôi gọi là kẻ thù.

Thế nhưng... tôi sẽ kể tiếp để câu chuyện khỏi dang dở. Lửa cháy, lửa bùng lên, và hình như tôi có reo lên một tiếng sung sướng. Nhưng tiếng reo sung sướng chưa dứt thì tôi đã thét lên kinh ngạc: người kia bỗng nằm quỵ bên bếp lửa. Tôi trố mắt nhận ra máu loang đỏ một vùng. Tôi bước tới, ôm anh ta trong tay, cởi áo, áo đẫm máu. Anh ta chết trong tay tôi. Tôi ôm anh ta trong tay như vậy, bất động, cho đến khi bếp lửa bắt đầu tàn. Và tôi suy nghĩ miên man. Như vậy là anh ta đã bị thương, đã may mắn tìm được chỗ trú ẩn trong chùa, đã xé áo tự băng vết thương cho đỡ rướm máu... Nếu anh ta ngồi yên một chỗ, nếu anh ta không nhảy vụt đến cứu cây diêm cuối cùng đang run rẩy trong tay tôi, có thể vết thương đã thôi chảy máu chăng? Đã đành anh ta cũng cần bếp lửa để sống qua đêm, nhưng dù sao đi nữa thì cũng có một người đã chết để một người được sống, và có bếp lửa không biết phân biệt kẻ thù. Tôi tần ngần moi túi áo anh ta ra, không thấy có gì khác, chỉ có một bài thơ, chắc là bài thơ ban nãy, nhưng đã hoàn chỉnh vì không thiếu câu nào.

Sáng sớm hôm sau, tôi tìm về đơn vị và tiếp tục chiến đấu như một chiến sĩ. Tôi là chiến sĩ có huy chương cao nhất, trong các trận đánh sau đó. Nhưng ngay khi hết chiến tranh, tôi cởi áo giáp, một mình leo lên núi trong hai năm liền để xây lại ngôi chùa hoang. Tôi xây chùa không cốt để thờ Phật vì tôi biết Phật đã ở đâu trong tôi ngay từ đêm tôi sống trong chùa hoang. Tôi xây chùa để biết đâu, mười, hai mươi, một trăm năm nữa, sau một trận đánh nhau, hai kẻ thù bị thương, kiệt sức, có chỗ trốn bão tuyết trong giây lát, cứu nhau và cứu chất người trong nhau. Trong chùa tôi vẫn không đặt tượng và chuông mõ. Chỉ thờ có một bài vị: đó là bài thơ của anh bạn đã chết trong tay tôi. Bài thơ mà tôi không cần dịch ra để hiểu. Bởi vì, với một con người thi sĩ như vậy, bài thơ nào của anh chắc chắn cũng có ánh lửa của cây diêm cuối cùng.

(Cao Huy Thuần, *Chuyện trò*, NXB Trẻ,
Thành phố Hồ Chí Minh, 2012, tr. 129 – 135)

Bài 8

CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết và đánh giá hiệu quả đạt được; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.
- Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ, quan điểm của người viết; thể hiện được thái độ, đánh giá đối với nội dung của văn bản hay quan điểm của người viết và giải thích lí do.
- Phân tích và đánh giá được tác dụng của các yếu tố hình thức (bao gồm phương tiện phi ngôn ngữ) trong việc làm tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản thông tin.
- Viết được bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Biết tranh biện có hiệu quả và có văn hoá về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Biết tiếp nhận thông tin đa chiều để xây dựng được tâm thế sống vững vàng, chủ động; coi trọng những giá trị văn hoá được xây đắp bền vững qua thời gian.

ĐỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TRI THỨC NGỮ VĂN

Các yếu tố hình thức của văn bản thông tin

Văn bản thông tin thường có những dấu hiệu nổi bật về **hình thức** thể hiện qua nhan đề, đề mục, sơ đồ, bảng biểu, chữ in nghiêng, chữ in đậm,... Những dấu hiệu này giúp cho người đọc nắm bắt thông tin chính của văn bản một cách nhanh chóng. Nhan đề thường giới thiệu chủ đề của văn bản. Các đề mục tô đậm nội dung chính hoặc chỉ ra điểm bắt đầu của một chủ đề hoặc một mục mới. Các chữ in nghiêng, in đậm thường được sử dụng để nhấn mạnh những từ ngữ then chốt. Các phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ,... thường trực quan hoá những thông tin quan trọng trong văn bản. Bằng cách đọc lướt hình thức trình bày của văn bản, người đọc có thể dễ dàng nhận ra chủ đề, các nội dung chính và cấu trúc của văn bản thông tin.

Bố cục, mạch lạc của văn bản thông tin

Nội dung của văn bản thông tin được tạo thành bởi các yếu tố chính: chủ đề, các ý chính và ý phụ. Chủ đề là vấn đề chủ yếu được đề cập trong văn bản thông tin, thường được diễn đạt bằng một từ hoặc một cụm từ. Ý chính là ý quan trọng nhất mà tác giả muốn nói về chủ đề. Thông thường, ý chính của một đoạn văn hoặc một mục sẽ được trình bày trực tiếp trong câu chủ đề, thường ở đầu hoặc cuối đoạn văn. Đôi khi ý chính ẩn chìm trong văn bản và người đọc cần phải suy luận dựa vào những thông tin mà tác giả cung cấp. Ý phụ là các thông tin chi tiết nhằm bổ sung, làm rõ cho ý chính. Việc nhận ra chủ đề, ý chính và ý phụ của văn bản giúp người đọc nắm được **bố cục, mạch lạc** của văn bản, hiểu được bản chất của vấn đề được đề cập, nhờ vậy dễ dàng tiếp nhận và ghi nhớ thông tin.

Cách trình bày dữ liệu trong văn bản thông tin

Văn bản thông tin thường được trình bày theo những cách phù hợp với tiến trình nhận thức tự nhiên của người đọc. Có một số mô hình tổ chức thông tin chính: tổ chức thông tin theo trật tự thời gian, theo trật tự nhân quả, theo tầm quan trọng của vấn đề, theo quan hệ so sánh hoặc tương phản.

Tổ chức thông tin theo trật tự thời gian là trình bày các sự kiện theo tiến trình trước sau mà chúng diễn ra. Mô hình tổ chức này thường được sử dụng trong các văn bản lịch sử, tự thuật, tiểu sử, hướng dẫn quy trình tiến hành một hoạt động,... Có thể dễ dàng nhận ra mô hình tổ chức này dựa vào các từ ngữ chỉ thời gian như *ngày*, *tháng*, *năm*; các từ ngữ chỉ trình tự như *trước hết*, *sau đó*, *tiếp theo*;...

Tổ chức thông tin theo trật tự nhân quả là dựa vào mối liên hệ giữa một sự kiện với nguyên nhân và kết quả của sự kiện đó. Mô hình tổ chức này thường được sử dụng trong các văn bản lịch sử, văn bản khoa học mô tả các hiện tượng tự nhiên,... Có thể nhận ra mô hình tổ chức này dựa trên các từ ngữ chỉ quan hệ nhân quả như *bởi vì*, *cho nên*, *vì thế*, *do đó*, *nguyên nhân là*, *kết quả là*,...

Tổ chức thông tin theo tầm quan trọng của vấn đề là sắp xếp các thông tin theo cách từ những thông tin quan trọng nhất đến những thông tin ít quan trọng hơn hoặc ngược lại. Mô hình tổ chức này thường được sử dụng trong các văn bản mô tả cấu trúc của một đối tượng hoặc phân tích một vấn đề, thực trạng,... Có thể nhận ra mô hình tổ chức này dựa trên các từ ngữ chỉ thứ tự ưu tiên như *thứ nhất*, *thứ hai*, *thứ ba*,...

Tổ chức thông tin theo quan hệ so sánh hoặc tương phản là trình bày thông tin theo những đặc điểm tương đồng, khác biệt hoặc đối lập của hai hay nhiều đối tượng. Mô hình tổ chức này thường được sử dụng trong các văn bản khoa học. Các từ ngữ thể hiện mối quan hệ so sánh, tương phản thường là *giống với*, *khác với*, *ngược lại*, *tương tự như vậy*, *điểm chung*, *điểm khác biệt*,...

Mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản thông tin

Văn bản thông tin có nội dung khách quan, hạn chế tối đa việc thể hiện quan điểm, thái độ của tác giả. Tuy nhiên, mỗi tác giả khi viết văn bản thông tin thường hướng tới một mục đích nhất định. Mục đích giao tiếp chủ yếu của văn bản thông tin là cung cấp thông tin, nhưng bên cạnh đó, nó còn có thể nhắm đến mục đích khác như: thuyết phục, giải trí,... Mặt khác, kinh nghiệm, niềm tin của người viết cũng chi phối việc bày tỏ quan điểm, thái độ đối với vấn đề được đề cập, mặc dù điều này thường không được thể hiện một cách trực tiếp trong văn bản. Có thể nhận ra toàn bộ **mục đích, quan điểm**, thái độ nói trên dựa vào cách tiếp cận, lí giải chủ đề, dựa vào giọng điệu hoặc cách sử dụng ngôn từ của tác giả.

VĂN BẢN 1

Nữ phóng viên đầu tiên

Trần Nhật Vy

Hãy chia sẻ những điều bạn đã biết về đời sống của người phụ nữ Việt Nam thời phong kiến và những năm đầu thế kỉ XX.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Khoảng giữa năm 1931, làng báo Sài Gòn xuất hiện một nữ phóng viên chính hiệu ở tuần báo *Phụ nữ Tân văn*. Nữ phóng viên này là ai vậy?

Nhận xét cách mở đầu văn bản của tác giả.

Nói "nữ phóng viên chính hiệu" là bởi "trước đó ở Hà Nội cũng như Sài Gòn người giữ mục phụ nữ hay viết bài về phụ nữ, mặc dù kí tên là "Thị nọ Thị kia" nhưng đều là kí giả có râu". (Ngoạ Long, *10 năm làng báo Sài Gòn*, báo *Đuốc Nhà Nam*, số ra ngày 17/10/1969).

Đó là Manh Manh nữ sĩ.



Manh Manh nữ sĩ

Manh Manh nữ sĩ tên thật là Nguyễn Thị Kiêm (1914 – 2005), con ông tri huyện Nguyễn Đình Trị, quê quán ở Gò Công[1]. Ông Trị từng là chủ huyện Lái Thiêu, Thủ Dầu Một[2], nghị viên hội đồng thành phố chung "sổ" (liên danh tranh cử) với giáo sư Nguyễn Văn Bá, chủ bút báo *Công Luận* thời Diệp Văn Kỳ[3] làm chủ nhiệm báo *Thần Chung*. Ông Trị cũng là "bầu" của đội bóng đá Ngôi Sao Xanh và sau đó đội Ngôi Sao Gia Định lừng lẫy một thời.

Tóm tắt các hoạt động chính của nhân vật.

Bà học Trường Trung học Nữ sinh bản xứ[4] đến tú tài rồi bước vào nghề báo. Ban đầu bà chỉ là phóng viên thường, viết các mục nhỏ với bút hiệu YM, Nguyễn Văn MYM. Sau khi Phan Khôi đăng bài thơ *Tình già* (*Phụ nữ Tân văn*, số 122, ngày 10/3/1932) thì tên tuổi bà sáng lên qua bút danh Nguyễn Thị Manh Manh hoặc tên thật khi ủng hộ Thơ mới và cổ vũ cho nữ quyền.

[…] Bà Kiêm xuất hiện trong thời kì này khi mới mười bảy tuổi. Có lẽ vì còn quá trẻ nên bà chỉ làm phóng viên bình thường, thỉnh thoảng viết một bài về nữ quyền. Sau đó, khi mạnh mẽ ủng hộ Thơ mới, bà bắt đầu nổi tiếng với những cuộc diễn thuyết, những bài viết về bình đẳng giới và Thơ mới. Không chỉ ở Sài Gòn, bà còn đi diễn thuyết ở Huế, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định[5],... Thậm chí báo *Phụ nữ Tân văn* còn mở hẳn mục *Thơ mới* bên cạnh mục *Văn uyển* đăng các loại thơ cũ.

Trong số báo 228 ra ngày 14/12/1933, bà viết bài trả lời ông Hoàng Tâm báo *Đuốc Nhà Nam*: "Vì có nhiều vấn đề đáng quan tâm hơn là thơ nên chúng tôi hoãn lại việc đăng lên báo. Nay ông có nhắc đến sửa soạn ăn mừng thắng trận của ông, tôi xin soạn một bài Thơ mới của tôi viết cách nay hai tháng đăng lên báo. Nếu ông có dư thời giờ và báo *Đuốc Nhà Nam* có thiếu bài, ông cứ cho tôi hay, tôi sẽ đưa mấy bài Thơ mới cho ông đăng lên báo *Đuốc Nhà Nam* và phê bình luôn thể".

Chú ý các trích dẫn trực tiếp.

Còn cuộc diễn thuyết của bà ở Hội Khuyến học Sài Gòn (SAMIPIC, tức Hội Nam Kì Trí Đức Thể dục, nay ở số 606 đường Trần Hưng Đạo), Hoài Thanh – Hoài Chân ghi nhận trong *Thi nhân Việt Nam*: "Từ hai tháng trước, hôm 26 Juillet[6] 1933, một nữ sĩ có tài và có gan, cô Nguyễn Thị Kiêm, đã lên diễn đàn Hội Khuyến học Sài Gòn hết sức tán dương Thơ mới. Hội Khuyến học Sài Gòn thành lập đến bấy giờ đã 25 năm. Lần thứ nhất một bạn gái lên diễn đàn và cũng lần thứ nhất có một cuộc diễn thuyết được đông người nghe như thế"[7].

---

(1), (2) *Gò Công*, *Thủ Dầu Một*: hai tỉnh của Nam Bộ thời Pháp thuộc.

(3) *Diệp Văn Kỳ* (1895 – 1945): nhà báo, người tham gia nhiều hoạt động yêu nước trước Cách mạng tháng Tám, chủ nhiệm nhật báo *Thần Chung* (1929 – 1930).

(4) *Trường Trung học Nữ sinh bản xứ* (tiếng Pháp là Collège des Jeunes Filles Annamites de Saigon): tiền thân của Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai ở Thành phố Hồ Chí Minh.

(5) *Nam Định*: thuộc tỉnh Ninh Bình ngày nay.

(6) *Juillet* (tiếng Pháp): tháng Bảy.

(7) Hoài Thanh – Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam 1932 – 1941*, NXB Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 28.



Hình ảnh được sử dụng có thể gợi ấn tượng gì cho người đọc?

Rất đông người đến dự buổi diễn thuyết của Manh Manh nữ sĩ
Ảnh: Khánh Ký Saigon

Trong buổi diễn thuyết ấy, bà nói: "Muốn cho tình tứ không vì khuôn khổ mà bị đẹt mất (không lớn lên nổi) thì rất cần phải có một lối thơ khác, do lề lối nguyên tắc rộng rãi hơn. Thơ này khác hơn lối thơ xưa nên gọi là Thơ mới". Và "chỉ mong lối Thơ mới được nhiều người để ý đến và nó có thể trở nên một lối thơ thông dụng để tả một cách thiết thực, rõ ràng những thi cảm của các nhà thi sĩ". Thơ mới với sự cổ vũ của Nguyễn Thị Kiêm đã tạo ra một cuộc tranh luận dài trên báo chí cả trong Nam lẫn ngoài Bắc. Không chỉ nói, bà còn sáng tác Thơ mới, những bài *Hai cô thiếu nữ*, *Viếng phòng vắng*,... để lại ấn tượng mạnh mãi về sau.

Về nữ quyền, trong buổi nói chuyện ở Hội chợ Phụ nữ ngày 26/5/1932 tổ chức tại vườn Tao Đàn, bà nói: "Đối với những người như chúng tôi đây, ngu mà muốn học cho khôn, dốt mà muốn học cho giỏi, không biết mĩ thuật mà biết yêu mến mĩ thuật, không biết văn chương mà muốn cảm mến văn chương thì Nữ lưu học hội(1) thiệt là cần ích cho chúng tôi lắm".

Tại Huế, đêm 03/5/1934, trong bài nói chuyện "Dư luận nam giới với phụ nữ tân tiến", bà nói: "Chủ nghĩa phụ nữ là làm thế nào để giải phóng phụ nữ khỏi những lễ giáo hủ bại, binh vực(2) quyền lợi cho phụ nữ, kiếm những cách sinh hoạt cho chị em để sự sống của mình được hoàn toàn(3) hơn, và nâng cao trình độ trí thức của mình".

(1) *Nữ lưu học hội*: một tổ chức giáo dục do phụ nữ thành lập ở Sài Gòn vào đầu thế kỉ XX, nhằm truyền bá các tri thức phổ thông cho phụ nữ.

(2) *Binh vực*: bênh vực.

(3) *Hoàn toàn* (từ cũ): hoàn hảo, toàn vẹn.

Làm vậy là bởi khi ấy vẫn còn quan niệm: "Đến thế kỉ thứ XX, đàn bà An Nam lại có nảy sanh[1] một số người quái gở! Họ vượt ra khỏi buồng the, chẳng theo lễ giáo cũ: Họ cũng đi học đi làm như đàn ông. Họ tự do đi, đứng, nói cười, ra giữa công chúng vợt banh[2], đá cầu, lập hội hè, đến chỗ đông mà tranh cãi". Tại hội quán Khai Trí Tiến Đức Hà Nội tối ngày 08/9/1934, bà nói: "Đàn bà tân tiến là đàn bà mới, biết đi theo trào lưu xã hội, theo thời đại văn minh hiện chừ[3]" và người đàn bà ấy chỉ "xin ngang hàng với đàn ông, xin được đồng một phẩm giá làm người[4] trong xã hội".

Lời nói và hành động của nhân vật thể hiện tư tưởng gì? Những tư tưởng đó có ảnh hưởng đến xã hội như thế nào?

Buổi nói chuyện tại Hà Nội của bà được báo chí Hà Nội ghi nhận: "Tối hôm thứ Bảy vừa rồi, cái lối cô Kiêm lên diễn đàn, công chúng đã ồ ạt kéo đến hội quán phố Hàng Trống như nước chảy, lũ lượt bọn năm bọn ba, ông có, bà có, trai có, gái có, đến nỗi mấy bác nhà quê đi đường ngơ ngác hỏi nhau: Họ đi xem hội gì đông thế?" (báo *Đông Pháp*). Tờ *Ngọ Báo* viết: "Trong nơi diễn đàn, ngày thường lỏng chỏng mấy bàn tổ tôm điếm, coi rộng thênh thang, hôm nay đà gấp đôi thế cũng chẳng đủ chỗ cho công chúng đứng, ngồi. Trên gác, dưới nhà, không một chỗ hở..." (*Phụ nữ Tân văn*, số 259, ngày 20/9/1934).

Sự thành công của bà Nguyễn Thị Kiêm đã tạo ra một phong trào phụ nữ mới hết sức sôi nổi, thúc đẩy các bà tham gia nhiều hoạt động xã hội ở Sài Gòn, Hà Nội.

Đáng tiếc, cuối năm 1934, tờ *Phụ nữ Tân văn* đình bản, bà Kiêm mất chỗ dựa, phong trào cổ vũ Thơ mới và đấu tranh cho nữ quyền của bà bị xẹp xuống. Và bà trở thành một nhà báo bình thường, cộng tác với một số báo đương thời. Sở trường của bà là phỏng vấn. Tuy vậy, bà cũng viết nhiều bài phê bình, ghi chép,...

Người thấp lùn, bộ tướng[5] núc ních, mặt má miếng bầu, môi nhọn như mỏ chim,... đôi mắt sáng ngời, thông minh, ăn nói mau lẹ, gọn gàng, duyên dáng. Đó là nhận xét của nhà báo Ngoạ Long. Với bộ tướng ấy, có thể nói bà Kiêm là "phụ nữ trời bắt xấu". Tại buổi nói chuyện ở Hội Khuyến học Sài Gòn, để cử toạ trong phòng nhìn thấy diễn giả,

Ngoại hình nhân vật được khắc hoạ như thế nào, nhằm mục đích gì?

(1) *Nảy sanh*: nảy sinh.

(2) *Vợt banh*: vợt ten-nít (tennis) hoặc vợt bóng bàn, đây chỉ việc chơi ten-nít hoặc bóng bàn.

(3) *Hiện chừ*: hiện giờ.

(4) *Xin được đồng một phẩm giá làm người*: đòi hỏi được xã hội tôn trọng phẩm giá như những người khác.

(5) *Bộ tướng*: dáng vẻ.

bà phải... đứng trên bàn để nói! Vì vậy, trong làng báo Sài Gòn thập niên 1930, ai cũng coi bà như một đồng nghiệp nam.

Chỉ có một người nhìn bà là "phụ nữ" đó là nhà báo Lư Khê Trương Văn Em, người sau này gá nghĩa[1] với bà năm 1937. Nhưng họ sống với nhau không lâu. Sau khi đứa con đầu lòng mất và bà không thể có con được nữa, hai người thoả thuận chia tay. Năm 1950, bà lấy chồng người Pháp và qua Pháp ở cho đến ngày mất.

Những thông tin này gợi cho bạn suy nghĩ gì?

Đối với văn học Việt Nam, bà cũng có những đóng góp đáng kể, ít ra trong thể Thơ mới ở thập niên 1930. Thế nhưng hầu hết những ghi nhận về văn thơ giai đoạn 1930 – 1945 đều lãng quên bà!

(Báo *Tuổi Trẻ*, ngày 18/6/2015)

Trần Nhật Vy tên thật là Nguyễn Hữu Vang, sinh năm 1956 tại Đồng Tháp. Ông là nhà báo, tác giả của nhiều tác phẩm biên khảo về lịch sử báo chí và văn hoá Sài Gòn. Các tác phẩm chính: *Báo quấc ngữ ở Sài Gòn cuối thế kỉ 19 – Lịch sử 150 năm báo chí quốc ngữ 1865 – 2015* (2015), *Sài Gòn chốn chốn rong chơi* (2016), *Văn chương Sài Gòn 1881 – 1924* (5 tập, 2017 – 2020),...

1. Văn bản được triển khai theo trình tự nào? Đánh giá hiệu quả của việc triển khai văn bản theo trình tự đó.
2. Phong trào xã hội nào đã được nói đến trong văn bản? Theo bạn, cách tác giả viết về phong trào ấy có điểm gì đặc biệt?
3. Hãy nhận xét về cách giới thiệu chân dung nhân vật trong văn bản. Theo bạn, chân dung ấy có được tái hiện một cách khách quan hay không? Vì sao?
4. Bạn hình dung như thế nào về không khí thời đại được tái hiện trong văn bản?
5. Qua văn bản, bạn biết thêm điều gì về phong trào Thơ mới?
6. Bài viết gợi cho bạn suy nghĩ gì về vị thế của phụ nữ trong các cuộc vận động xã hội?

Kết nối đọc – viết

Vị thế của phụ nữ ngày hôm nay đã thay đổi như thế nào so với vị thế của phụ nữ Việt Nam đầu thế kỉ XX? Dựa vào kiến thức thực tế và những thông tin đã đọc được trong văn bản *Nữ phóng viên đầu tiên*, hãy viết đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) trình bày hiểu biết của bạn về vấn đề này.

(1) *Gá nghĩa*: kết thành vợ chồng.

VĂN BẢN 2

Trí thông minh nhân tạo

(Trích *50 ý tưởng về tương lai*)

Ri-sát Oát-xơn (Richard Watson)

Chia sẻ những điều bạn đã biết và muốn biết về trí thông minh nhân tạo.

Năm 1956, nhà khoa học máy tính người Mỹ Giôn Mác Cát-thi (John Mc Carthy) đã đặt ra thuật ngữ "trí thông minh nhân tạo" (AI). Ông dự đoán rằng kỉ nguyên của các cỗ máy thông minh sẽ trở thành sự thực trong vòng một thập kỉ. [...]

Đọc nhan đề và đoạn mở đầu, xác định chủ đề của văn bản.

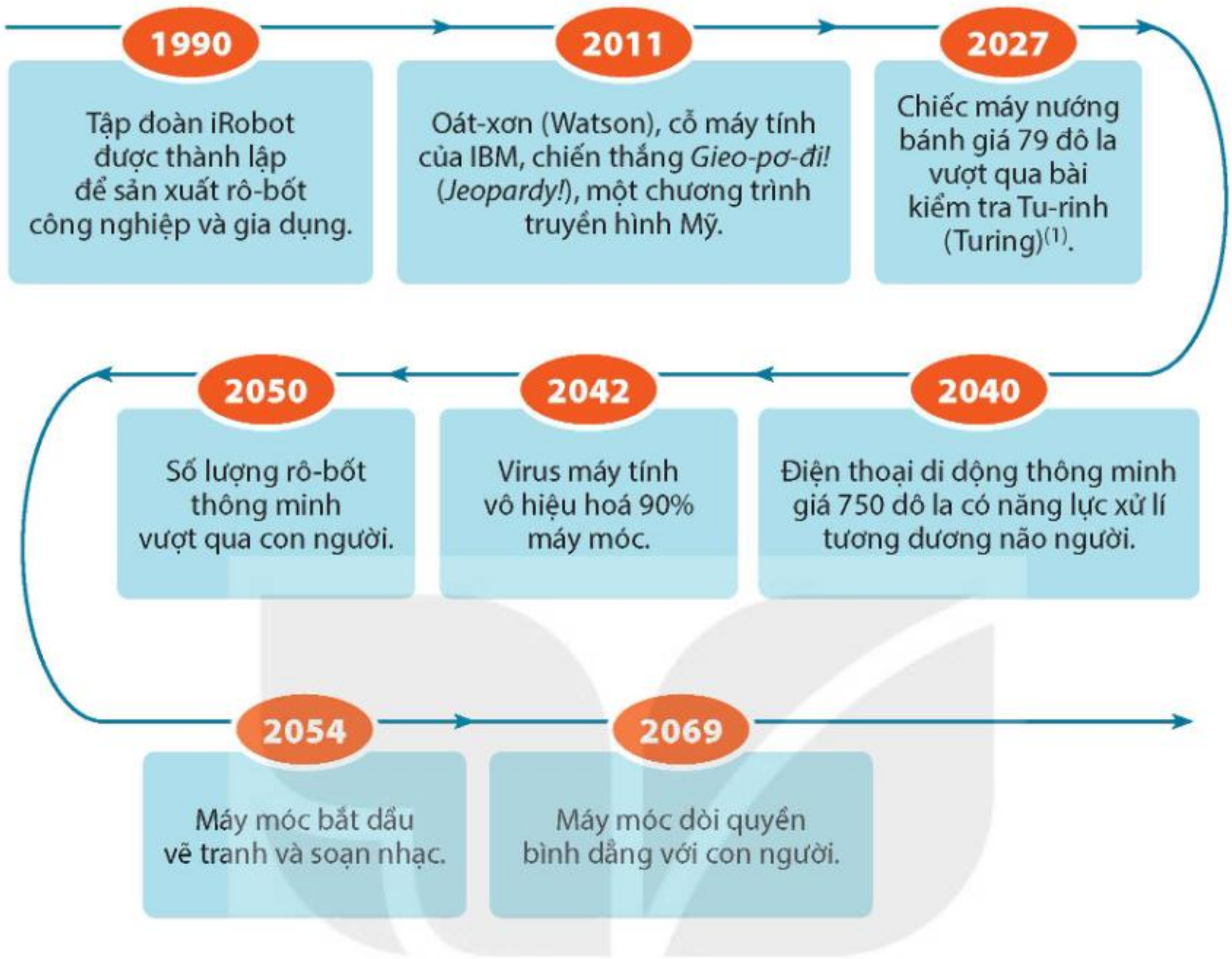
AI sắp trở thành hiện thực

Năm 2008, một máy tính cá nhân có khả năng xử lí khoảng 10 tỉ lệnh mỗi giây. Nhiều quá. Nhưng chừng ấy chỉ bằng tốc độ xử lí của não một con cá nhỏ. Cho đến năm 2040, theo lí thuyết, các bộ não máy có thể xử lí gần 100 nghìn tỉ lệnh mỗi giây. Con số này tương đương với bộ não người. Vậy điều gì sẽ xảy đến khi trí thông minh nhân tạo bắt đầu đấu lại chính các nhà thiết kế ra nó?

Chú ý các mốc thời gian và số liệu trong đoạn văn.

Trước khi tìm hiểu kĩ hơn về việc này, đầu tiên chúng ta nên chia AI thành hai nhóm. "AI mạnh" là thuật ngữ thường được sử dụng để mô tả những cỗ máy có khả năng suy nghĩ thực sự. "AI yếu" (đôi khi còn được biết đến là "AI hẹp") là trí thông minh được dùng để bổ sung thay vì vượt lên trí tuệ loài người. Từ trước cho tới nay, phần lớn máy móc đều được lập trình trước hoặc dạy các chuỗi hành động logic. Nhưng trong tương lai, những cỗ máy có AI mạnh sẽ có khả năng học hỏi khi chúng vận hành và phản ứng lại với các sự kiện bất ngờ. Hệ quả của việc này ư? Bạn hãy nghĩ về khả năng những việc như chẩn đoán bệnh và phẫu thuật, lập kế hoạch quân sự và ra lệnh chiến đấu, chăm sóc khách hàng được tự động hoá, những chú rô-bốt với óc sáng tạo và tính tự động nhân tạo có thể dự đoán và đối phó với tội phạm.

Tóm tắt nội dung chính trong đoạn văn.



Những quan niệm khác nhau về khả năng của trí thông minh nhân tạo.

Liệu tất cả những ví dụ trên có thực tế không? Một số chuyên gia sẽ nói là có. Ray Cơ-dơ-uên (Ray Kurzweil), nhà tương lai học và nhà phát minh người Mỹ, đã công khai đánh cược với Mít-sen Cây-pơ (Mitchell Kapor), người sáng lập công ti phần mềm Lô-tút (Lotus), rằng máy tính sẽ vượt qua bài kiểm tra Tu-rinh vào năm 2029. Nhưng các chuyên gia khác nói không. Bin Can-vin (Bill Calvin), nhà thần kinh học lí thuyết người Mỹ, cho rằng não người phức tạp đến mức máy tính sẽ không bao giờ mô phỏng được, hoặc, nếu có, chúng sẽ thừa hưởng cả những điểm yếu và không toàn vẹn về mặt cảm xúc bên cạnh trí thông minh của con người. [...]

Nhưng có lẽ tất cả chúng ta đều đang nhìn sai hướng. Internet đã và đang ngẫu nhiên nuôi dưỡng một dạng thức hỗn loạn tự tổ chức: một thị trường đặc biệt hiệu quả cho những ý tưởng, danh tiếng và thông tin vẫn được gọi là trí thông minh tổng hợp, và từ đây, AI có thể hình thành. A-đam Xmít (Adam Smith) cho rằng

(1) *Bài kiểm tra Tu-rinh*: bài kiểm tra khả năng trí tuệ của máy tính, được A-lanh Tu-rinh (Alan Turing) đưa ra vào năm 1950.

người mua và người bán, mỗi bên theo đuổi lợi ích riêng của mình, sẽ cùng nhau tạo ra nhiều hàng hoá hơn, hiệu quả hơn bất cứ sự sắp xếp nào khác. Điều tương tự đang diễn ra với những nhà cung cấp trực tuyến và có thể với cả khách hàng. Chẳng hạn, Wikipedia[1] có thể tạo ra nhiều tri thức với ít thiên lệch và theo một dải các quy định rộng hơn bất cứ nhóm chuyên gia nào.

Điều gì xảy ra tiếp theo?

Rất ít người nghi ngờ việc AI sẽ tiến bộ hết sức nhanh chóng trong những năm tới. Một số nhà bình luận nói rằng AI hiện nay đang ở vị trí giống với máy tính cá nhân trong khoảng năm 2004, vậy nên sự tiến bộ ấy có thể sẽ vô cùng lớn. Trước kia, sự tiếp cận AI của chúng ta vẫn mang tính thủ công, nhưng một khi các kĩ thuật vi tính phát triển song song trở nên hoàn thiện, ta có thể rất nhanh chóng đạt được AI đích thực.

Tuy nhiên, vẫn còn đó hai câu hỏi lớn. Thứ nhất, liệu não người về cơ bản chỉ là một cỗ máy với đống dây dợ và vài chất hoá học cũng như điện năng được thêm vào, hay còn chứa đựng nhiều thứ hơn thế? Nếu não người chỉ đơn giản là bộ sưu tập của những nguyên tử, vậy thì chắc chắn rằng trước sau gì chúng ta cũng thiết kế ra những cỗ máy có thể bắt kịp và thậm chí là vượt qua những năng lực của con người. Nếu điều này xảy đến, có lẽ loài người sẽ bước vào một kỉ nguyên tiến hoá mới, thời điểm chúng ta bắt đầu hợp nhất với máy móc và đạt được sự bất tử ở một mức nào đó. Thực vậy, có lẽ việc này đã xảy ra rồi nếu cho rằng bản thể "thực sự" của chúng ta là DNA và cơ thể con người chỉ là "phần xác" tạm thời chứa đựng chúng. Thứ hai, ngay cả nếu máy móc không đạt được mức độ tinh tế như trên, nhiều khả năng là chúng vẫn sẽ trở nên rất thông minh; vậy thì điều gì sẽ xảy đến với những người trước kia làm những việc mà máy móc sẽ đảm nhiệm trong tương lai?

Cách đặt câu hỏi và suy luận của tác giả về những điều có thể xảy ra trong tương lai.

Các từ ngữ liên kết thể hiện mối quan hệ giữa các ý chính, ý phụ trong đoạn văn.

Chào mừng đến với thế giới tương lai. Một thế giới chỉ toàn kim loại và sử dụng rất nhiều pin. Hi vọng rằng máy móc sẽ không giận dữ và không tìm ra cách nô dịch loài người.

(Theo Ri-sát Oát-xơn, *50 ý tưởng về tương lai*, Trọng Tuấn – Ngọc Thạch dịch, NXB Thế giới – Công ti cổ phần Văn hoá và Truyền thông Nhã Nam, Hà Nội, 2019, tr. 120 – 125)

(1) *Wikipedia*: bách khoa toàn thư mở trực tuyến.

Ri-sát Oát-xơn sinh năm 1961, là nhà tương lai học và giảng viên đại học người Anh. Ông cũng là cây bút nổi tiếng về các phát minh, sáng chế và là người phân tích, dự đoán các xu hướng toàn cầu trong tương lai. Các cuốn sách đã xuất bản của ông gồm có: *Hồ sơ tương lai: lược sử 50 năm tới* (2007); *Trí tuệ tương lai: kỉ nguyên thông tin đã thay đổi đầu óc chúng ta như thế nào, tại sao và chúng ta có thể làm gì* (2010); *Kĩ thuật số và con người: chúng ta sẽ sống, yêu và suy nghĩ ra sao trong tương lai (2016);...*

Văn bản ***Trí thông minh nhân tạo*** được trích trong *50 ý tưởng về tương lai* (2012) của Ri-sát Oát-xơn. Cuốn sách đã đưa ra những dự báo nhiều mặt về tương lai nhân loại như sự phát triển của kĩ thuật số, sự cạn kiệt tài nguyên, công nghệ nano, trí tuệ ngoài hành tinh, hiểm hoạ sinh học và dịch bệnh, khủng bố hạt nhân,... Những viễn cảnh này buộc người đọc phải suy tư về những lựa chọn và hành động của mình trong hiện tại.

1. Dựa vào văn bản, hãy sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để tóm tắt các mốc thời gian và các thành tựu chính trong quá trình phát triển của trí thông minh nhân tạo. Phát biểu suy nghĩ của bạn về các thông tin vừa được tóm tắt.
2. Đánh giá hiệu quả thông tin của sơ đồ được tác giả sử dụng.
3. Xác định chủ đề, các ý chính, ý phụ và cách trình bày dữ liệu trong văn bản.
4. Theo bạn, việc trình bày những thông tin trái chiều về sự phát triển của trí thông minh nhân tạo và việc nêu lên những câu hỏi ở phần cuối văn bản cho thấy quan điểm, thái độ gì của tác giả?
5. Tác giả đưa ra những dự đoán gì về tương lai của trí thông minh nhân tạo? Bạn có đồng tình với những dự đoán đó không? Vì sao?
6. Tìm hiểu mở rộng về các tác phẩm nghệ thuật thể hiện đề tài trí thông minh nhân tạo. Bạn suy nghĩ gì khi liên hệ các thông tin trong văn bản với những tác phẩm nghệ thuật mình đã biết?

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) tóm tắt những thông tin thú vị mà bạn thu thập được về trí thông minh nhân tạo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VĂN BẢN 3

Pa-ra-lim-pích (Paralympic): Một lịch sử chữa lành những vết thương

Huy Đăng

Tìm hiểu thông tin về một vận động viên hoặc một môn thể thao mà bạn yêu thích. Theo bạn, thể thao có ý nghĩa gì với đời sống con người?

***Mười hai** năm trước, một quả tên lửa RPG trên **chiến trường** Áp-ga-ni-xtan (Afghanistan) đã thổi bay **phân nửa mạng** sống của lính nhảy dù người Anh Gia-cô Van Gát (Jaco Van Gass). Nhưng với ba phần tư cơ thể **còn sót lại,** Van Gát vẫn trở thành một biểu tượng người **hùng với hàng** triệu người.*

Dựa vào nhan đề và phần sa-pô, dự đoán về nội dung chính của văn bản.

Những cựu chiến binh, những nạn nhân của chiến tranh như Van Gát trở thành tâm điểm ở Pa-ra-lim-pích Tô-ky-ô (Tokyo) 2020.

Mục tiêu ban đầu

Dựa vào đề mục, dự đoán về thông tin chính sẽ được trình bày.

Pa-ra-lim-pích ra đời vào năm 1960. Trải qua sáu thập niên, phong trào thể thao dành cho người khuyết tật trở thành điều hết sức gần gũi với cuộc sống con người.

Hầu hết các bậc cha mẹ có con em bị khuyết tật ngày nay đều biết tìm đến những lớp học thể thao, và thể thao trở thành thứ không thể thiếu giúp những người khiếm khuyết cơ thể phát triển năng lực như một người bình thường. Nhưng có lẽ không nhiều người biết – hơn nửa thế kỉ trước, cội nguồn của Pa-ra-lim-pích chính là dành cho các nạn nhân của chiến tranh, với mục tiêu giúp họ hoà nhập cùng cuộc sống bình thường.

Chú ý các từ ngữ chỉ thời gian và các sự kiện chính.

Sự kiện đánh dấu sự ra đời của Pa-ra-lim-pích diễn ra vào năm 1948 – trùng với kì Ô-lim-pích (Olympic) diễn ra tại Luân Đôn. Bác sĩ người Đức gốc Do Thái Lút-vích Gắt-mừn (Ludwig Guttmann), người từng được hỗ trợ trốn thoát khỏi Đức quốc xã năm 1939, đứng ra tổ chức một cuộc thi đấu thể thao

dành cho các cựu chiến binh Thế chiến II người Anh. Đa số họ là các bệnh nhân chấn thương tuỷ sống. Giải đấu thể thao đó mang tên Thế vận hội Xe lăn Quốc tế.



Bác sĩ Gắt-mừn và thế hệ những vận động viên đầu tiên ở giải đấu tiền thân của Pa-ra-lim-pích
Ảnh: Ole

Ngay từ lần tổ chức đầu tiên, bác sĩ Gắt-mừn đã đặt mục tiêu sẽ đưa giải đấu thể thao này lên sánh ngang tầm Ô-lim-pích, trở thành một kì Thế vận hội dành riêng cho những người khuyết tật. Tuy nhỏ lẻ, hạn hẹp kinh phí, nhưng sự kiện thực sự mang tầm quốc tế khi có sự tham dự của các cựu binh người Hà Lan và Anh, tổng cộng 16 vận động viên. Địa điểm diễn ra không đâu khác mà chính là bệnh viện Xtốc Men-đơ-vin (Stoke Mandeville) ở Bấc-kinh-ham-sơ (Buckinghamshire), nơi bác sĩ Gắt-mừn làm việc. Cái tên Xtốc Men-đơ-vin sau này được xem như cánh đồng Ma-ra-tông (Marathon) của Hy Lạp – nơi khởi phát phong trào Ô-lim-pích.

Thế vận hội Xtốc Men-đơ-vin tiếp tục được tổ chức những năm sau đó, đến mức thường niên từ năm 1952. Đến năm 1960, nó trở thành kì Pa-ra-lim-pích đầu tiên. Cuộc thi không còn chỉ dành cho các cựu chiến binh, nhưng tiêu chí vận động viên khuyết tật dự giải đơn giản vẫn phải là "xe lăn". Kì Pa-ra-lim-pích đầu tiên diễn ra ở Rôm (Rome) có 400 vận động viên đến từ 23 quốc gia tham dự. Bác sĩ Gắt-mừn cùng những cộng sự ở bệnh viện Xtốc Men-đơ-vin cũng là thành viên sáng lập đầu tiên của Uỷ ban Thế vận hội Xtốc Men-đơ-vin.

Xác định thông tin chính được trình bày.

Hai năm sau kì Pa-ra-lim-pích đầu tiên mới xuất hiện một tổ chức thể thao dành cho người khuyết tật, nhằm mục đích hỗ trợ những người khuyết tật không đủ điều kiện tham dự Pa-ra-lim-pích. Đó có thể xem là bước đi đầu tiên của phong trào thể thao khuyết tật thế giới. Pa-ra-lim-pích không còn là một sự kiện thể thao dành cho "những người khuyết tật ưu tú" nữa, thay vào đó, nó trở thành phong trào tập luyện cho tất cả mọi người khuyết tật. Dần dà, phạm vi Pa-ra-lim-pích được mở rộng với nhiều hạng mục khác nhau, các tiêu chuẩn tập luyện, thi đấu được phát triển, ngày càng đồng nhất với Ô-lim-pích.

Năm 1988 tại Xơ-un (Seoul), Pa-ra-lim-pích và Ô-lim-pích thống nhất được tổ chức cùng nhau tại một thành phố, sử dụng cùng cơ sở vật chất và liền mạch về thời gian.

Vượt qua những nỗi đau

Tên đề mục gợi cho bạn suy nghĩ gì?

Sau sáu thập niên, những nạn nhân của chiến tranh một lần nữa trở thành tâm điểm của Pa-ra-lim-pích. Gần 10% các vận động viên của Mỹ dự Pa-ra-lim-pích Tô-ky-ô 2020 là những cựu chiến binh. Đoàn thể thao người tị nạn cũng tham dự giải với sáu thành viên, và mỗi ngày chúng ta lại thấy những vận động viên xuất sắc như Van Gát toả sáng. Cựu lính nhảy dù người Anh gặp nạn vào năm 2009, và được Help for Heroes (tổ chức Hỗ trợ các Cựu chiến binh) của Anh giúp đỡ.

Xác định thông tin chính được trình bày.

"Tôi đã học cách thích nghi, giống như cách mà tôi đã thích nghi để trở thành một lính nhảy dù. Chúng tôi có thể lên kế hoạch để hạ cánh trên một toà nhà có cửa thoát, nhưng nếu phải hạ cánh ở một nơi khác thì chúng tôi vẫn phải chấp nhận. Thông qua Help for Heroes, tôi biết cuộc sống của mình vẫn còn nhiều mục tiêu", Van Gát nói.

Chú ý đến các nhân vật và các câu chuyện được giới thiệu.

Với năng lực và ý chí của một quân nhân, Van Gát nhanh chóng thích nghi với đời sống thể thao chuyên nghiệp. Trượt tuyết và leo núi là những môn thể thao đầu tiên anh lựa chọn. Năm 2011, anh trở thành người gốc Nam Phi đầu tiên chinh phục được ngọn Man-na-xlu (Manaslu) ở dãy Hi-ma-lay-a (Himalaya) – ngọn núi cao thứ tám thế giới, 8 164 mét. Hai năm sau, Van Gát, cùng hoàng tử Anh Ha-ry (Harry) tham gia chuyến thám hiểm hành trình 335 ki-lô-mét ở Nam Cực nhằm gây quỹ cho các thương binh. Sau đó, anh bắt đầu hướng đến những môn thể thao cạnh tranh. Ngay trong lần đầu tham dự Pa-ra-lim-pích, cựu quân nhân người Anh đã giành được hai huy chương Vàng và một huy chương Đồng ở môn xe đạp.

Trong số các cựu quân nhân tham dự Pa-ra-lim-pích, Brét-ly Xnai-đơ (Bradley Snyder) có lẽ là người nổi tiếng nhất. Vận động viên bơi lội khiếm thị này từng phục vụ trong hải quân Mỹ khi tham chiến ở Áp-ga-ni-xtan. Khi giúp đỡ các nạn nhân trong một vụ đánh bom năm 2011, mắt của anh đã bị hỏng và từ đó anh phải làm quen với cuộc sống mù loà.

"Khi không còn ánh sáng đôi mắt, mọi việc bạn làm đều trở nên khó khăn. Điều duy nhất tôi không bị cản trở là bơi lội", Xnai-đơ nói.

Anh vốn là đội trưởng đội bơi ở Học viện Hải quân nên dễ dàng thích nghi với đời sống thi đấu thể thao. Chỉ một năm sau đó, Xnai-đơ đến Pa-ra-lim-pích Luân Đôn 2012 và giành hai huy chương Vàng. Ở Ri-ô đờ Gian-nê-rô (Rio de Janeiro) 2016, anh lại có ba huy chương Vàng. Đến với Tô-ky-ô 2020, Xnai-đơ chuyển sang thi đấu ba môn phối hợp (bơi, đạp, chạy) và lập tức giành huy chương Vàng Pa-ra-lim-pích thứ sáu trong sự nghiệp.

Có rất nhiều những câu chuyện xúc động như của Van Gát và Xnai-đơ ở Pa-ra-lim-pích Tô-ky-ô 2020. Từ những cựu chiến binh cho đến các nạn nhân chiến tranh, họ là cội nguồn cho sự ra đời của phong trào thể thao người khuyết tật, và câu chuyện chữa lành vết thương của họ càng đáng được kể hơn bao giờ hết khi nhân loại đang oằn mình trong một đại dịch đã kéo dài hai năm và chưa biết bao giờ mới kết thúc.

(Theo báo *Tuổi Trẻ Cuối Tuần*, ngày 05/9/2021)

1. Hãy nêu khái quát chủ đề của văn bản. Cách tiếp cận vấn đề của tác giả có gì đặc biệt?
2. Phân tích tác dụng của phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản.
3. Xác định các ý chính, ý phụ trong văn bản. Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để tóm tắt các thông tin.
4. Yếu tố tự sự có vai trò gì trong văn bản?
5. Quan điểm của tác giả là gì? Quan điểm đó được thể hiện bằng cách nào?
6. Phát biểu suy nghĩ của bạn về khả năng kì diệu của con người sau khi đọc các thông tin về một số vận động viên thể thao trong văn bản.
7. Văn bản giúp bạn hiểu thêm gì về vấn đề nỗi đau nói chung? Ta có thể ứng xử như thế nào với nỗi đau và những khiếm khuyết trên cơ thể của mình và của người khác?

Kết nối đọc – viết

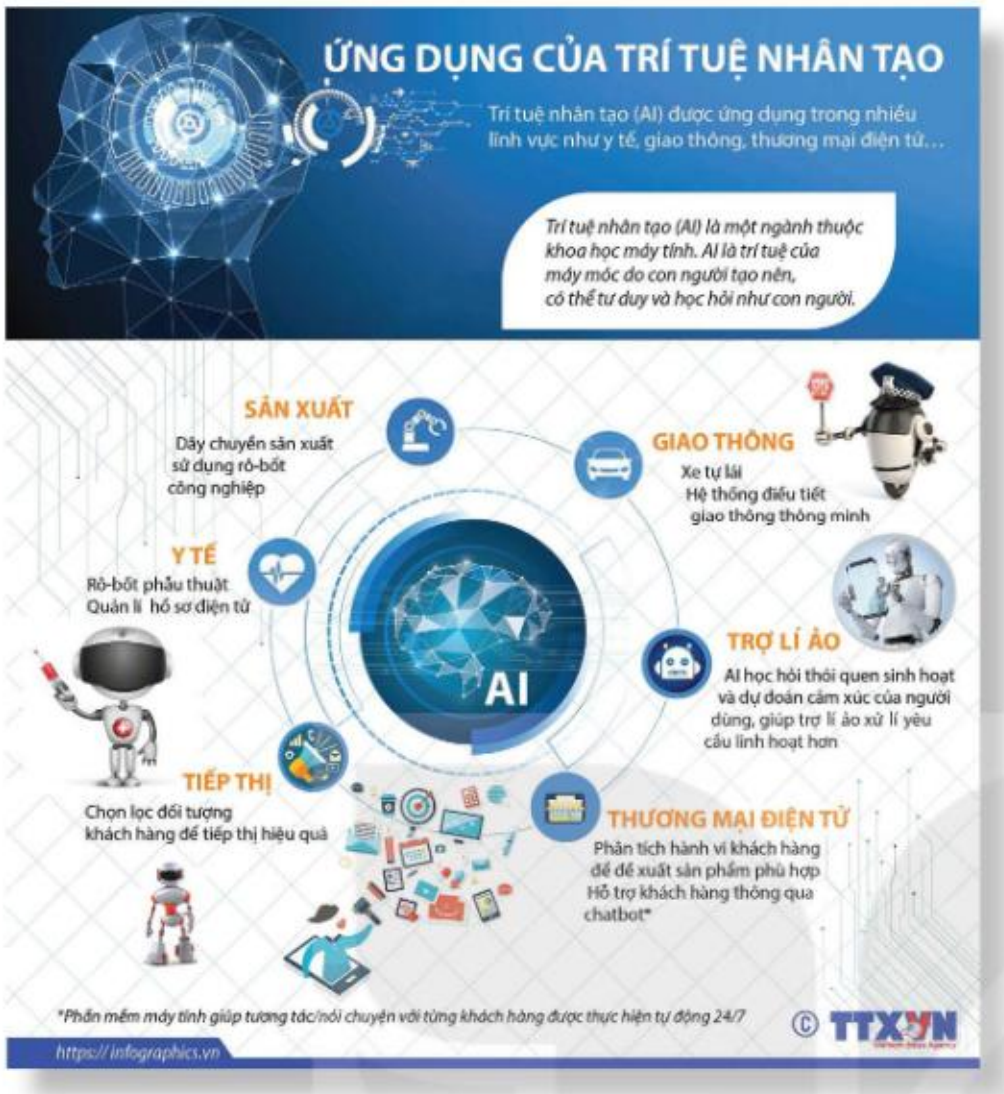
Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) về khả năng chữa lành của thể thao.

Thực hành tiếng Việt

Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ

1. Trong những văn bản đọc của Bài 8 – *Cấu trúc của văn bản thông tin*, ngoài việc biểu đạt bằng ngôn ngữ, còn có các phương tiện biểu đạt nào khác? Nêu ví dụ và cho biết mỗi phương tiện đó có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung của văn bản.

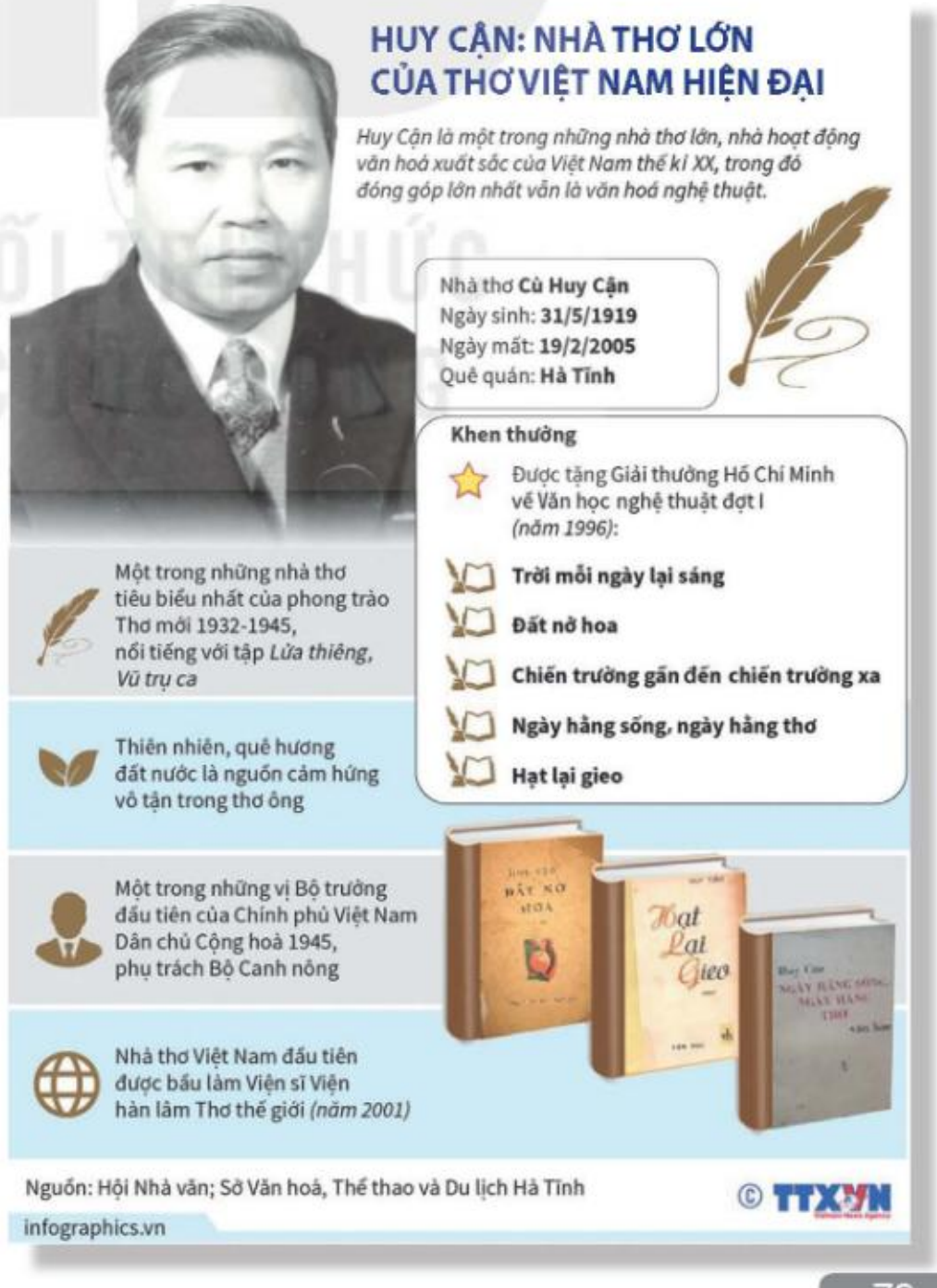
2. Quan sát hai văn bản sau và trả lời các câu hỏi:



a. Những thông tin chính nào được trình bày trong văn bản *Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo*? Các thông tin được sắp xếp theo trình tự và bố cục như thế nào? Phân tích hiệu quả sử dụng phối hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong văn bản (đối chiếu với cách thể hiện thông tin của văn bản *Trí thông minh nhân tạo*).

b. Văn bản *Huy Cận: Nhà thơ lớn của thơ Việt Nam hiện đại* trình bày những thông tin chính nào về tác giả Huy Cận? So với nội dung trình bày về Huy Cận ở Bài 2 – *Cấu tứ và hình ảnh trong thơ trữ tình* (sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập một), cách thể hiện thông tin của văn bản này có điểm gì khác biệt?

c. Hai văn bản trên được gọi là infographic (đồ hoạ thông tin). Theo bạn, có thể sử dụng hình thức trình bày này vào những hoạt động nào trong học tập?



3. Chọn một trong hai yêu cầu sau để thiết kế một infographic:

– Tóm tắt những thông tin chính về một tác giả văn học có tác phẩm được học trong sách giáo khoa Ngữ văn lớp 11.

– Tóm tắt những thông tin chính của một văn bản được học ở Bài 8 – *Cấu trúc của văn bản thông tin.*

Infographic (đồ hoạ thông tin) là văn bản đa phương thức được thiết kế dưới dạng một bức đồ hoạ có sự kết hợp giữa ngôn ngữ với hình ảnh, biểu đồ, số liệu,... nhằm truyền đạt thông tin một cách ngắn gọn, trực quan, sinh động.

Ngoài việc truyền đạt thông tin, infographic còn chú ý tạo sự hấp dẫn đối với người tiếp nhận bằng hiệu quả thẩm mĩ của hình thức trình bày như màu sắc, đường nét,...

VIẾT

Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên

Một bài văn thuyết minh có thể đề cập những đối tượng đa dạng và được trình bày theo những cấu trúc khác nhau. Ở Bài 7, bạn đã thực hành viết bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội, được triển khai với cấu trúc nguyên nhân – hệ quả – giải pháp, theo các thành tố của đối tượng, theo diễn biến trong thời gian hoặc theo không gian ảnh hưởng của đối tượng đó,... Ở bài học này, bạn có cơ hội thực hành viết bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên theo các cấu trúc tương tự. Tuỳ vào đối tượng thuyết minh mà bạn cần lựa chọn cấu trúc phù hợp. Ngoài ra, bạn cũng được tiếp tục thực hành kĩ năng kết hợp vào bài thuyết minh một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận để cung cấp các thông tin xác thực, hấp dẫn, tác động tích cực đến nhận thức và cảm xúc của người đọc.

Yêu cầu

- Nêu rõ sự vật, hiện tượng trong tự nhiên được thuyết minh và cung cấp một số thông tin cơ bản, nổi bật về sự vật, hiện tượng đó.
- Làm sáng tỏ sự vật, hiện tượng trong tự nhiên theo trình tự phù hợp với đặc điểm của đối tượng được thuyết minh.
- Nêu được ý nghĩa của việc nhận thức đúng về sự vật, hiện tượng được thuyết minh.
- Sử dụng kết hợp trong văn bản thuyết minh một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.

Bài viết tham khảo

Những dãy đảo xa nằm nghe biển hát(*)

(Trích)

Trương Quý

Việt Nam có khoảng 3 000 hòn đảo, trong số đó nhiều nơi đã là địa bàn cư trú lâu đời của người Việt. Từ Bắc vào Nam, cũng như từ ven biển đến khơi xa, những hòn đảo Việt Nam hứa hẹn những cảnh quan mới lạ, trở thành điểm đến hấp dẫn trong thời du lịch biển Việt Nam nằm trong số những điểm nhấn của hành trình khám phá toàn cầu.

Giới thiệu thông tin khái quát về biển đảo của Việt Nam.

Chỗ nước trời lẫn sắc miền Bắc

Ở vùng biển phía Bắc, trong vịnh Bắc Bộ trải đến vùng bắc miền Trung, các hòn đảo có đặc điểm địa chất độc đáo và có diện tích tương đối lớn.

Nêu đặc điểm những hòn đảo ở vùng biển phía Bắc.

Ngay sát địa đầu Tổ quốc là đảo Vĩnh Thực, nơi có ngọn hải đăng đầu tiên trong số hơn 90 ngọn hải đăng của Việt Nam. Rộng 50 km^2, đây là hòn đảo còn nhiều nét hoang sơ cùng bãi biển xanh trong. Tiếp nối Vĩnh Thực là chuỗi những hòn đảo tạo thành vành đai bên ngoài vùng vịnh Bái Tử Long và Hạ Long, làm nên một vùng biển yên bình với vô số đảo núi đá vôi nhỏ có những hang động kì thú. Những dãy đảo quây quần trong vùng vịnh biển như Hạ Long, đúng như nhà thơ Chế Lan Viên gọi là "cành phong lan bể" – "Tôi muốn đến chỗ nước trời lẫn sắc,/ Nơi bốn mùa đã hoá thành thu" – là những đảo núi đá vôi nhô lên từ mặt biển. Gần 2 000 hòn đảo ở đây đã hợp thành một vùng địa chất đặc biệt, đưa vịnh Hạ Long trở thành kì quan thiên nhiên thế giới. Những hòn đảo lớn trong các quần đảo Cái Bầu, Vân Hải, Cô Tô, Cát Bà nổi tiếng với những bãi tắm và vùng hải sản hấp dẫn nằm xen với những đảo nhỏ như Tuần Châu, Quan Lạn hay xa hơn ngoài khơi như Long Châu, Bạch Long Vĩ,... Những ngọn hải đăng Long Châu, Hòn Dấu trên các hòn đảo đã thành điểm chinh phục quen thuộc vì chúng là hai ngọn hải đăng lâu đời nhất Việt Nam do người Pháp xây dựng vào các năm 1892 – 1894.

Xen yếu tố miêu tả và biểu cảm (kết hợp với việc trích dẫn thơ).

Đảo miền Bắc gắn bó với phong tục tập quán của đất liền, khi những người dân miền châu thổ sông Hồng và vùng duyên hải Bắc Bộ ra đó định cư, dựng làng lập ấp. Thương cảng Vân Đồn được lập từ thời Lý vào năm 1149, trong khu vực các quần đảo Cái Bầu và Vân Hải, duy trì suốt 600 năm, trở thành một địa danh

(*) Lời trong ca khúc *Tình em biển cả* của Nguyễn Đức Toàn.

nổi tiếng trong lịch sử. Hai hòn đảo Cái Bầu và Cát Bà có diện tích lớn thứ hai và thứ ba Việt Nam, trong đó Cát Bà có vườn quốc gia được xếp loại khu bảo tồn dự trữ sinh quyển thế giới.

Đầu sóng ngọn gió miền Trung

Khái quát đặc điểm vùng đảo miền Trung.

Đến những vùng đảo miền Trung, chúng ta cảm nhận được rõ rệt hơn về một vị trí được gọi là đầu sóng ngọn gió. Hơn đâu hết trên đất nước Việt Nam, cặp phạm trù "biển – đảo" ở vùng duyên hải Trung Bộ thể hiện rõ tính đại diện cho hình ảnh đất nước nhìn từ xa. Miền Trung là vùng biển vô cùng quan trọng khi trải dài trên nhiều vĩ độ, hướng thẳng ra biển Đông, với những hòn đảo trấn giữ vị trí tiền tiêu như Cồn Cỏ, Lý Sơn, Cù Lao Chàm, Cù Lao Xanh, Phú Quý,... Đồng thời, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nối dài phạm vi chinh phục thiên nhiên của người Việt ở vùng biển khơi, nơi đã ghi dấu sự cư trú và khai thác sản vật của các thế hệ từ nhiều thế kỉ trước.

Các hòn đảo ở ven biển miền Trung cũng là điểm khám phá hấp dẫn trong vài thập niên gần đây, đặc biệt như Lý Sơn và Cù Lao Chàm, nơi gần với vùng du lịch Đà Nẵng, Hội An, tạo thành một hệ thống đa dạng cho hành trình du ngoạn. Đây cũng là những hòn đảo lưu dấu các chuyến hải trình trong nhiều thế kỉ. Các di vật gốm sứ, đồ thủ công mĩ nghệ cao cấp được trục vớt từ các con tàu đắm trong quá khứ vẫn đủ sức khiến người thời nay trầm trồ về sự giao thương tấp nập giữa các vương quốc xưa trên đất nước Việt Nam. Các hòn đảo ở Nam Trung Bộ rất đa dạng về giá trị khai thác, tạo thành những cụm cảnh quan trong lòng các vịnh biển vốn được xếp hạng đẹp hàng đầu thế giới. Vùng vịnh Vân Phong được tạo bởi bán đảo Hòn Gốm và vùng bờ biển phía bắc tỉnh Khánh Hoà có Hòn Lớn kề cận bán đảo chắn gió, đảo Điệp Sơn trong lòng vịnh có đường đi nổi trên biển độc nhất vô nhị. Vùng vịnh Nha Phu, vịnh Nha Trang và vịnh Cam Ranh nức tiếng với những Hòn Mun, Hòn Tre, Hòn Tằm, đảo Bình Ba,... như một chuỗi ngọc với những bãi tắm cùng các khu bảo tồn rạn san hô. Hòn Yến ngoài khơi bán đảo Cam Ranh đã đi vào thơ ca, nổi tiếng vì nghề lấy tổ yến và thương hiệu yến sào Khánh Hoà. Đảo Phú Quý ở ngoài khơi cực Nam Trung Bộ được hình thành từ những miệng núi lửa, có những vách núi đá hùng vĩ.

Điểm xuyết yếu tố miêu tả và biểu cảm.

Những đảo ngọc miền Nam

Nhận diện nét riêng của các đảo vùng duyên hải Nam Bộ.

Vùng duyên hải Nam Bộ không có nhiều đảo gần bờ. Hòn đảo sớm có mặt trong các văn bản của người phương Tây (như ghi chép của Mác-cô Pô-lô (Marco Polo) ở cuối thế kỉ XIII) chính là Côn Đảo với cái tên Pu-lô Công-đo-rơ (Poulo Condore, có nghĩa là đảo trái bí). Côn Đảo bảo tồn được cảnh quan tuyệt vời

với đường bờ biển rợp bóng những cây bàng cổ thụ (đã được xếp loại cây di sản), với những ngôi biệt thự cổ xinh xắn và đặc biệt với những bãi cát trắng mịn được làn nước trong xanh ôm ấp. Bãi Đầm Trầu, Hòn Bà, nghĩa trang Hàng Dương, khu bảo tồn loài rùa biển, Vườn Quốc gia Côn Đảo,... tạo thành một tổ hợp xứng danh "hòn đảo bí ẩn và tốt nhất thế giới" mà nhiều tạp chí du lịch đã phong tặng.



Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh
Ảnh: Amachau

Lồng ghép yếu tố miêu tả, biểu cảm.

Miền biển phía Tây của Việt Nam nằm trong vịnh Thái Lan cũng tập trung những hòn đảo có lịch sử và vẻ đẹp nổi bật. Ngoài khơi mũi Cà Mau, cụm đảo Hòn Khoai gần như nằm trên đường phân chia biển Đông và biển Tây của nước ta, nên đây cũng là nơi có thể nhìn được cả mặt trời mọc và lặn trong một ngày, đặc biệt từ vị trí ngọn hải đăng có từ năm 1920. Trong vịnh Thái Lan, các đảo Thổ Chu, Nam Du và nhất là Phú Quốc là điểm đến của thời bùng nổ du lịch. Phú Quốc – hòn đảo lớn nhất Việt Nam với diện tích 580 km^2 – có nhiều điểm tương đồng với Côn Đảo, song nhờ diện tích rộng và dân cư đông đúc, sớm trở thành chốn thuận lợi để nghỉ dưỡng, vui chơi dài ngày. Phú Quốc với địa hình đa dạng, ngoài những bãi cát trải dài, có cả núi và sông, có vườn quốc gia lẫn khu bảo tồn biển, cùng những quần đảo nhỏ lân cận, tạo ra một hệ sinh thái đáng khám phá. Đảo đã được nâng cấp lên quy mô thành phố[1] với mật độ khách sạn, resort rất cao, đi kèm là những dịch vụ giải trí hiện đại, đã xác lập tên tuổi trên bản đồ các điểm nghỉ dưỡng thế giới.

Khẳng định giá trị của biển đảo Việt Nam.

Mỗi hòn đảo Việt Nam là một vùng đất liền thu nhỏ, mỗi chốn lại có một "cá tính" riêng biệt với những hoạt động văn hoá, ẩm thực và lối sống hấp dẫn du khách. Hoang sơ, thách thức khả năng chinh phục tự nhiên hay đủ tiện nghi, chiều chuộng nhu cầu thư giãn, đảo Việt Nam đáp ứng được tất cả. Chính ở những nơi nước trời bao quanh, con người càng cảm nhận rõ sự sống quý giá mà tự nhiên đã trao cho chúng ta.

(Theo tạp chí *Heritage*, số 239, tháng 6/2022, tr. 13 – 15)

(1) Nay là đặc khu Phú Quốc, thuộc tỉnh An Giang.

1. Văn bản đã đề cập sự vật, hiện tượng gì? Những thông tin cơ bản nào được trình bày trong văn bản?
2. Xác định hệ thống ý của văn bản. Tác giả đã cung cấp thông tin theo trình tự như thế nào?
3. Tác giả đã lồng ghép yếu tố nào trong số các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận để chuyển tải các thông tin đến người đọc? Nêu tác dụng của yếu tố đó trong văn bản.

Thực hành viết

Chuẩn bị viết

Với mục đích cung cấp thông tin về những sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, đề tài của bài văn thuyết minh rất đa dạng. Bạn có thể chọn thuyết minh về cảnh quan thiên nhiên ở miền núi phía Bắc; về hệ thống hang động ở miền Trung; về mạng lưới sông ngòi, kênh rạch ở miền Nam; về rừng ở Tây Nguyên; về một ngọn núi lửa đã tắt; về một loài động vật hoang dã có nguy cơ bị tuyệt chủng;...

Để triển khai bài viết, bạn cần tập hợp được các thông tin về đề tài đã lựa chọn. Các thông tin có thể được tìm hiểu và tổng hợp từ việc quan sát đời sống, thu thập được qua sách báo, các phương tiện truyền thông. Khi quan sát, tập hợp và ghi chép, chú ý những thông tin cụ thể về đặc điểm, diễn biến, ảnh hưởng, tác động,... của đối tượng để có cơ hội lồng ghép một cách phù hợp các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận khi trình bày bài viết.

Tìm ý, lập dàn ý

Tìm ý

Một số câu hỏi có thể được đặt ra để xác định hệ thống ý cho bài viết:

– Sự vật, hiện tượng được đề cập là gì?

Ở bài viết tham khảo, tác giả giới thiệu về những hòn đảo của Việt Nam trải dài từ Bắc vào Nam, đó là những cảnh quan mới lạ, hấp dẫn, thu hút nhiều du khách.

– Có thể cung cấp thông tin về sự vật, hiện tượng được thuyết minh theo trình tự nào?

Bài viết cần triển khai thông tin theo trình tự phù hợp với vấn đề được thuyết minh. Chẳng hạn, bài viết tham khảo giới thiệu về biển đảo của Việt Nam theo trình tự không gian (miền Bắc, miền Trung, miền Nam); ở mỗi vùng miền, bài viết đều chú ý giới thiệu những đặc điểm về địa hình, địa chất, giá trị, tiềm năng khai thác,... Tuy nhiên, với một đối tượng thuyết minh khác, bạn có thể lựa chọn thuyết minh theo cấu trúc nguyên nhân – hệ quả – giải pháp, theo diễn biến thời gian của đối tượng đó,...

– Việc nhận thức đầy đủ về sự vật, hiện tượng được thuyết minh có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi chúng ta?

Trong bài viết trên, qua tìm hiểu, khảo sát và trải nghiệm, tác giả càng thêm tự hào về giá trị to lớn của biển đảo Việt Nam, từ đó, tự tin quảng bá cho tiềm năng du lịch biển của đất nước.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Lập dàn ý

Dàn ý của bài thuyết minh cũng cần tuân thủ cấu trúc của một bài viết thông thường đã được giới thiệu và rèn luyện ở các lớp dưới và đặc biệt là ở Bài 7 của sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập hai.

Mở bài:

– Giới thiệu sự vật, hiện tượng trong tự nhiên được thuyết minh.

– Nêu thông tin khái quát về sự vật, hiện tượng đó.

Thân bài:

– Chọn lọc, sắp xếp và triển khai các ý đã tìm được theo một trình tự hợp lí, tuỳ thuộc vào định hướng cung cấp thông tin của người viết.

– Cần xác định yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận nào có thể đưa vào vị trí thích hợp để làm tăng hiệu quả biểu đạt và sức hấp dẫn của bài viết. Chẳng hạn, yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm có thể lồng ghép khi trình bày bản chất của sự vật, hiện tượng; yếu tố nghị luận có thể lồng ghép khi trình bày về ý nghĩa của việc thuyết minh về sự vật, hiện tượng.

Lưu ý: Việc lồng ghép yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận cần đảm bảo tính khách quan của thông tin được đề cập trong bài viết.

– Cần dự kiến cả những phương tiện phi ngôn ngữ có thể sử dụng trong văn bản (hình ảnh, số liệu, sơ đồ,...), giúp cho các nội dung thuyết minh được sinh động, hấp dẫn.

Kết bài: Khái quát ý nghĩa của sự vật, hiện tượng được đề cập; gợi mở những ý tưởng có thể tiếp nối,...

Viết

– Triển khai dàn ý thành các đoạn văn, sắp xếp các đoạn văn theo trình tự hợp lí tương ứng với kiểu cấu trúc bài văn thuyết minh mà bạn đã lựa chọn và liên kết các đoạn thành bài văn hoàn chỉnh.

– Kết hợp yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận một cách phù hợp. Cần lưu ý, khác với văn bản nghị luận, văn bản thuyết minh có mục đích chính là cung cấp thông tin cho người đọc, chứ không nhằm thuyết phục người khác về một vấn đề. Vì vậy, các thông tin trong văn bản thuyết minh cần được trình bày một cách khách quan. Nếu có lồng ghép các yếu tố biểu cảm và nghị luận thì cần chú ý đến mức độ, liều lượng để tránh làm sai lệch mục đích thuyết minh của văn bản.

– Chú ý sử dụng kết hợp một số bảng biểu, tranh ảnh,... phù hợp với nội dung thông tin.

– Sử dụng ngôn ngữ diễn đạt mạch lạc, sáng rõ; tuỳ vào cách tổ chức thông tin để có cách dùng các từ ngữ liên kết phù hợp.

Chỉnh sửa, hoàn thiện

– Đọc lại bài viết, đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài và dàn ý đã lập để đảm bảo các ý được triển khai đầy đủ và theo trình tự phù hợp.

– Xem lại những đoạn, nội dung có yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong bài viết để đảm bảo việc sử dụng các yếu tố đó là phù hợp, có hiệu quả trong việc thể hiện nội dung thông tin của bài viết.

– Rà soát để đảm bảo bài viết không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu và tổ chức văn bản.

NÓI VÀ NGHE

Tranh biện về một vấn đề trong đời sống

Yêu cầu

- Nêu được rõ ràng quan điểm (tán thành hay phản đối) về vấn đề tranh biện.
- Đưa ra được các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục để khẳng định quan điểm của mình và phản bác quan điểm của phía đối lập.
- Thể hiện được sự tương tác tích cực trong nhóm để phát triển ý tưởng và luận điểm; biết lắng nghe và tôn trọng người tranh biện với mình.
- Sử dụng giọng nói, ngữ điệu và ngôn ngữ cơ thể phù hợp.

Chuẩn bị tranh biện

Lựa chọn đề tài

Để cuộc tranh biện có ý nghĩa, gây được hứng thú, cần chọn vấn đề mang tính thời sự, thiết thực với đời sống và có những quan điểm tiếp cận trái chiều, đáp ứng được sự quan tâm, chờ đợi của người tham gia. Vấn đề tranh biện thường được phát biểu dưới hình thức một ý kiến, một nhận định; những người tham gia sẽ thể hiện quan điểm tán thành hay phản đối. Ví dụ:

– Du học sẽ mang lại cho học sinh cơ hội tiếp cận nền giáo dục tốt hơn.

– Mạng xã hội là kênh giao tiếp tự do cho tất cả mọi người.

– Cần phát triển hệ thống siêu thị để thay thế chợ truyền thống ở các thành phố lớn.

Lập đội tham gia tranh biện

Mỗi cuộc tranh biện thường có sự tham gia của hai đội, thể hiện quan điểm trái ngược nhau: một đội tán thành ý kiến, nhận định được nêu ra và một đội phản đối; mỗi đội có thể có 2 – 3 thành viên. Ngoài ra, cần có người điều hành và khán giả theo dõi, đánh giá, bình chọn.

Nghiên cứu vấn đề đã lựa chọn và chuẩn bị ý kiến tranh biện

Mục đích của tranh biện là bảo vệ quan điểm của mình và bác bỏ quan điểm của phía đối lập. Để làm được điều đó, người tham gia tranh biện cần chú ý:

– Tìm hiểu kĩ vấn đề để nhận ra nguyên nhân xuất hiện những quan điểm khác biệt, đối lập.

– Dự kiến những lí lẽ có thể bị phản bác, suy đoán những lí lẽ mà phía đối lập có thể sử dụng để bảo vệ quan điểm của họ.

– Hình dung được rõ ràng nhiệm vụ của các đội trong tranh biện: trình bày thuyết phục các lí lẽ, bằng chứng của đội mình và trả lời những câu hỏi chất vấn; phản biện một cách sắc bén các lí lẽ, bằng chứng của phía đối lập, chú ý chất vấn xoay quanh những điểm cốt lõi.

Tìm hiểu quy tắc tranh biện

Việc tranh biện phải được thực hiện trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Một số quy tắc cần tuân thủ:

– Bám sát vấn đề tranh biện.

– Thực hiện yêu cầu của người điều hành.

– Đảm bảo thời gian quy định cho mỗi lượt phát biểu.

– Không ngắt lời phía đối lập, không chỉ trích cá nhân, không sử dụng ngôn ngữ thiếu chuẩn mực, không nguỵ tạo bằng chứng,...

Thực hành tranh biện

– Người điều hành nêu vấn đề, giới thiệu thành phần tham gia, nêu rõ mục đích, quy tắc tranh biện.

– Các đội tham gia tranh biện theo tiến trình như sau:

<table>
<tr><th>Phiên tranh biện</th><th>Phía tán thành</th><th>Phía phản đối</th></tr>
<tr><td rowspan="2">Phiên thứ nhất</td><td>Bám sát vấn đề đã chọn, khẳng định quan điểm đồng tình, giải thích những khái niệm cơ bản, trình bày các luận điểm chính, dùng lí lẽ và bằng chứng để củng cố quan điểm ủng hộ.</td><td>Nhắc lại vấn đề đã chọn, khẳng định sự không đồng tình, định nghĩa lại những khái niệm chưa hợp lí, trình bày các luận điểm, dùng lí lẽ và bằng chứng để khẳng định quan điểm đối lập.</td></tr>
<tr><td colspan="2">Có thể có lượt hỏi – đáp từ hai phía để chất vấn và phản hồi các ý kiến.</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Phiên thứ hai</td><td>Phản bác từng luận điểm của phía phản đối, phân tích sâu hơn quan điểm của đội mình, bổ sung lí lẽ và bằng chứng để tăng sức thuyết phục.</td><td>Bác bỏ từng luận điểm mà phía tán thành vừa nêu ra; khẳng định lại quan điểm phản đối của đội mình, củng cố quan điểm đó bằng lí lẽ sắc bén và bằng chứng thuyết phục.</td></tr>
<tr><td colspan="2">Có thể có lượt hỏi – đáp từ hai phía để chất vấn và phản hồi các ý kiến.</td></tr>
<tr><td>Phiên thứ ba</td><td>Tiếp tục phản bác ý kiến của phía phản đối; khẳng định tính đúng đắn của những luận điểm quan trọng đã bị bác bỏ; kết luận về vấn đề và khẳng định lại quan điểm của đội mình.</td><td>Tiếp tục phản bác ý kiến của phía tán thành; bảo vệ những luận điểm quan trọng đã bị bác bỏ; kết luận về vấn đề và khẳng định lại quan điểm của đội mình.</td></tr>
</table>

– Người điều hành tóm tắt các luận điểm chính về vấn đề tranh biện của phía tán thành và phía phản đối; tổ chức lấy ý kiến đánh giá, bình chọn của khán giả về các nhóm tranh biện; nêu ý nghĩa của cuộc tranh biện; cảm ơn các nhóm tham gia tranh biện và khán giả theo dõi, đánh giá, bình chọn.

Lưu ý: Khi trình bày ý kiến của mình, các bên tham gia tranh biện cần kết hợp ngôn ngữ với cử chỉ, điệu bộ để cuộc tranh biện thực sự sinh động, hấp dẫn.

Đánh giá, rút kinh nghiệm

Có thể dựa vào các nội dung chính được gợi ý ở bảng sau để trao đổi, đánh giá về chất lượng của cuộc tranh biện và rút ra những kinh nghiệm cần thiết:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Khẳng định rõ ràng quan điểm tán thành hay phản đối.		
2	Trình bày được các luận điểm chính; nêu được lí lẽ, bằng chứng để bảo vệ quan điểm của mình.		
3	Có khả năng phối hợp nhóm để duy trì tiến trình tranh biện và phát triển ý tưởng.		
4	Có khả năng xử lí tình huống, ứng phó với các ý kiến phản biện của phía đối lập.		
5	Lắng nghe người khác với thái độ tôn trọng.		
6	Sử dụng ngôn ngữ chính xác, rõ ràng; thay đổi ngữ điệu, sử dụng ngôn ngữ cơ thể một cách linh hoạt, phù hợp.		
7	Tuân thủ thời gian quy định đối với từng lượt phát biểu.		

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

1. Tổng hợp thông tin về các văn bản đã học trong bài theo bảng gợi ý sau:

Tên văn bản	Tên tác giả	Chủ đề	Các ý chính	Cách trình bày dữ liệu

2. Tìm đọc một số văn bản thông tin về một trong các chủ đề văn hoá, thể thao, môi trường, khoa học. Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ để tóm tắt những thông tin mà bạn đã đọc.

3. Thuyết minh về một môn thể thao hoặc giới thiệu một vận động viên mà bạn yêu thích.

4. Tranh biện với các bạn trong lớp về một trong những vấn đề sau:

- Khi cô rô-bốt Xô-phi-a (Sophia) lần đầu tiên được Chính phủ Ả Rập Xê Út cấp quyền công dân, người ta đã lo ngại rằng một ngày nào đó rô-bốt sẽ thống trị thế giới. Liệu điều này có thể xảy ra? Trí thông minh nhân tạo liệu có phải là một mối đe doạ đối với con người?
- Thể thao có phải chỉ là nơi phô diễn sức mạnh và biểu dương các chiến công?
- Học hỏi có phải chỉ là năng lực riêng của con người? Liệu loài vật có khả năng nhận thức, tích luỹ và truyền tải tri thức hay không?

THỰC HÀNH ĐỌC

Một số điều cần lưu ý khi đọc văn bản:

- Xác định chủ đề, các ý chính, ý phụ và cách trình bày dữ liệu trong văn bản.
- Hiểu được mục đích viết và quan điểm, thái độ của tác giả.
- Rút ra được thông điệp trong văn bản.

Ca nhạc ở Miệt Vườn(*)

(Trích *Văn minh Miệt Vườn*)

Sơn Nam(1)

Ca nhạc là bộ môn phát triển mạnh và được người miền Nam hâm mộ nhất. Đờn đi đôi với thi phú (Cầm, Thi). Nhờ phương tiện chữ quốc ngữ, nhiều tập bài ca tài tử được ấn hành, từ năm 1909 đến 1915, tại Sài Gòn. Nhan đề một tập sách nhạc ấy như sau:

"Bản đờn tranh và bài ca
Chủ bút: Phụng Hoàng Sang
Edité par Đinh Thái Sơn dit Phát Toán(2)"

Một ông chủ tiệm bán và sửa xe đạp đứng ra in tập bài ca. Thuở ấy, bán và sửa xe đạp là ngành kinh doanh quan trọng, ông chủ tiệm này khai thác luôn một nhà in, chiếm hai căn phố mặt tiền đường d'Ormay (nay là Nguyễn Văn Thinh)(3).

Nhà xuất bản nầy có vẻ quê mùa với lối xưng danh như một tiệm tạp hoá, dưới mắt của chúng ta ngày nay. Nhưng xét kĩ lại, chúng ta thấy nhà xuất bản biết bắt mạch nhu cầu dân chúng lúc bấy giờ, khi chữ quốc ngữ bắt đầu phổ biến rộng,

---

(*) Nhan đề văn bản do người biên soạn sách giáo khoa đặt. *Miệt Vườn*: chỉ chung vùng đất phù sa rộng lớn, trù phú, trồng nhiều cây ăn quả dọc hai bờ sông Tiền Giang và Hậu Giang (*miệt*: phía, hướng; vùng, miền).

(1) *Sơn Nam* (1926 – 2008): tên khai sinh là Phạm Minh Tài, quê ở Rạch Giá, tỉnh An Giang, là nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu văn hoá Việt Nam. Ngoài các tác phẩm truyện ngắn, truyện dài, tiểu thuyết, ông còn có nhiều biên khảo về văn hoá Nam Bộ như: *Nói về miền Nam* (1967), *Văn minh Miệt Vườn* (1970), *Cá tính của miền Nam* (1974), *Giới thiệu Sài Gòn xưa* (1995), *Tiếp cận với đồng bằng sông Cửu Long* (2000),...

(2) *Edité par Đinh Thái Sơn dit Phát Toán* (tiếng Pháp): do Đinh Thái Sơn tức Phát Toán xuất bản.

(3) Trước năm 1975 là đường Nguyễn Văn Thinh, sau năm 1975 là đường Mạc Thị Bưởi, thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

khi dân chúng ở Lục tỉnh[1] đòi hỏi món ăn tinh thần. Sách in đến lần thứ tư, vào năm 1910, chứng tỏ rằng sách bán chạy từ trước. Trong tập sách mỏng vừa nói trên có những bản đờn và bài ca chắc là lúc bấy giờ được ưa thích: *Lưu thuỷ trường, Phú lục, Nam xuân, Nam ai,* nhứt là bản *Tứ đại*[2]. Bài ca nhằm vào đề tài Chiêu Quân cống Hồ, Tô Huệ chức cẩm hồi văn[3], mối tình Kim Trọng – Thuý Kiều, chống tứ đổ tường[4], nhớ tình nhân,... Lời văn rất sáo, dùng nhiều chữ Nho, phảng phất lối văn biền ngẫu, những câu nói lối của tuồng hát bội[5].

Theo ông Vương Hồng Sển (*Hồi kí 50 năm mê hát*, cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai, 1969, Sài Gòn) thì vào khoảng năm 1915, phong trào ca nhạc phát triển mạnh với những tập bài ca: *Lục tài tử, Thập tài tử, Tứ tài tử, Bát tài tử.*

Lúc bấy giờ không dùng danh từ cổ nhạc hoặc nhạc cổ điển. Người chơi nhạc mặc nhiên là "tài tử" theo nghĩa rộng. Tài tử là người phong lưu, không đặt vấn đề danh lợi trong lúc làm văn nghệ. Đờn ca là để "di dưỡng tính tình", giao cảm với bạn tri âm. Tuyệt nhiên không dùng nghệ thuật để khai thác thương mãi[6].

[...] Đờn ca tài tử là bộ môn văn nghệ thịnh hành. Nếu chúng tôi không lầm thì trước kia đờn ca tài tử chỉ phổ biến hẹp hòi, trong giới quan lại, phú hào từ Huế đô. Với hoàn cảnh mới, đờn ca tài tử được người dân thuộc thành phần trung lưu đón nhận, nhờ phương tiện chữ quốc ngữ (sách in bài ca), nhờ mức sống dư dả ở Miệt Vườn. Trong hoàn cảnh ngoại bang đô hộ, các chức vụ quan trọng về chánh quyền đều do người Pháp nắm giữ, việc kinh doanh, thương mãi nằm trong tay người Hoa kiều hoặc Ấn Độ thì kẻ sĩ, các ông điền chủ bổn xứ dù muốn hay không cũng phải bám vào giới trung lưu và giới bình dân mà nương tựa.

Đờn ca tài tử là dịp bạn bè gặp nhau, tiếng đờn và lời ca thay cho lời tâm sự. Tụ họp lại để đờn ca là sinh hoạt thường lệ, không cần xin phép, khỏi bị nhà cầm quyền thực dân lưu ý – người đờn ca, người chủ nhà thường là thân hào, nhân sĩ

---

(1) *Lục tỉnh*: sáu tỉnh; thời Nguyễn gọi khu vực Nam Bộ ngày nay là *Nam Kì*, cũng gọi là *Lục tỉnh* hay *Lục tỉnh Nam Kì*, gồm Biên Hoà, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

(2) Tên các điệu hát trong đàn (đờn) ca tài tử, mỗi bản đàn có âm điệu khác nhau: *Lưu thuỷ trường* khoan thai, gợi cảnh trí thanh nhàn; *Phú lục* sôi nổi, rộn rã; *Nam xuân* trang nghiêm, thư thái; *Nam ai, Tứ đại* thiết tha, sầu thảm.

(3) *Tô Huệ chức cẩm hồi văn*: Tô Huệ là vợ của Đậu Thao, một vị tướng Trung Quốc đời Hán. Đậu Thao vì phạm trọng tội nên bị đi đày biệt xứ. Tô Huệ ở nhà mong ngóng tin chồng nhưng vẫn bặt vô âm tín. Nàng đã viết bài thơ *Chức cẩm hồi văn* và dệt bài thơ lên tấm lụa, gửi cho chồng nơi biên ải, gửi gắm nỗi nhớ nhung tha thiết của mình. Bài hát *Tô Huệ chức cẩm hồi văn* theo điệu *Nam ai* của đàn ca tài tử được sáng tác dựa theo bài thơ này.

(4) *Chống tứ đổ tường*: tứ đổ tường là những thú vui trên trần gian mà nếu chìm đắm trong nó sẽ dẫn đến tan cửa nát nhà. *Chống tứ đổ tường* là tên một bài hát theo điệu *Tây Thi* của đàn ca tài tử.

(5) *Hát bội*: tức hát tuồng (trong cụm từ *tuồng hát bội*, từ *tuồng* chỉ kịch hát dân tộc nói chung).

(6) *Thương mãi*: tương đương về nghĩa với từ *thương mại* được dùng phổ biến hiện nay.

hoặc hương chức hội tề. Bài ca dùng những lời trừu tượng, kích thích lòng yêu nước qua điển tích xưa. Phải chăng "đờn ca tài tử" có vai trò hơi giống với việc hát cô đầu[1] ở Bắc phần? Sau buổi đờn ca, thường tổ chức ăn uống [...]. Chủ nhà lắm khi không biết đờn ca nhưng được xem là tài tử vì ông ta dám xuất tiền ra xài vô điều kiện để tìm những phút thoải mái cho tâm hồn!

Đờn ca tài tử liên quan đến việc hình thành ngành cải lương mà Miệt Vườn là lò đào tạo. Đây không phải là thiên vị về tình cảm địa phương nhưng là sự khảo sát thực tế. Các tỉnh miền Đông Nam phần nói chung đều nghèo nàn về tiền bạc lúa gạo tuy giàu sĩ khí. Các tỉnh mới thành lập ở miền Tây thì còn quá mới, dân chúng sống chưa ổn định, tiền bạc dư, lúa gạo thừa thãi nhưng thiếu một số trí thức, danh sĩ hướng dẫn thành thử ra tiền bạc chỉ đổ dồn vào sòng cờ bạc.[...]

Người đi khẩn hoang có thể là kẻ trốn xâu[2] lậu thuế[3], nhưng việc làm của họ có tính cách xây dựng, không thể phủ nhận được. Nhờ họ mà biên giới của Tổ quốc chúng ta mở rộng. Người đến cất chòi ở vàm rạch hoang vu lần đầu tiên có thể bị thúc đẩy vì động cơ ích kỉ, muốn trở thành đại điền chủ. Người tổ chức đờn ca tài tử có thể háo danh, háo sắc nhưng việc làm ấy nhứt định là bảo vệ nghệ thuật, nếu không là phát huy. Ngoài ra, thưởng thức văn nghệ là vấn đề tế nhị, phức tạp. Nhiều người rất cách mạng, chống thực dân nhưng lại ghét hội hoạ, thi phú. Có người lạc hậu nhưng thích những quyển sách, những bài ca tiến bộ. Ngược lại, nhiều người hô hào làm chuyện "quốc sự" nhưng chỉ thích những văn nghệ phẩm truỵ lạc...

Trong buổi đầu tiên từ đờn ca tài tử, ca ra bộ[4], đến việc tổ chức bạn hát cải lương, việc soạn tuồng tích, việc đào tạo kép,... đều khởi nguồn từ Miệt Vườn. Xin kể sau đây vài nhân vật, theo sách đã dẫn:

– Ông Tống Hữu Định, một người vừa giàu vừa sang ở Vĩnh Long, tục danh là thầy phó Mười Hai (phó tổng, thứ mười hai trong gia đình). Tại nhà ông lần đầu tiên tổ chức đờn ca tài tử ra bộ, sau này gọi là ca ra bộ, người ca đứng trên bộ ván.

---

(1) *Hát cô đầu* (hay còn gọi là *ca trù*, *hát ả đào*): loại hình diễn xướng âm nhạc phát triển chủ yếu tại khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ từ khoảng thế kỉ XV đến nửa đầu thế kỉ XX, có sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa thi ca và âm nhạc, thường được biểu diễn trong cung đình, nơi cửa đình, tại gia hoặc trong các ca quán.

(2) *Xâu*: một loại thuế thân mà người đàn ông thường dân từ 18 đến 60 tuổi phải nộp hằng năm cho nhà nước phong kiến thực dân; thường quen gọi là *sưu*.

(3) *Thuế*: khoản tiền hay hiện vật mà người dân hoặc các tổ chức kinh doanh, tuỳ theo tài sản, thu nhập, nghề nghiệp,... buộc phải nộp cho nhà nước theo mức quy định.

(4) *Ca ra bộ*: một loại hình âm nhạc là hình thức sơ khai của sân khấu Nam Bộ, được hát theo lối kể chuyện, lấy tích trong các truyện hoặc truyện thơ phổ biến trong dân gian, kết hợp lời hát, kể với các điệu bộ, cử chỉ minh hoạ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Ông kinh lịch Hườn hay Quờn, kinh lịch là chức vụ xưa, ông Hườn làm ở toà án Vĩnh Long, thường đặt bài ca, có sáng kiến cải cách nhạc cụ. [...]

Một vùng đất khác làm rạng danh cho Miệt Vườn là vùng Vĩnh Kim Đông (chợ Giữa) thuộc tỉnh Mỹ Tho(1). Vĩnh Kim Đông là nơi chôn nhau cắt rún của ông Phan Hiển Đạo, đậu tấn sĩ hồi cựu trào, vùng Vĩnh Kim là đất xưa, quan chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh năm 1700 đã đình binh(2) và mất tại đây. Theo ông Nguyễn Liên Phong (*Điếu cổ Hạ kim thi tập*, xuất bản tại Sài Gòn năm 1915) thì Phan Hiển Đạo ra học ở Huế, ngoài việc học kinh sách thánh hiền, còn học nhiều điệu đờn Huế.

Vùng chợ Giữa (Vĩnh Kim Đông) còn một lò tài tử, đáng kể nhứt là ông Bảy Triều, bà Trần Ngọc Viện, ông Nguyễn Tri Khương.

Miệt Vườn trải qua một thời kì sôi nổi với nhạc tài tử, ca ra bộ, gây tiếng vang đến Sài Gòn, trong khi ở vùng Hậu Giang ông Hai Khị (người Minh Hương) nổi danh là bực kì tài về âm nhạc, một mình biểu diễn một lượt ba bốn nhạc khí (ở Bạc Liêu). Sáng chế ra điệu Dạ cổ hoài lang (vọng cổ) là ông Sáu Lầu. Ông Hai Khị thuộc môn phái nhạc Triều Châu.

Năm 1917 đánh dấu một sự chuyển mình quan trọng của ca nhạc. Ông Ăng-đờ-rê (André) Thận ở Sa Đéc lập gánh hát xiệc(3), thêm ít màn ca ra bộ để thu hút khán giả.

Việc xây dựng ngành sân khấu cải lương là do nhiều người, nhiều yếu tố, nhiều địa phương nhưng gốc cội đầu tiên vẫn là Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc. Đây là việc làm mang tính chất sáng tạo, phát huy văn hoá truyền thống trong hoàn cảnh mới, đón nhận cái hay, cái đẹp của văn hoá nước ngoài, không bài ngoại, không thủ cựu, biết thâu nhận và sắp xếp của sân khấu Tây phương (tranh cảnh, sơn thuỷ thay đổi; màn, cảnh mạch lạc), phối hợp với nét đẹp cũ (tuồng phải có hậu, dùng lời ca, nói lối), đón nhận những bài bản Quảng Đông, thiên về quảng đại dân chúng, gần với thực tế.

(Sơn Nam, *Văn minh Miệt Vườn*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1992, tr. 95 – 103)

---

(1) *Mỹ Tho*: địa danh thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay.

(2) *Đình binh*: dừng quân, đóng quân.

(3) *Gánh hát xiệc*: nhóm những người biểu diễn tạp kĩ, bao gồm: ca kịch, xiếc (xiệc), ảo thuật,... tập hợp thành đoàn, chuyên đi biểu diễn lưu động, rất phổ biến trong xã hội cũ.

Bài 9 LỰA CHỌN VÀ HÀNH ĐỘNG

Yêu cầu cần đạt

- Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề.
- Nhận biết và phân tích được nội dung của luận đề, các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản nghị luận; đánh giá được các lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để bảo vệ quan điểm trong bài viết; thể hiện được quan điểm đồng ý hay không đồng ý với nội dung chính của văn bản và giải thích lí do.
- Biết được một số cách giải thích nghĩa của từ, qua đó, chủ động bồi đắp vốn từ và sử dụng từ ngữ chính xác, có hiệu quả.
- Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật (điện ảnh, âm nhạc, hội hoạ, điêu khắc,...), nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc.
- Biết giới thiệu (dưới hình thức nói) về một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân.
- Biết tôn trọng con người cá nhân đồng thời luôn nuôi dưỡng ý thức đóng góp cho cộng đồng, biết thể hiện sự can đảm và sáng suốt ở những lựa chọn có tính bước ngoặt trong cuộc đời.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC

TRI THỨC NGỮ VĂN

Văn bản văn học có nhiều chủ đề

Thực tế văn học cho thấy, không hiếm văn bản cùng lúc thể hiện **nhiều chủ đề** và các chủ đề này được phân loại theo những tiêu chí khác nhau. Xét mức độ biểu hiện đậm hay nhạt, mạnh hay yếu của chủ đề thông qua toàn bộ thế giới nghệ thuật được miêu tả, có thể nói đến chủ đề chính và chủ đề phụ (việc xác định đâu là chủ đề chính, đâu là chủ đề phụ nhiều khi phụ thuộc vào sự tiếp nhận khác nhau của người đọc chứ không hoàn toàn phụ thuộc vào chủ ý của tác giả). Xét tính chất của những điều được biểu hiện, có thể nói đến chủ đề đặc thù dân tộc hay chủ đề phổ quát nhân loại.

Chính sự đa dạng về chủ đề khiến văn bản trở nên đa nghĩa, đáp ứng được sự đón đợi của nhiều loại độc giả khác nhau và mỗi người có thể tìm thấy ở văn bản một điều tâm đắc riêng. Mặc dù thể hiện nhiều chủ đề, tính thống nhất, trọn vẹn của văn bản vẫn luôn được nhà văn xem là đích cần hướng tới và điều này không có gì mâu thuẫn, bởi tự các chủ đề soi sáng, bổ sung cho nhau để cùng tạo nên một tác động mạnh mẽ, mang tính tổng hợp đối với người tiếp nhận.

Một số cách giải thích nghĩa của từ

Có nhiều **cách giải thích nghĩa của từ** tuỳ vào ngữ cảnh cụ thể và vào đặc điểm, tính chất của từ được giải thích (từ vay mượn, từ địa phương, từ cổ,...). Sau đây là một số cách cơ bản và thông dụng:

– Giải thích bằng hình thức trực quan: chỉ vào sự vật hay hiện tượng tồn tại trong thực tế vốn được gọi tên bằng từ đó (cũng có thể chỉ vào hình ảnh đại diện của sự vật được ghi nhận bằng các phương tiện phi ngôn ngữ như tranh, ảnh,...).

– Giải thích bằng cách trình bày khái niệm mà từ biểu thị. Theo cách này, không chỉ nghĩa của các từ chỉ sự vật, hiện tượng quan sát được mà cả nghĩa của những từ biểu thị trạng thái tinh thần hay kết quả hoạt động tư duy của con người đều có thể được làm sáng tỏ.

– Giải thích bằng cách nêu lên từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải thích, theo quy ước ngầm rằng từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa đó đã được người tiếp nhận biết đến.

– Giải thích bằng cách làm rõ nghĩa từng yếu tố trong từ được giải thích (đối với đa số từ ghép), sau đó, nêu nghĩa chung của từ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

VĂN BẢN 1

Bài ca ngất ngưởng

Nguyễn Công Trứ

- *Theo quan sát của bạn, hiện nay vấn đề "cá tính" được giới trẻ nhìn nhận như thế nào?*
- *Nêu ý nghĩ của bạn khi nghe nhận xét về một người nào đó có "vị trí cao ngất ngưởng" và khi nghe đánh giá về một ai đó có "thái độ ngất ngưởng". Từ "ngất ngưởng" trong hai trường hợp trên có giống nhau hay không?*

Vũ trụ nội mạc phi phận sự[1],
Ông Hy Văn tài bộ[2] đã vào lồng[3].
Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông[4],
Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng.
Lúc bình Tây cầm cờ đại tướng[5],
Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên[6].
Đô môn giải tổ chi niên[7],

Tự thuật của tác giả về hành trạng cuộc đời mình:
– "Ngất ngưởng" trên đường công danh;
– "Ngất ngưởng" khi rời chốn quan trường.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(1) Nghĩa của cả câu: mọi sự, mọi việc trong vũ trụ không có gì không thuộc phận sự của ta.

(2) *Tài bộ*: tài chí, tài năng được bộc lộ thành phong cách.

(3) *Vào lồng*: vào guồng máy quan trường, gánh vác phận sự trong bộ máy chính quyền của nhà nước phong kiến; cũng có thể hiểu là mắc vào vòng trói buộc của công danh, bị nhốt trong lồng trời đất.

(4) Câu thơ điểm một số dấu mốc trên đường công danh của Nguyễn Công Trứ: đỗ Giải nguyên (thủ khoa) kì thi Hương năm 1819; làm các chức quan võ như Tham tán quân vụ (1826), Tổng đốc Hải An (1832), Tả Đô Ngự sử Viện Đô sát kiêm Tham tri bộ Binh, Tán lí cơ vụ (1840). Tổng đốc Hải An (Yên) là chức vụ kiêm cai quản tỉnh Hải Dương (thành phố Hải Phòng ngày nay) và tỉnh Quảng Yên (tỉnh Quảng Ninh ngày nay); vùng này xưa thường gọi là xứ Đông (ở phía đông kinh thành Thăng Long).

(5) Câu thơ này, *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1958, tr. 156 và một số tư liệu chép là: "Lúc bình Tây, cờ đại tướng". Người biên soạn sách giáo khoa chỉnh lí theo một vài bản khác. *Bình Tây*: năm 1840, Nguyễn Công Trứ giữ chức Tả Đô Ngự sử Viện Đô sát, kiêm Tham tri bộ Binh, Tán lí cơ vụ Trấn Tây (vùng lãnh thổ ở phía tây nam nước ta).

(6) *Phủ doãn Thừa Thiên*: năm 1847, Nguyễn Công Trứ làm Thự Phủ doãn (quyền Phủ doãn, Phủ doãn là chức quan đứng đầu tỉnh có kinh đô) phủ Thừa Thiên. Năm 1848, khi xin về hưu, ông chính thức được vua Tự Đức gia ân chức Phủ doãn.

(7) Ý cả câu: năm 1848, tại kinh đô, cởi dây đeo ấn (trả lại chức quan cho triều đình) để về quê. Vi Ứng Vật (Trung Quốc) có câu: "Giải tổ ngạo viên lâm" (Treo ấn từ quan, về vui cảnh vườn rừng).

Đạc ngựa bò vàng[1] đeo ngất ngưởng.
Kìa núi nọ phau phau mây trắng,
Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi[2].
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì[3],
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng.
Được mất dương dương người tái thượng[4],
Khen chê phơi phới ngọn đông phong[5].
Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng[6],
Không Phật, không tiên, không vướng tục.
Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú[7],
Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung[8].
Đời ai ngất ngưởng như ông[9]!

Thái độ, cảm xúc của tác giả khi "tổng kết" về cuộc đời mình.

(Theo *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1958, tr. 156)

---

(1) *Đạc ngựa bò vàng*: lúc về hưu, Nguyễn Công Trứ thường cưỡi con bò vàng nhưng vẫn đeo đạc (nhạc) ngựa. Một số tài liệu ghi nhận: Ngay sau khi được triều đình cho nghỉ hưu, Nguyễn Công Trứ đã cưỡi bò rời kinh thành.

(2) Ý cả hai câu: vốn là kẻ làm quan lớn, từng phụ trách việc binh nhưng nay thung dung tự tại tựa người tu hành ở nơi non xanh mây trắng. Sau khi cáo quan về quê, Nguyễn Công Trứ dựng nhà ở chân núi Đại Nại (núi Nài), cạnh chùa Cảm Sơn (thuộc tỉnh Hà Tĩnh).

(3) Ý cả câu: đi chơi chùa, dạo cảnh tiên nhưng Nguyễn Công Trứ vẫn đem theo các cô hầu; điều này khiến Bụt (Phật) cũng nực cười.

(4) *Người tái thượng*: ông già ở biên ải. Dẫn điển "Tái ông thất mã" (Ông già ở biên ải mất ngựa), ý nói: ở đời, việc may rủi, được mất là lẽ bình thường, không nên vui buồn về những chuyện ấy. *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, Sđd chép: "người thái thượng"; "thái thượng" có nhiều cách lí giải, nhưng nhìn chung đều quy về nghĩa: *người đời thượng cổ, người có địa vị tôn quý nhất*; như vậy sẽ không hợp với triết lí "được mất dương dương..." mà tác phẩm đang nói tới. Ngờ rằng, có sự sai khác này là do từ gần âm (*tái/ thái*). Người biên soạn sách giáo khoa chỉnh lí theo một số bản khác.

(5) *Đông phong*: gió mùa xuân, từ hướng đông thổi tới. Ý cả câu: Ta luôn phơi phới thảnh thơi như gió mùa xuân, mặc cho người đời khen chê. Trong thế đối xứng với câu thơ trên, cũng có thể hiểu tác giả đã dẫn điển "Đông phong xuy mã nhĩ" (Gió xuân thổi tai ngựa), dùng để ví sự thản nhiên, không bận tâm đến thế sự. Lý Bạch (đời Đường, Trung Quốc) có câu: "Thế gian văn thử giai điệu đầu/ Hữu như đông phong xuy mã nhĩ" (Người đời nghe việc này đều lắc đầu/ Cũng tựa như gió xuân thổi qua tai ngựa). Theo điển này, từ "phơi phới" có thể phiên thành "phẩy phẩy", "phảy phảy" để rõ nghĩa hơn.

(6) *Cắc, tùng*: các âm thanh phát ra khi gõ dùi vào tang trống và mặt trống. Câu thơ gợi thú vui trong thưởng thức ca trù.

(7) *Trái, Nhạc, Hàn, Phú*: những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa thời xưa (Trái Tuân người đời Hán và Nhạc Phi người đời Tống là những bậc tướng tài; Hàn Kỳ, Phú Bật người đời Tống vừa là nhà chính trị, vừa là văn sĩ).

(8) *Đạo sơ chung*: đạo nghĩa có đầu (*sơ*) có cuối (*chung*), ý nói giữ lòng trung.

(9) Câu thơ này, *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, Sđd và nhiều bản chép là "Trong triều ai ngất ngưởng như ông". Người biên soạn hiệu chỉnh theo một bản khác, vì: câu kết bài hát nói thường là sáu chữ; một khi đã về quê rồi thì cần gì nói chuyện "ngất ngưởng" "trong triều"; "đời" là đời thế, ý nghĩa phóng túng hơn;...

Nguyễn Công Trứ (1778 – 1858) tự Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hy Văn, quê ở xã Tiên Điền, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 42 tuổi, ông mới đỗ Giải nguyên (đỗ đầu kì thi Hương tổ chức ở trường thi Nghệ An), sau đó ra làm quan với nhà Nguyễn. Cuộc đời quan trường của Nguyễn Công Trứ trải nhiều lần thăng giáng, có khi làm đến chức Thượng thư, Tổng đốc nhưng cũng có lúc bị cách hết chức vụ, phải làm lính thú ở biên thuỳ. Tuy nhiên, ở vị trí nào, ông cũng giữ bản lĩnh cứng cỏi, nhiệt huyết với trọng trách, công việc được giao.



Nguyễn Công Trứ
Nguồn: Ảnh tại nhà thờ Nguyễn Công Trứ ở tỉnh Hà Tĩnh

Nguyễn Công Trứ là một tài năng lỗi lạc trong lịch sử Việt Nam thế kỉ XIX. Xuất thân là quan văn, nhưng ông đạt được nhiều thành tựu trong các lĩnh vực khác như quân sự, kinh tế, kiến trúc,... Ông có công lớn trong việc củng cố, phát triển vương triều Nguyễn, từng phụ trách việc đưa lưu dân di quai dê lấn biển, mở rộng và lập ra một số huyện ở Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình (nay thuộc các tỉnh Ninh Bình, Hưng Yên). Nguyễn Công Trứ có tâm hồn và tầm nhìn rộng lớn, ông nổi tiếng là nhà Nho thanh liêm, thương dân, yêu nước. Năm 1858, trước khi mất vì tuổi già sức yếu, biết tin thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, ông còn dâng sớ xin được cầm quân đánh giặc nhưng không được chấp thuận.

Nguyễn Công Trứ sáng tác chủ yếu bằng chữ Nôm, hiện còn biết được trên 150 tác phẩm ở nhiều thể loại như phú, thơ Đường luật, câu đối, hát nói. Ông có đóng góp đặc biệt quan trọng cho sự định hình và phát triển của thể thơ hát nói. Cuộc đời và thơ văn Nguyễn Công Trứ thể hiện rõ tài năng và nhân cách lớn: phong cách sống độc đáo, cốt cách tài tử, tâm hồn thanh cao, cá tính mạnh mẽ.

Nguyên văn chữ Nôm tác phẩm được chép ở *Gia phả tập biên* với nhan đề là *Ngất ngưởng*, giữa nguyên văn chữ Nôm theo bản này và các bản phiên âm về sau có ít nhiều khác biệt. Bản phiên âm sang chữ quốc ngữ được Lê Thước công bố lần đầu tiên trong sách *Sự nghiệp và thi văn của Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ*, xuất bản năm 1928 với nhan đề là ***Bài ca ngất ngưởng***, sau đó tác phẩm được phổ biến rộng rãi với nhiều dị bản khác nhau. Bài thơ được đánh giá là một tác phẩm thuộc loại xuất sắc nhất, đạt đến trình độ cổ điển, mẫu mực của thể thơ hát nói. *Bài ca ngất ngưởng* được viết khi Nguyễn Công Trứ đã cáo quan về quê, có thể coi là bài thơ tự thuật về cuộc đời phong phú và tự hoạ chân dung tinh thần độc đáo của ông.

Thơ hát nói là thể thơ do các nhà thơ Việt Nam sáng tạo, phát triển từ khoảng thế kỉ XVII, đạt đến đỉnh cao trong thế kỉ XVIII – XIX. *Thơ hát nói* là phần lời của *bài hát nói*, mà lối *hát nói* là một điệu thức chủ đạo của lối hát *ca trù*. Thơ hát nói là một thể thơ kết hợp các thể song thất lục bát, lục bát với kiểu nói lối trong một số làn điệu dân ca. Hình thức (số câu, số chữ của các câu, gieo vần,...) của thơ hát nói tương đối đa dạng, tự do; vì thế, nó thường được các nhà thơ có phong cách tài hoa, tài tử ưa dùng để biểu đạt tư tưởng, tâm hồn phóng túng của mình.

1. Liệt kê những từ ngữ mang tính chất tự xưng của tác giả trong bài hát nói. Những từ ngữ ấy đã thể hiện được điều gì về phong cách, tư tưởng của Nguyễn Công Trứ khi tự nhìn nhận về mình?

2. Căn cứ vào mạch ý của bài thơ, có thể chia bố cục tác phẩm thành mấy phần? Nêu ý chính của mỗi phần.

3. Tra từ điển và chỉ ra những nét nghĩa khác nhau của từ "ngất ngưởng". Căn cứ vào mạch ý của văn bản để xác định ý nghĩa của từ này ở từng trường hợp xuất hiện.

4. Thái độ sống, phong cách sống "ngất ngưởng" đã được tác giả thể hiện ở những phương diện, khía cạnh cụ thể nào? Nêu suy nghĩ của bạn về cách lựa chọn lối sống, cách ứng xử cũng như cá tính của tác giả.

5. Nêu nhận xét về phong cách ngôn ngữ của tác giả thể hiện trong bài hát nói (chú ý các phương diện: cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh; các biện pháp tu từ; vần và nhịp điệu).

6. Trình bày suy nghĩ của bạn về sự hội tụ những yếu tố đối lập trong phong cách hành xử của Nguyễn Công Trứ được thể hiện ở bài hát nói. Ngoài chủ đề chính, *Bài ca ngất ngưởng* còn có chủ đề nào khác?

7. Theo bạn, hình ảnh con người nhà Nho nhập thế – hành đạo và hình ảnh con người phóng túng – tài tử trong bài thơ có tạo nên sự đối lập về nhân cách không? Vì sao?

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) bàn về cách ứng xử trước sự được mất, khen chê, may rủi,... mà tác giả đã thể hiện trong *Bài ca ngất ngưởng*.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VĂN BẢN 2

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc

Nguyễn Đình Chiểu

- *Hãy kể vắn tắt hiểu biết của bạn về một tấm gương đã anh dũng hi sinh vì nền độc lập tự chủ của dân tộc trong thời kì chống thực dân Pháp xâm lược.*
- *Theo bạn, việc tưởng nhớ và tôn vinh những người đã hi sinh cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc có ý nghĩa như thế nào trong việc giáo dục thế hệ trẻ hôm nay?*

Hỡi ôi!

1. Súng giặc đất rền;

Lòng dân trời tỏ[1].

Chú ý cách ngắt nhịp câu văn biền ngẫu.

2. Mười năm công vỡ ruộng, chưa ắt còn danh nổi như phao;

Một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.

Nhớ linh[2] *xưa:*

3. Cui cút[3] làm ăn;

Toan lo nghèo khó.

Hoàn cảnh xuất thân nghèo khó của nghĩa binh.

4. Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung[4];

Chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ[5].

5. Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm;

Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ[6], mắt chưa từng ngó.

---

(1) *Lòng dân trời tỏ*: trời thấu tỏ ý nguyện của nhân dân. Theo tư tưởng Nho học truyền thống, lòng dân chính là ý trời, thực hiện theo ý nguyện của nhân dân là chân lí.

(2) *Linh*: anh linh, hương hồn người đã khuất; từ *linh* ở câu kết bài văn này có nghĩa là linh thiêng.

(3) *Cui cút*: lẻ loi, thầm lặng.

(4) *Trường nhung*: bãi chiến trường.

(5) *Làng bộ*: làng xóm, có bản chép là *làng hộ*.

(6) Chỉ việc rèn tập trong quân ngũ; *khiên* là binh khí dùng để đỡ khí giới của đối phương; *mác* là một loại vũ khí cổ, có cán dài, mũi nhọn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6. Tiếng phong hạc[1] phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa;

Mùi tinh chiên[2] vấy vá[3] đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

7. Bữa thấy bòng bong[4] che trắng lốp, muốn tới ăn gan;

Ngày xem ống khói[5] chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.

Thái độ của nghĩa binh đối với bọn cướp nước.

8. Một mối xa thư[6] đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu[7];

Hai vầng nhật nguyệt[8] chói loà, đâu dung lũ treo dê bán chó[9].

9. Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình[10];

Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ[11].

Khá thương thay!

10. Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ[12], theo dòng ở lính diễn binh[13];

Chẳng qua là dân ấp dân lân[14], mến nghĩa làm quân chiêu mộ[15].

Tinh thần chiến đấu quả cảm của nghĩa binh. Chú ý các hình ảnh đối lập.

---

(1) *Tiếng phong hạc*: tiếng gió thổi hạc kêu; ý nói việc hồi hộp lo lắng khi nghe tin quân giặc tới xâm lấn. Ý câu văn lấy chữ từ sách xưa: "phong thanh hạc lệ, thảo mộc giai binh" (nghe tiếng gió thổi hạc kêu mà nhìn cây cỏ xung quanh đều ngỡ là quân giặc đuổi đánh).

(2) *Tinh chiên*: tanh hôi (*tinh*: mùi tanh, *chiên*: mùi hôi thối), ý nói về quân cướp nước với thái độ khinh miệt.

(3) *Vấy vá*: dây dính, đeo bám.

(4) *Bòng bong*: vốn là tên một loại cây dây leo, nhánh lá đan bện vào nhau; ở đây chỉ buồm vải, lều bạt chăng dây trên tàu thuyền, ở trại lính của liên quân Pháp và Tây Ban Nha.

(5) *Ống khói*: ống xả khói của tàu giặc, ở đây dùng với nghĩa hoán dụ chỉ tàu giặc.

(6) *Xa thư*: lấy chữ trong sách *Trung Dung*, "xa đồng quỹ, thư đồng văn" (xe cùng một cỡ trục, sách cùng một kiểu chữ) để nói sự thống nhất quốc gia.

(7) *Chém rắn đuổi hươu*: mượn ý từ thành ngữ tiếng Hán "trảm xà trục lộc" (Hán Cao Tổ Lưu Bang chém rắn lúc khởi nghiệp để giành lấy ngôi vị của nhà Tần); ở đây ý nói giặc Pháp gây chiến tranh hòng tước đoạt chủ quyền nước ta. Giang sơn nước Nam vốn thống nhất một mối, há để kẻ khác gây binh đao nhằm thôn tính.

(8) *Hai vầng nhật nguyệt*: hình ảnh tượng trưng cho ánh sáng chân lí, thể hiện tinh thần tự chủ quốc gia.

(9) *Treo dê bán chó*: mượn ý từ thành ngữ tiếng Việt "treo đầu dê bán thịt chó", chỉ sự gian trá lừa lọc; ở đây ý nói thực dân Pháp viện các cớ khác nhau để xâm lược nước ta.

(10) *Đoạn kình*: chém cá kình (cá voi, sách vở xưa mượn hình ảnh này để nói sự hùng mạnh); ở đây ý nói quyết tâm giết giặc.

(11) *Bộ hổ*: bắt hổ (hổ tượng trưng cho sức mạnh); ở đây ý nói quyết tâm đánh giặc giữ nước.

(12) *Quân cơ quân vệ*: quân lính thuộc biên chế ở *cơ*, *vệ*; *cơ* và *vệ* là hai trong số nhiều đơn vị trong tổ chức quân đội thời xưa.

(13) *Theo dòng ở lính diễn binh*: dòng dõi, truyền thống binh nghiệp.

(14) *Dân ấp dân lân*: người dân ở làng quê xóm ấp cạnh nhau.

(15) *Quân chiêu mộ*: quân lính tình nguyện theo hiệu triệu vì việc nghĩa (*chiêu*: mời, vời; *mộ*: cầu, tìm).

11. Mười tám ban võ nghệ[1], nào đợi tập rèn;

Chín chục trận binh thư[2], không chờ bày bố.

12. Ngoài cật[3] có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi[4];

Trong tay cầm một ngọn tầm vông[5], chi nài sắm dao tu, nón gõ[6].

13. Hoả mai đánh bằng rơm con cúi[7], cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;

Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai[8] nọ.

14. Chi nhọc quan quản gióng trống kì trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Giọng văn trầm hùng, âm hưởng bi tráng.

15. Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní[9] hồn kinh;

Bọn hè trước, lũ ó sau[10], trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.

Ôi!

16. Những lăm lòng nghĩa lâu dùng;

Đâu biết xác phàm[11] vội bỏ.

---

(1) *Mười tám ban võ nghệ*: quân đội thời trước chia thành mười tám ban, mỗi ban chuyên về một loại vũ khí.

(2) *Chín chục trận binh thư*: số lượng (ước định) thế trận được phân loại từ các trận pháp theo một số sách binh pháp thời xưa.

(3) *Cật*: thân, mình (từ cổ). Ý của câu: thân mình chỉ khoác một manh áo vải, thân phận nghèo hèn.

(4) *Bao tấu, bầu ngòi*: bao đựng dao (*tấu*: mã tấu, một loại dao dài, to bản, mũi nhọn, được dùng làm vũ khí) và bầu (túi, gói) đựng ngòi thuốc nổ.

(5) *Tầm vông*: một loài cây thuộc họ tre, được trồng nhiều ở Nam Bộ. Trong các cuộc kháng chiến, vì thiếu thốn binh khí nên gậy tầm vông được dùng làm vũ khí thay giáo mác để đánh giặc.

(6) *Dao tu, nón gõ*: các loại quân trang, quân dụng của lính thú đời trước (*dao tu*: dao có lưỡi dài; *nón gõ*: mũ hình chóp).

(7) *Hoả mai đánh bằng rơm con cúi*: hoả mai là một loại súng bắn bằng cách đốt lửa để châm ngòi. Ý câu này là: Nghĩa sĩ Cần Giuộc không có hoả mai, phải dùng vũ khí là nùn rơm để đánh giặc; đối ý với câu sau: Không có gươm, dùng thay bằng dao phay để giết giặc.

(8) *Quan hai*: một trong các phẩm hàm, xếp theo thứ bậc của quân đội Pháp.

(9) *Mã tà ma ní*: các từ nước ngoài phiên âm sang tiếng Việt, xuất hiện nhiều lần trong thơ văn kháng chiến chống thực dân Pháp; hiện có nhiều diễn giải khác nhau. Có thể hiểu chung là quân giặc (gồm cả giặc Pháp, lính đánh thuê được thực dân Pháp tuyển mộ).

(10) *Bọn hè trước, lũ ó sau*: ý nói các nghĩa sĩ Cần Giuộc hô gọi nhau tiến đánh giặc, mặc kệ súng bắn dữ dội từ các tàu bằng sắt, bằng đồng của giặc Pháp.

(11) *Xác phàm*: thân xác con người được nhìn trong thế đối lập với linh hồn; linh hồn là phần tinh tuý, tồn tại mãi mãi, còn thân xác là phần thô lậu, sẽ bị hư nát, huỷ hoại theo thời gian.

17. Một chắc sa trường rằng chữ hạnh[1], nào hay da ngựa bọc thây[2];
Trăm năm âm phủ ấy chữ quy[3], nào đợi gươm hùm treo mộ[4].
18. Đoái sông Cần Giuộc[5], cỏ cây mấy dặm sầu giăng;
Nhìn chợ Trường Bình[6], già trẻ hai hàng luỵ[7] nhỏ.
19. Chẳng phải án cướp án gian đày tới, mà vi binh[8] đánh giặc cho cam tâm;
Vốn không giữ thành giữ luỹ bỏ đi, mà hiệu lực[9] theo quân cho đáng số.
Nhưng nghĩ rằng:
20. Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi[10] cho nước nhà ta;
Bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi[11] ông cha nó.

Cảm xúc xót thương.

21. Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương;
Vì ai xui đồn luỹ tan tành, xiêu mưa ngã gió.
22. Sống làm chi theo quân tả đạo[12], quăng vùa hương[13], xô bàn độc[14], thấy lại thêm buồn;
Sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.

---

(1) *Chữ hạnh*: *hạnh* là may mắn; cả câu ý nói thân mình ở chốn sa trường, chỉ may mắn thì mới sống sót.

(2) *Da ngựa bọc thây*: (chết ở bãi chiến trường) dùng da ngựa bọc xác. Lấy ý từ câu nói của Mã Viện (tướng nhà Hán – Trung Quốc, từng đem quân sang xâm lược nước ta): "Làm thân nam nhi, chết ở bãi sa trường, lấy da ngựa bọc thây đem về chôn mới thoả chí".

(3) *Chữ quy*: *quy* là về, ở đây nghĩa là chết (về với tổ tiên, về với đất mẹ).

(4) *Gươm hùm treo mộ*: lấy tích trong sử sách Trung Quốc, nói về một nghĩa binh thời Chiến quốc, khi sống không thoả được chí mình, trước khi chết dặn con treo thanh gươm trên mộ để tỏ chí khí.

(5) *Đoái sông Cần Giuộc*: nhìn dòng sông Cần Giuộc vốn chịu cảnh đau thương của chiến tranh. Sông Cần Giuộc (hay sông Rạch Cát, sông Phước Lộc) chảy qua địa phận tỉnh Tây Ninh và một số địa phương ở Nam Bộ, nơi từng diễn ra trận đánh nổi tiếng giữa quân ta và giặc Pháp.

(6) *Chợ Trường Bình*: nay là chợ Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh.

(7) *Luỵ*: tức *lệ*, nước mắt.

(8) *Vi binh*: làm lính.

(9) *Hiệu lực*: (*hiệu*: hết sức) một hình phạt thời xưa, buộc người có tội phải hết sức để chuộc tội, thường là bị đày đi làm những việc nặng nhọc, nguy hiểm.

(10) *Tài bồi*: vun đắp, gây dựng (*tài*: trồng cây, *bồi*: vun bồi).

(11) *Mắc mớ chi* (khẩu ngữ): liên can gì đến (cụm từ này được dùng với ý phủ định).

(12) *Tả đạo*: ở đây chỉ đạo Gia tô (Thiên Chúa). Bấy giờ, thực dân Pháp lợi dụng đạo này phục vụ cho mưu đồ xâm lược, lấy cớ truyền đạo để lôi kéo dân chúng và xâm lấn lãnh thổ. Vì chưa phân biệt rõ kẻ gian, người lành nên triều đình và các chí sĩ chủ trương bài trừ đạo Gia tô.

(13), (14) *Vùa hương*, *bàn độc*: bát hương và bàn thờ. Bấy giờ, những người theo thực dân Pháp và theo tôn giáo mới đã phế bỏ việc thờ phụng tổ tiên vốn thuộc tín ngưỡng truyền thống của người Việt.

23. Thà thác mà đặng câu địch khái[1], về theo tổ phụ[2] cũng vinh;

Hơn còn mà chịu chữ đầu Tây[3], ở với man di[4] rất khổ.

Ôi thôi thôi!

24. Chùa Tông Thạnh[5] năm canh ưng[6] đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm;

Đồn Lang Sa[7] một khắc đặng trả hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đổ.

25. Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều;

Não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ[8] trước ngõ.

Ôi!

26. Một trận khói tan, nghìn năm tiết rỡ[9].

27. Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, ai làm nên bốn phía mây đen;

Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng một phường con đỏ.

28. Thác mà trả nước non rồi nợ[10], danh thơm đồn sáu tỉnh chúng[11] đều khen;

Thác mà ưng[12] đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ[13].

Ngợi ca tinh thần và sự hi sinh anh dũng của nghĩa binh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(1) *Địch khái*: tinh thần khảng khái, ý chí mạnh mẽ chống lại kẻ thù.

(2) *Tổ phụ*: ông nội, ở đây chỉ tổ tiên.

(3) *Đầu Tây*: đầu hàng giặc Pháp.

(4) *Man di*: chỉ thực dân Pháp xâm lược với ý khinh miệt. Người Hán (Trung Quốc) xưa cho nước họ là trung tâm, các nước ở xung quanh đều là mọi rợ (rợ ở phía đông gọi là *di*, ở phía nam gọi là *man*, ở phía tây gọi là *nhung*, ở phía bắc gọi là *địch*).

(5) *Chùa Tông Thạnh* (hay Tôn Thạnh): ngôi chùa ở tỉnh Tây Ninh ngày nay.

(6) *Ưng*: phải chịu, phải chấp nhận hay chịu đựng điều không muốn (nghĩa trong văn bản).

(7) *Lang Sa*: chỉ giặc Pháp, xuất phát từ cách phiên âm từ France (nước Pháp) qua âm Hán Việt.

(8) *Dật dờ*: vất vơ vất vưởng; gợi hình dung về dáng vẻ yếu đuối, tâm trạng hoảng hốt,... của người vợ đôn đáo tìm chồng lúc chạng vạng tối.

(9) *Tiết rỡ*: danh tiết, phẩm giá rạng rỡ.

(10) *Rồi nợ*: xong nợ, hết nợ (*rồi*: xong).

(11) *Chúng*: dân chúng, chỉ chung mọi người.

(12) *Ưng*: nên, được (khác với nghĩa từ *ưng* ở trên – xem cước chú 6).

(13) *Mộ*: mến mộ, khen tặng. Ý cả câu: Chết mà được dân lập đền miếu để thờ, thì tiếng thơm về sự ngay thẳng đến muôn đời vẫn được mọi người khen ngợi.

29. Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia;

Sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy(1) đã rành rành, một chữ ấm(2) đủ đền công đó.

30. Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân(3);

Cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm, cám bởi một câu vương thổ(4).

Hỡi ôi thương thay!

Có linh xin hưởng.

(*Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*,
NXB Văn học Giải phóng, Thành phố Hồ Chí Minh, 1976,
in trong *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một, Sđd, tr. 30 – 34)

Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) tự là Mạnh Trạch, hiệu là Trọng Phủ, quê gốc ở Thừa Thiên (nay là thành phố Huế). Nguyễn Đình Chiểu được sinh ở quê mẹ (phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định – nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Hơn 10 tuổi, ông được cha đưa ra Huế ăn học, năm 21 tuổi (1843) thi đỗ tú tài ở trường thi Gia Định, năm 27 tuổi (1849) ông ra Huế chuẩn bị thi tiếp thì được tin mẹ mất. Trên đường về lại Gia Định để chịu tang mẹ, phần vì khóc thương, phần vì ốm nặng nên ông bị mù cả hai mắt. Con đường khoa cử lỡ dở, ông sống bằng nghề dạy học và bốc thuốc.



Nguyễn Đình Chiểu
Nguồn: *Văn hoá tập san*, số 3 & 4 năm 1971

Năm 1859, thực dân Pháp chiếm Gia Định, Nguyễn Đình Chiểu cùng với Trương Định và một số lãnh tụ khởi nghĩa khác bàn mưu định kế đánh giặc. Khi thực dân Pháp chiếm dần các tỉnh Nam Bộ, ông về ở hẳn Ba Tri, Bến Tre (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long) tiếp tục dạy học, bốc thuốc và cùng nhân dân kháng chiến. Thực dân Pháp tìm mọi cách mua chuộc nhưng Nguyễn Đình Chiểu giữ vững khí tiết, quyết không hợp tác với chúng. Buồn thương cảnh nước mất nhà tan, ông đau ốm và mất ngày 03/7/1888. Con người Nguyễn Đình Chiểu là sự hội tụ của nhiều phẩm cách: một tinh thần yêu nước

(1) *Lời dụ dạy*: lời dạy bảo (*dụ*: chỉ bảo, nói cho hiểu rõ).

(2) *Chữ ấm*: tập ấm, chế độ ban thưởng công lao thời phong kiến (con cháu của người có công lao được ban chức tước).

(3) *Thiên dân*: dân của trời, ở đây chỉ dân chúng nói chung (xem thêm cước chú 4: *vương thổ*).

(4) *Vương thổ*: đất của vua, ở đây chỉ đất đai bờ cõi của quốc gia. *Kinh thi* có câu: "Dưới gầm trời đâu cũng là đất của vua, trong bốn bể ai cũng là bề tôi của vua; thế mà vua lại để đất đai dân chúng ấy rơi vào tay giặc.".

thương dân nhiệt thành; một tấm gương đạo đức hiếu nghĩa sáng ngời; một tài năng văn chương độc đáo; một nhà giáo tận tuỵ cống hiến;... Nguyễn Đình Chiểu để lại một sự nghiệp sáng tác đa dạng, với nhiều thành tựu đỉnh cao. Ông hầu như chỉ sáng tác bằng chữ Nôm, với dụng tâm hướng đến quần chúng nhân dân, qua các chủ đề và đề tài gắn liền với đời sống xã hội, các giá trị truyền thống của dân tộc. Các thể loại chính được ông sử dụng là: truyện thơ, thơ Đường luật, văn tế. Nhiều tác phẩm nổi tiếng của ông được truyền tụng rộng rãi như: *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ – Hà Mậu*, *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*,... Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đã thể hiện chân thực cốt cách và tâm hồn con người tác giả. Nguyễn Đình Chiểu được UNESCO vinh danh là Danh nhân văn hoá của nhân loại năm 2021.

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là một trong những tác phẩm có vị trí đặc biệt trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu và trong lịch sử văn học dân tộc. Sau khi chiếm thành Gia Định (1859), giặc Pháp tiếp tục mở rộng chiến tranh thôn tính ra nhiều vùng lân cận; nhân dân Nam Bộ đã anh dũng tổ chức kháng chiến, nhiều trận đánh lớn đã diễn ra. Đêm 16/12/1861, những nghĩa sĩ nông dân lam lũ, trong tay chỉ có những vũ khí thô sơ, nhưng với tinh thần quả cảm và lòng căm thù giặc ngút trời, đã tổ chức đánh đồn giặc ở Cần Giuộc. Trận đánh thu được một số thắng lợi, nhưng gần 20 nghĩa sĩ đã anh dũng hi sinh. Sự hi sinh của nghĩa binh trận Cần Giuộc đã để lại niềm xúc động vô cùng lớn lao trong nhân dân. Nguyễn Đình Chiểu đã nhận uỷ thác từ Tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang, viết bài văn này để đọc tại lễ truy điệu các chiến sĩ. Bài văn tế ngay sau đó đã được vua Tự Đức ra lệnh cho truyền chép và phổ biến ở nhiều địa phương trong nước; tác phẩm cũng được nhiều văn nhân thi sĩ các đời ca tụng. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là áng văn bi tráng khắc tạc bức tượng đài bất tử về người nghĩa sĩ nông dân đã hi sinh vì Tổ quốc, trong một giai đoạn lịch sử đau thương của dân tộc. Bài văn cũng đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật văn tế. Văn bản bài văn qua các lần xuất bản chỉ có một số sai khác nhỏ.

Văn tế (tế văn, ai điếu, ai văn,...) là một kiểu loại văn bản thường dùng trong đời sống, có chức năng cơ bản là tế vong hồn, ca tụng và ghi nhớ công đức người đã khuất. Văn tế có thể viết theo nhiều thể: văn xuôi, văn vần, biền văn hoặc phối hợp các thể văn. Cấu trúc nội dung của bài văn tế nói chung gồm ba phần: *Tán* (thể hiện nhận định, đánh giá, thường là ca ngợi công đức người được tế); *Thán* (khái quát về sự nghiệp, công lao, tài năng, đức độ,... của người được tế); *Ai* (bày tỏ niềm đau đớn, thương xót, sự kính trọng, ghi nhớ công ơn,... với người được tế). Tuỳ vào thể văn được lựa chọn, đối tượng người được tế là tập thể hay cá nhân, ảnh hưởng của người được tế đối với nhân dân, sáng tạo riêng của người viết,... mà cấu trúc nội dung trên có thể có sự điều chỉnh. Về ngôn ngữ, văn tế nhìn chung sử dụng ngôn từ trang nghiêm, giản dị, dễ hiểu để thể hiện sự chân thành, kính trọng,... với người được tế. Ngoài ra, văn tế cũng thường có những câu từ mang tính chất khuôn mẫu. Bút pháp có thể phối hợp đa dạng các yếu tố như nghị luận, tự sự, trữ tình, biểu cảm.

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc được viết theo thể phú Đường luật, sử dụng lối văn biền ngẫu. Chính tài năng nghệ thuật xuất chúng của tác giả đã góp phần giúp bài văn tế này vượt khỏi chức năng điếu viếng thông thường, trở thành một tác phẩm văn học có giá trị cao, gây được niềm xúc động sâu sắc cho nhiều thế hệ.

1. Căn cứ vào hiểu biết chung về cấu trúc nội dung thể văn tế, hãy xác định bố cục và nêu nội dung chính của mỗi phần trong văn bản.
2. Câu văn mở đầu "Súng giặc đất rền; Lòng dân trời tỏ." có ý nghĩa như thế nào trong việc thể hiện tư tưởng chung của bài văn tế?
3. Lòng căm thù giặc của người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc được tác giả thể hiện trong tác phẩm như thế nào?
4. Liệt kê các động từ được tác giả sử dụng để thể hiện tinh thần chiến đấu dũng cảm của những nghĩa sĩ Cần Giuộc trong đoạn 2 của văn bản. Nêu nhận xét về cách sử dụng các động từ này.
5. Tinh thần chiến đấu anh dũng của người nghĩa sĩ nông dân trong trận quyết chiến tấn công đồn giặc được tác giả thể hiện như thế nào?
6. Từ câu 16 đến câu 25, tác giả đã nhìn nhận ra sao về hành động xả thân vì nghĩa của người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc?
7. Ý nghĩa của sự hi sinh và tình cảm của nhân dân dành cho người nghĩa sĩ được tác giả thể hiện trong phần cuối bài văn (từ "*Ôi thôi thôi!*" đến hết) gợi cho bạn những suy nghĩ gì về lẽ sống?
8. Khái quát những nét đặc sắc về phương diện nghệ thuật của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu suy nghĩ của bạn về "lựa chọn và hành động" của nghĩa sĩ Cần Giuộc khi đối đầu với kẻ thù xâm lược.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VĂN BẢN 3

Cộng đồng và cá thể

(Trích *Thế giới như tôi thấy*)

An-be Anh-xtanh (Albert Einstein)

- *Nêu những ấn tượng nảy sinh khi bạn nghĩ về khái niệm "cộng đồng".*
- *Hãy chia sẻ những suy nghĩ chân thật về bản thân và niềm mong muốn về một môi trường sống có thể giúp bạn phát huy được năng lực của mình.*

Nếu chúng ta ngẫm nghĩ về cuộc đời và nỗ lực của mình, chúng ta sẽ sớm nhận ra rằng, hầu hết những hoạt động và mong muốn của chúng ta đều có quan hệ với sự tồn tại của người khác. Chúng ta nhận ra rằng, về bản chất giống loài, chúng ta cũng giống như những động vật sống theo bầy. Chúng ta ăn thức ăn người khác trồng, mặc quần áo người khác may, sống trong nhà người khác xây. Hầu hết những gì ta hiểu biết và tin tưởng đều do người khác bày cho ta thông qua một ngôn ngữ, mà ngôn ngữ cũng do những người khác tạo ra. Nếu không có ngôn ngữ, khả năng tư duy của chúng ta sẽ rất hạn chế – chỉ tương đương với những động vật cao cấp; vì thế chúng ta phải thừa nhận rằng, để chúng ta hơn được động vật, trước hết chúng ta phải mang ơn vì được sống trong cộng đồng loài người. [...] Vậy nên, căn cước và ý nghĩa tồn tại của một cá thể nằm ở chỗ, anh ta không hẳn là một sinh thể đơn lẻ mà là thành viên của một cộng đồng lớn của con người, cộng đồng dẫn dắt đời sống vật chất và tinh thần của anh ta từ khi sinh ra tới khi chết.

Theo dõi cách tác giả tập hợp bằng chứng nhằm làm sáng tỏ luận điểm khởi đầu của văn bản.

Dự đoán luận điểm này sẽ dẫn mạch lập luận trong văn bản đi theo hướng nào.

Cái làm nên giá trị của một con người trong cộng đồng phụ thuộc trước hết vào việc những tình cảm, suy nghĩ và hành động của anh ta giúp ích được bao nhiêu cho sự tồn tại của người khác. Tuỳ theo thái độ của anh ta trong mối quan hệ này mà chúng ta đánh giá anh ta thuộc loại tốt hay xấu. Thoạt nhìn thì có vẻ là, chỉ duy những phẩm chất xã hội của một con người mới là chuẩn mực cho những đánh giá về anh ta.

Nhưng một quan niệm như vậy thật ra là không đúng. Dễ nhận thấy rằng, trải bao thế hệ, tất cả tài sản vật chất, tinh thần và đạo đức mà chúng ta nhận được từ cộng đồng đã được tạo dựng bởi những cá thể sáng tạo đơn lẻ: người tìm ra cách dùng lửa, người tìm ra cách trồng trọt, và người phát minh ra đầu máy hơi nước.

Chỉ cá thể đơn lẻ mới có thể tư duy và qua đó, tạo ra những giá trị mới cho xã hội, vâng, thậm chí đề ra những quy phạm đạo đức mới để đời sống cộng đồng hướng theo. Nếu không có những cá thể sáng tạo, suy nghĩ và phán xét độc lập, thì sự phát triển lên cao của xã hội là khó tưởng tượng; cũng như vậy, một cá thể đơn lẻ sẽ không thể phát triển nếu thiếu mảnh đất dinh dưỡng của cộng đồng.

Chú ý cách lật đi lật lại vấn đề của tác giả.

Vâng, một cộng đồng lành mạnh là một cộng đồng gắn liền với tính độc lập của những cá thể cũng như với sự liên kết bên trong của xã hội. Có nhiều điểm đúng khi nói rằng, nền văn hoá Hy – Âu – Mỹ nói chung, đặc biệt là cao trào văn hoá thời Phục hưng ở Ý – thời chấm dứt đêm trường Trung cổ ở châu Âu – đã đặt nền tảng trên sự giải phóng cá nhân và sự tách bạch một cách tương đối giữa cá nhân với cộng đồng.

Hình dung về những bằng chứng có thể được đưa ra để làm sáng tỏ nhận định này.

Bây giờ, hãy nhìn vào thời đại chúng ta đang sống! Cộng đồng được nhìn nhận ra sao, còn cá thể thì thế nào? So với thời trước, mật độ dân số ở các nước văn minh hiện quá cao; châu Âu hôm nay[1] chứa một lượng người lớn gấp ba lần cách đây một trăm năm. Nhưng tỉ lệ những người có tư chất thủ lĩnh lại giảm sút. Chỉ có một số ít người, nhờ thành tựu của mình, nổi lên trước đám đông như một nhân cách. Ở một chừng mực nhất định, tổ chức đã thay thế thủ lĩnh, nhất là trong lĩnh vực kĩ thuật, song cũng đã có thể cảm thấy điều tương tự trong khoa học.

Đặc biệt nhạy cảm, sự thiếu hụt cá tính trong lĩnh vực nghệ thuật đang lộ rõ. Hội hoạ và âm nhạc xuống cấp trông thấy và đang đánh mất ghê gớm sự cộng hưởng trong công chúng. Trong chính trị, không chỉ thiếu người cầm lái mà sự độc lập về tinh thần cũng như ý thức về lẽ phải của dân chúng cũng giảm sút khủng khiếp. Chế độ dân chủ nghị trường[2], chế độ vốn lấy sự độc lập nói trên làm điều kiện tiên quyết, đang bị chao đảo ở nhiều nơi; các chế độ độc tài xuất hiện và được dung dưỡng, bởi ý thức về danh dự và quyền cá nhân không còn đủ mạnh nữa. Chỉ trong hai tuần, vì báo chí, đám đông mù quáng ở một quốc gia nào đó có thể bị làm cho giận dữ và kích động đến nỗi những người đàn ông sẵn sàng

Bạn hiểu như thế nào về nhận định này?

---

(1) Châu Âu những thập niên đầu của thế kỉ XX.

(2) *Chế độ dân chủ nghị trường*: chế độ được thiết lập ở các nước châu Âu thời điểm văn bản này được viết ra.

khoác áo lính để đi giết người và bị giết vì những mục đích chẳng lấy gì làm cao quý của những thế lực nào đó. [...] Chẳng thế mà không thiếu những nhà tiên tri, những kẻ dự báo ngày tàn của nền văn minh chúng ta đang đến gần. Tôi không thuộc số những kẻ bi quan này; tôi tin vào một tương lai tốt đẹp hơn. Ở đây tôi muốn biện giải cho lòng tin ấy một cách ngắn gọn:

Bạn có hoàn toàn đồng tình với những điều được tác giả phân tích ở đây hay không?

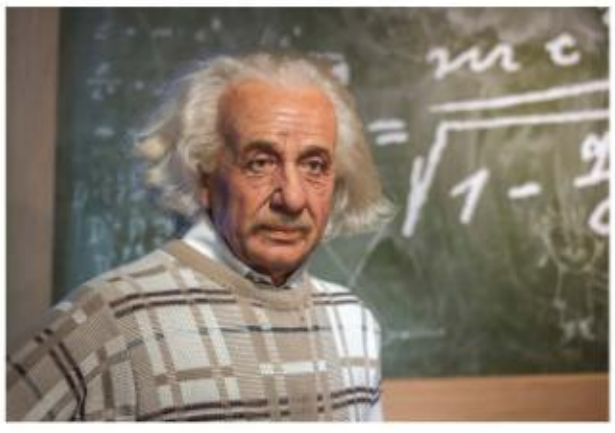
Theo ý kiến của tôi, những biểu hiện suy tàn hiện nay bắt nguồn từ chỗ: sự phát triển về kinh tế và kĩ thuật đã khiến cho cuộc đấu tranh sinh tồn của con người càng thêm gay gắt, vì thế, sự phát triển tự do của cá nhân bị tổn hại nặng nề. Nhưng mặt khác, kĩ thuật phát triển lại giúp cá nhân ngày càng phải lao động ít hơn mà vẫn thoả mãn được các nhu cầu chung. Việc phân công lao động có kế hoạch đang ngày càng trở nên một đòi hỏi cấp thiết, và việc phân công này sẽ mang lại sự bảo đảm về vật chất cho từng cá thể. Sự bảo đảm này, cũng như sức lực và thời gian dư ra của các cá thể, sẽ là một lợi thế cho sự phát triển nhân cách. Cộng đồng nhờ thế sẽ khoẻ mạnh trở lại, và chúng ta hãy hi vọng rằng, các sử gia tương lai sẽ nhìn những biểu hiện bệnh tật của thời đại chúng ta như chứng cảm cúm của trẻ con, chứng cảm cúm của một nhân loại đang vươn mình lên cao – mà tất cả chẳng qua cũng do tốc độ chuyển đổi quá nhanh mà ra.

Tư duy tích cực của tác giả được biểu hiện như thế nào qua những "biện giải" này?

(An-be Anh-xtanh, *Thế giới như tôi thấy*,
Đinh Bá Anh – Nguyễn Vũ Hảo – Trần Tiễn Cao Đăng dịch,
Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính, NXB Tri thức, Hà Nội, 2005, tr. 22 – 26)

An-be Anh-xtanh (1879 – 1955) là nhà vật lí lí thuyết người Đức, trở thành công dân Mỹ năm 1940, được nhìn nhận là một trong những nhà bác học vĩ đại nhất mọi thời đại, có tầm ảnh hưởng lớn lao trong nhiều lĩnh vực, từ khoa học đến tư tưởng, tôn giáo và chính trị. Ông được trao giải Nô-ben Vật lí năm 1921 cho những cống hiến đối với vật lí lí thuyết, đặc biệt là cho sự khám phá ra định luật của hiệu ứng quang điện.

Văn bản ***Cộng đồng và cá thể*** là tiểu luận trích từ *Thế giới như tôi thấy* – một cuốn sách quan trọng thể hiện những tư tưởng của An-be Anh-xtanh về nhiều vấn đề lớn của khoa học, đời sống; công bố lần đầu vào năm 1931 ở Đức, tái bản (có bổ sung) năm 1955 ở Mỹ, sau đó được dịch ra rất nhiều thứ tiếng khác trên thế giới.



An-be Anh-xtanh
Ảnh: Kayo

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Xác định nội dung trọng tâm của văn bản và nêu các căn cứ cho phép bạn xác định như vậy.
2. Tóm tắt những luận điểm cơ bản được triển khai trong văn bản.
3. Sự phụ thuộc của một cá thể vào cộng đồng đã được tác giả ghi nhận qua những bằng chứng nào? Trước những bằng chứng đó, tác giả đã thể hiện cách tư duy khác biệt về vấn đề ra sao?
4. Tác giả đã sử dụng lí lẽ gì để khẳng định vai trò của những cá thể sáng tạo đối với sự phát triển của xã hội?
5. Toát lên từ mạch ngầm văn bản là những đòi hỏi đối với mỗi cá nhân và đối với cả cộng đồng. Hãy làm rõ những đòi hỏi đó và nêu suy nghĩ của bạn.
6. Mặc dù chưa thoả mãn với những điều còn tồn tại trong thời đại này, tác giả vẫn tin vào tương lai tốt đẹp của nền văn minh nhân loại. Cơ sở để xác lập niềm tin ấy là gì?
7. Những nhận định khái quát của tác giả về "thời đại mà chúng ta đang sống" được phát biểu từ khoảng giữa thế kỉ XX. Hiện nay, những nhận định đó có còn phù hợp với thực tế nữa không? Vì sao?

Kết nối đọc – viết

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu những điều bạn thấy cần nghĩ tiếp cùng An-be Anh-xtanh về vấn đề "Cộng đồng và cá thể".

Thực hành tiếng Việt

Cách giải thích nghĩa của từ

1. Tìm ở phần cước chú hai văn bản *Bài ca ngất ngưởng* và *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* các trường hợp có thể minh hoạ cho một số cách giải thích nghĩa của từ được nêu ở phần *Tri thức ngữ văn*.

Yêu cầu đối với một số cách giải thích nghĩa của từ

- *Trình bày khái niệm mà từ biểu thị*: phải nêu đầy đủ các khía cạnh của khái niệm, vừa chỉ được "loại" mà đối tượng thuộc vào, vừa chỉ được tính đặc thù của đối tượng so với các đối tượng khác cùng loại. Ví dụ về cách giải thích từ *tượng đài*: *Công trình kiến trúc lớn gồm một hoặc một nhóm tượng, đặt ở địa điểm thích hợp, dùng làm biểu trưng cho một dân tộc, một địa phương, đánh dấu một sự kiện lịch sử hay tưởng niệm người có công lao lớn.*

2. Trong những cước chú tìm được theo bài tập 1, cách giải thích nào đối với nghĩa của từ được sử dụng nhiều hơn? Hãy lí giải nguyên nhân.

3. Chỉ ra những trường hợp cước chú cụ thể mà ở đó người biên soạn đã sử dụng phối hợp ít nhất hai cách giải thích nghĩa của từ.

4. Chọn một số từ có cước chú ở các văn bản đọc trong bài và giải thích chúng theo cách khác so với cách đã được sử dụng. Tự đánh giá về cách giải thích mà bạn vừa thực hiện.

5. Vì sao trong các từ điển, bên cạnh việc giải thích nghĩa của từ, người ta thường nêu một số câu có sử dụng từ đó làm ví dụ?

6. Khi phân tích cái hay của những từ được dùng trong văn bản văn học, tại sao ta chưa thể thoả mãn với việc dùng từ điển để tìm hiểu nghĩa của chúng?

(Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 2003, tr. 1082). Trong lời giải thích trên, ý "công trình kiến trúc lớn" đã đặt *tượng đài* vào loại chung của nó là kiến trúc, còn các ý sau nêu tính đặc thù của *tượng đài*, giúp phân biệt nó với các công trình kiến trúc khác như *dinh thự, lâu đài, thành quách, chung cư, nhà,...* Nếu việc giải thích chỉ dừng lại với ý đầu tiên thì chưa thể gọi là đạt yêu cầu.

- *Nêu từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa*: trong một số trường hợp, có thể nêu cùng lúc 2 – 3 từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa để người tiếp nhận nắm bắt thuận lợi hơn về sắc thái nghĩa tinh tế của từ được giải thích. Ví dụ về cách giải thích từ *hoan hỉ*: đồng nghĩa với *phấn khởi, vui vẻ, vui mừng,...* và từ *điềm đạm*: trái nghĩa với *nóng nảy, bộp chộp, hấp tấp,...*

Lưu ý: Thông thường, từ *đồng nghĩa* hoặc *trái nghĩa* dùng để giải thích cần phải phổ biến, dễ hiểu hơn so với từ được giải thích, ví dụ, có thể giải thích "*phi trường* là *sân bay*", chứ không giải thích "*sân bay* là *phi trường*"; có thể giải thích "*hậu đậu* là *vụng về*", chứ không giải thích "*vụng về* là *hậu đậu*".

- *Làm rõ nghĩa từng yếu tố trong từ, sau đó tổng hợp lại*: Cách giải thích này có thể áp dụng đối với đa số từ ghép. Yếu tố dùng trong từ ghép có thể có nhiều nghĩa, vì vậy, khi giải thích, phải phán đoán để chọn đúng nghĩa nào có thể tương thích với nghĩa của yếu tố còn lại. Ví dụ, với từ *di sản*, khi giải nghĩa yếu tố *di*, trong các nghĩa mà *di* chỉ định như "sót", "thừa ra", "để lại cho người sau", "tặng",... cần chọn nghĩa "để lại cho người sau". Tương tự, với yếu tố *sản*, trong các nghĩa "sinh đẻ", "sản xuất", "của cải", "sản phẩm",... cần chọn nghĩa "của cải". Từ việc ghép các nghĩa đã chọn, có thể có được một cách giải thích sát đúng với từ *di sản*: tài sản (vật chất hay tinh thần) mà người thời trước để lại.

Lưu ý:

– Cách giải thích nêu trên không áp dụng cho loại từ ghép mang nghĩa biệt lập hoặc nghĩa thuật ngữ chuyên môn như: *quân tử, tiểu nhân, kinh tế, du kích,...*

– Sau khi đã giải thích nghĩa của từng yếu tố tạo nên từ, cần phải chú ý mối quan hệ giữa các yếu tố đó để thực hiện việc tổng hợp nghĩa. Mỗi loại từ ghép (ví dụ: từ ghép đẳng lập như *giang sơn, xã tắc,...* ; từ ghép chính phụ như *vĩ nhân, danh nhân,...*) sẽ đòi hỏi những cách tổng hợp nghĩa khác nhau.

VIẾT

Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật

Để viết về một tác phẩm nghệ thuật, thách thức đầu tiên là phải am hiểu loại hình nghệ thuật của tác phẩm đó. Bạn hãy vận dụng những kiến thức nghệ thuật được học trong nhà trường, kết hợp với việc tự đọc và tìm hiểu thêm qua thực tế để có một tâm thế chủ động khi thâm nhập thế giới mà tác phẩm mở ra bằng "ngôn ngữ" riêng của nó. Đánh giá nghệ thuật là công việc không hề dễ dàng, nhưng nghệ thuật luôn mở cánh cửa ra trước mọi người.

Yêu cầu

- Nêu được những thông tin khái quát về tác phẩm nghệ thuật sẽ bàn tới trong bài viết (tác giả, tên tác phẩm, hoàn cảnh sáng tác, đánh giá của công chúng,...).
- Xác định rõ nội dung và hệ thống luận điểm sẽ triển khai: miêu tả chung về tác phẩm bằng ngôn ngữ phù hợp với loại hình nghệ thuật của nó; phân tích tác phẩm trên cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật; đánh giá tổng quát; gợi ý về cách tiếp cận phù hợp đối với tác phẩm;...
- Phối hợp linh hoạt giữa việc trình bày lí lẽ và nêu bằng chứng cụ thể.
- Thể hiện được sự rung động trước tác phẩm và sự đồng cảm đối với tác giả.

Bài viết tham khảo

Về bức tranh *Mưa thu. Pu-skin (Pushkin)* của hoạ sĩ V. E. Páp-cốp (V. E. Popkov)

Phan Huy Dũng

Vích-to E-phi-mô-vích Páp-cốp (Viktor Yefimovich Popkov, 1932 – 1974) là hoạ sĩ Nga nổi tiếng nửa sau thế kỉ XX, từng tạo được ảnh hưởng lớn đối với các hoạ sĩ cùng thế hệ ở trong nước. Trong tranh của ông, vẻ đẹp tâm hồn Nga thuần phác đã được diễn tả bằng một bút pháp độc đáo, thoạt nhìn có vẻ khắc khổ nhưng đầy tính biểu cảm và triết lí.

Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm.

Giữa nhiều tác phẩm của ông được giới phê bình nghệ thuật và khán giả nồng nhiệt ca ngợi, *Mưa thu*. *Pu-skin* có một vị trí đặc biệt. Đây là bức tranh hoạ sĩ vẫn chưa kịp hoàn thành trước lúc đột ngột ra đi vì một tai nạn bi thảm.

Nêu một số thông tin cần thiết về hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

Theo một số tài liệu nghiên cứu, ý tưởng vẽ bức tranh nảy sinh ở hoạ sĩ vào mùa thu năm 1973, lúc ông đến thăm Mi-khai-lốp-xcôi-e (Mikhailovskoie) – trang viên mà ngày xưa A. X. Pu-skin từng về sống trong thời gian nhà thơ bị chính phủ chuyên chế của Nga hoàng thù ghét, trục xuất khỏi Pê-téc-bua vô thời hạn. Khung cảnh thơ mộng tuyệt đẹp nơi đây như còn phảng phất bóng dáng của Pu-skin, khơi gợi trong lòng hoạ sĩ bao suy tư về cuộc sống, về sự cô đơn và nghệ thuật.

Triển khai phân tích, bình luận về những điểm đặc sắc của tác phẩm.

Xin hãy cùng chiêm ngưỡng tuyệt tác của Páp-cốp, một bức sơn dầu vẽ trên toan khổ 169 x 172 cm. Hai cây cột lớn kéo gần hết chiều dọc của bức tranh, như muốn đóng khung hoạ phẩm ở hai phía trái và phải. Để phá vỡ sự khô cứng, nặng nề mà chúng có thể gây ra, hoạ sĩ đã dùng ánh sáng "đẩy" cột bên phải lùi ra phía ngoài thêm một chút. Mấy chiếc lá vàng rơi trên sàn cũng góp phần tạo nên ấn tượng: không gian còn được mở ra thêm nữa phía người xem, cũng là phía sau lưng nhà thơ – nhân vật. Vòm lá vàng rung động, nét uốn nhẹ theo chiều ngang của dòng sông ở trung cảnh, sự nhấp nhô của những dải đồi gò xám xanh nơi hậu cảnh, bóng con ngựa trắng đi ra mép phải của tranh..., tất cả đã phối hợp nhịp nhàng với nhau, làm nên một phương án bố cục tối ưu, hoá giải sự "áp đặt" của các khối trụ đứng. Hình thể của nhà thơ cũng được tạo hình theo chiều dọc, nhưng "nét" mảnh mai của nó cùng đường xiên của tà áo khoác đuôi tôm phất theo gió đã làm cho bức tranh thực sự sống động, dù tác giả muốn tô đậm vẻ tĩnh lặng của trời thu, cảnh thu vừa qua cơn mưa (vũng nước đọng ở bậc thềm "lưu ý" điều này). Gương mặt Pu-skin nhìn nghiêng, sáng và nổi bật những nét đặc thù trên nền vàng nhạt – xám xanh của đất bãi phía trước, toát lên vẻ tư lự, mơ màng. Bàn tay phải mảnh dẻ ôm lấy cánh tay trái trong một phong thái rất tao nhã (bàn tay Pu-skin từng được hoạ sĩ Ô-re-xtơ Kíp-ren-xki (Orest Kiprensky) vẽ rất đẹp trong một bức chân dung hoàn thành năm 1827). Sàn gỗ ngay dưới chân nhà thơ có mấy vệt sáng phản chiếu ánh trời. Chính điều đó làm khối hình như được giảm nhẹ trọng lượng,

Miêu tả đặc điểm tác phẩm kèm theo những phân tích, đánh giá.

đưa đến cảm giác nhân vật đang tồn tại trong trạng thái lơ lửng, phiêu diêu. Một bên vai mảnh tựa cột, nhưng đó chỉ là tựa hờ... Nhìn chung, người và cảnh hoà hợp với nhau lạ lùng.

Khi hình dung bố cục bức tranh, tác giả đặt trọng tâm vào việc vẽ người hay vẽ cảnh? Chính tên tranh đã tiết lộ rằng có lẽ hoạ sĩ không nghiêng về bên nào. Không chỉ Pu-skin, mùa thu cũng là một "nhân vật" quan trọng. Hoạ sĩ muốn diễn tả một sự tương giao, ngay cả khi tự các đường nét, chi tiết lại muốn kể với ta về sự mong manh như chiếc lá của số phận con người, trước cái bát ngát của không gian và sự ôm trùm màu nhiệm của sự sống. Từ bức tranh như vẳng lên một lời kêu gọi bồn chồn: Hãy đi ra với mùa thu, hoà lẫn và biến mất trong nó, trong cái đẹp tươi sáng mà khắc khoải khiến ta phải nghẹn lòng... Bằng toàn bộ sức mạnh diễn tả của hình và sắc, hoạ sĩ đã làm nổi bật câu chuyện thầm thì giữa nhà thơ vĩ đại Pu-skin với mùa thu nước Nga, như là biểu tượng của cuộc đối thoại vĩnh cửu giữa thi ca và nghệ thuật nói chung với tạo vật đầy huyền bí.

Gợi ý về một cách "đọc" đối với nét độc đáo của tác phẩm.



Mưa thu. Pu-skin
Nguồn: Viện bảo tàng Tơ-rê-chi-a-cốp (Tretyakov), Nga

Dường như có một sự cộng hưởng kì lạ của những số phận ở bức tranh này. Pu-skin kết thúc sinh mệnh sau một cuộc đấu súng oái oăm, lúc mới ba mươi tám tuổi. Hoạ sĩ Páp-cốp cũng ngừng cuộc phiêu du trên trần gian do một sự cố phi lí khi tuổi đời mới chỉ bốn mươi hai. Và bức tranh, vốn chưa được hoạ sĩ dỡ xuống giá vẽ và đóng khung, ý chừng còn đợi những nhát cọ hoàn thiện cuối cùng. Ở mép trên của hoạ phẩm, một phiến lá thu mơ hồ còn chưa dứt đường bay...

Bày tỏ sự đồng cảm đối với tác giả, tác phẩm.

Nhưng, như mọi thứ trên đời, sự hoàn thiện thường là một ước vọng hơn là thực tế. Sự dở dang, dù cố ý hay ngẫu nhiên, nhiều khi vừa gây nuối tiếc vừa giúp ta hiểu ra cái vô tận của cuộc đời, của thời gian và không gian. Đối với một tác phẩm nghệ thuật, có lẽ điều quan trọng hơn cả là khơi lên được ở người tiếp nhận những cách cảm thụ mới mẻ, những suy tư không dứt, bằng các phương tiện và vật liệu mang tính vật chất hữu hạn của mình.

Kết luận và gợi mở những suy nghĩ mới về nghệ thuật.

(Tạp chí *Toán học và Văn học trong nhà trường*, số tháng 10/2022, tr. 29 – 31)

1. Những đặc điểm nào cho thấy bài viết là một văn bản nghị luận chứ không phải văn bản thông tin về một tác phẩm nghệ thuật?
2. Nêu tính đặc thù của những bằng chứng được sử dụng trong bài viết.
3. Để viết văn bản nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật, người viết phải đảm bảo được những điều kiện gì?

Thực hành viết

Chuẩn bị viết

Đề tài viết của kiểu bài này rất rộng vì nghệ thuật là một lĩnh vực bao gồm nhiều ngành khác nhau, trong đó có sáng tác ngôn từ (nghệ thuật ngôn từ). Bạn đã từng nhiều lần viết văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học, vì vậy, ở đây, nên chọn viết về một tác phẩm thuộc các loại hình sáng tác khác như: điện ảnh, âm nhạc, điêu khắc, hội hoạ, nhiếp ảnh nghệ thuật,... Về điện ảnh, có thể viết về một bộ phim "bom tấn" hay bộ phim từng đoạt được những giải thưởng danh giá, hoặc đơn giản chỉ là bộ phim bạn đã xem và có ấn tượng thực sự sâu sắc. Về âm nhạc, có thể viết về một ca khúc hay video clip của nhạc sĩ bạn mến mộ hoặc ca khúc, video clip hiện gây được dư luận sôi nổi trong giới trẻ. Về nghệ thuật tạo hình, bạn có thể viết về một tượng đài mình từng nhiều lần viếng thăm hay về bức tượng, bức tranh khiến bạn xúc động khi gặp trong viện bảo tàng, trong các triển lãm,...

Danh mục tác phẩm bạn biết có thể rất phong phú nhưng chỉ nên chọn viết về tác phẩm nào bạn có đủ thông tin (qua tra cứu, tìm hiểu). Đặc biệt, đó là tác phẩm bạn đã có cuộc tiếp xúc trực tiếp. Bạn cũng nên chú ý tới những tác phẩm nghệ thuật có nhiều mối liên hệ với những văn bản văn học bạn đã học, đã đọc, để khi viết, bạn có thể huy động được nhiều kiến thức vốn có (phim được dựng theo một tác phẩm văn học, ca khúc có phần lời là một bài thơ, tranh về một hình tượng văn học,...).

Gợi ý một số tác phẩm có thể được chọn làm đề tài viết:

Phim: các bộ phim được giải Ốt-xca (Oscar) (của Viện Hàn lâm Khoa học và Nghệ thuật Điện ảnh Hoa Kỳ), giải Bông sen vàng (của Liên hoan phim Việt Nam), giải Cánh diều vàng (của Hội Điện ảnh Việt Nam); tác phẩm âm nhạc: ca khúc, video clip được yêu chuộng của giới trẻ; tác phẩm nghệ thuật tạo hình: một số tượng đài hay pa-nô-ra-ma (panorama) được đặt, thực hiện tại các khu di tích lịch sử – văn hoá nổi tiếng, các bức tranh được Nhà nước Việt Nam công nhận là Bảo vật quốc gia,...

Tìm ý, lập dàn ý

Tìm ý

Có thể đặt ra các câu hỏi như sau để tìm ý:

– Tác phẩm của ai, tên là gì, được hoàn thành trong bối cảnh và thời điểm nào? (Riêng với tác phẩm điện ảnh, cần cho biết tên đạo diễn, tên tác giả kịch bản cùng ê-kíp làm phim, các diễn viên chính, diễn viên phụ,...)

– Tác phẩm đã được giới chuyên môn và công chúng nghệ thuật đánh giá, đón nhận như thế nào? (Có thể nói về số lượng các bài phê bình; doanh thu – đối với tác phẩm điện ảnh; lượng an-bum phát hành và việc chọn làm tiết mục biểu diễn – với ca khúc; lượt người xem – với tác phẩm điêu khắc, hội hoạ;...)

– Nội dung tác phẩm đề cập vấn đề gì? (Với tác phẩm điện ảnh, cần tóm tắt được cốt truyện theo kịch bản; với ca khúc hay tác phẩm tạo hình, cần nói được đề tài, chủ đề.)

– Tác phẩm được sáng tác theo phong cách hoặc trường phái nào, bằng chất liệu gì? (Ý hỏi sau dành riêng cho tác phẩm điêu khắc, hội hoạ thuộc nghệ thuật tạo hình.)

– Có thể nói đến thành công và hạn chế nào của tác phẩm về các mặt nội dung và nghệ thuật thể hiện? (Đưa lại được cái nhìn độc đáo về con người, đời sống như thế nào? Kết cấu, bố cục đã hợp lí chưa? Việc vận dụng chất liệu (với ca khúc) có phù hợp không? Còn có điểm nào chưa thực sự đạt được hiệu quả mong muốn?...)

– Tác phẩm ghi được dấu ấn gì trong đời sống văn hoá – tinh thần của cộng đồng?

Lưu ý: Mặc dù cần nêu được một số thông tin cơ bản về tác phẩm nhưng công việc trọng tâm vẫn là triển khai phân tích và đánh giá về tác phẩm đó, tránh biến văn bản nghị luận thành một văn bản thông tin đơn thuần.

Lập dàn ý

Mở bài: Nêu được các thông tin cơ bản về tác phẩm (tác giả, tên tác phẩm, hoàn cảnh sáng tác, sự đón nhận của công chúng,...).

Thân bài:

– Nhìn nhận khái quát về tác phẩm (tóm tắt cốt truyện phim; nêu chủ đề và ấn tượng ban đầu về tiết tấu, giai điệu, ca từ của ca khúc; diễn tả bằng lời văn về hình tượng đã được thể hiện bằng chất liệu riêng của tác phẩm tạo hình – điều có thể thấy rõ trong bài viết tham khảo ở trên;...).

– Phân tích từng khía cạnh nổi bật của tác phẩm với lí lẽ và bằng chứng rõ ràng, đầy đủ.

– Nêu những điều mà người xem, người nghe cần chuẩn bị để có được sự thưởng thức trọn vẹn, nhiều hứng thú đối với tác phẩm.

Kết bài: Đánh giá chung về tác phẩm (thành công chính và những khiếm khuyết theo quan điểm nhìn nhận của người viết).

Viết

Dựa vào dàn ý đã lập để viết. Cần triển khai từng luận điểm thành các đoạn văn đảm bảo được yêu cầu về mạch lạc và liên kết. Tuỳ loại hình nghệ thuật của tác phẩm mà đưa ra các bằng chứng phù hợp để phân tích. Chú ý dùng giọng văn có tính biểu cảm, thể hiện được niềm hứng thú và xúc động của người viết đối với tác phẩm.

Chỉnh sửa, hoàn thiện

– Gạch bỏ những từ, những câu trùng lặp, thiếu thông tin hoặc thông tin chung chung.

– Kiểm tra sự liền mạch giữa các ý, các đoạn. Bổ sung các phương tiện liên kết hợp lí nếu thấy cần thiết.

– Đính chính các thông tin chưa chính xác (nếu có) về tác phẩm sau khi đối chiếu cẩn thận với các nguồn tài liệu đáng tin cậy.

– Sửa lại các lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu (nếu có).

NÓI VÀ NGHE

Giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật (tiếp theo)

Yêu cầu

- Nêu được những thông tin chính xác, cô đọng về tác phẩm (tên tác phẩm, tác giả, thể loại, thời điểm sáng tác, sự đón nhận của công chúng và các nhà chuyên môn,...).
- Nói rõ lí do chọn giới thiệu tác phẩm (xét từ góc độ cá nhân hay từ ý nghĩa của hoạt động giới thiệu).
- Trình bày được cảm nhận, đánh giá của người nói về giá trị tác phẩm với những dẫn giải thuyết phục.
- Nêu được những đề xuất có ý nghĩa đối với việc hình thành và phát triển năng lực thưởng thức, cảm thụ nghệ thuật của người xem, người nghe nói chung.

Chuẩn bị nói

Lựa chọn đề tài

Đề tài của bài nói có thể cũng là đề tài bài viết mà bạn đã thực hiện ở bài học này. Ngoài những gì từng được hướng dẫn, bạn có thể chọn nói về tác phẩm có thể khơi dậy ở người tiếp nhận thái độ sống tích cực, gợi lên nhiều suy nghĩ về vấn đề lựa chọn và hành động theo định hướng giá trị của bài học. Những tác phẩm của nghệ thuật cách mạng, từ điện ảnh đến âm nhạc và nghệ thuật tạo hình thuộc số những đề tài nói thích hợp. Đây là cơ hội để bạn học hỏi những kinh nghiệm sống của thế hệ cha anh được kết tinh trong các tác phẩm nổi tiếng một thời, từ đó, biết xác định bước đường tương lai phù hợp với những điều kiện mới của cuộc sống.

Bên cạnh việc chú ý những tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng, bạn hoàn toàn có thể chọn giới thiệu một tác phẩm còn bị "khuất lấp", chưa được nhiều người tiếp cận, miễn sao phải thuyết phục được người nghe về giá trị của nó, qua đó, gợi mở một cách nhìn nhận, đánh giá mới không chỉ về một tác phẩm nghệ thuật cụ thể mà còn về nghệ thuật nói chung.

Tìm ý và sắp xếp ý

– Nếu tiếp tục chọn giới thiệu về tác phẩm nghệ thuật đã được bàn tới trong bài viết trước đó, cần rút gọn bài viết thành một dàn ý, đánh dấu những ý cơ bản sẽ trình bày.

– Nếu chọn giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật khác, cần xây dựng hệ thống ý nhằm làm rõ các thông tin: tên tác phẩm; tác giả; nơi có thể xem, nghe tác phẩm; điểm đặc sắc của tác phẩm về nội dung và hình thức; thông điệp toát ra từ tác phẩm; ý nghĩa của thông điệp; đóng góp của tác phẩm cho đời sống nghệ thuật, đời sống tinh thần chung của cộng đồng;...

– Khi diễn đạt ý, cần quan tâm sử dụng những từ ngữ mang tính chuyên môn (thuật ngữ) để gọi tên các bộ phận cấu thành của tác phẩm hay nói về kĩ thuật thực hiện tác phẩm theo từng loại hình nghệ thuật khác nhau (phim: *bối cảnh, nhịp độ, diễn xuất, đồng hiện, chuyển cảnh, góc quay,...*; ca khúc: *mô-típ, chất liệu, tiết tấu, giai điệu,...*; tượng, tranh: *bố cục, hình khối, gam màu, hoà sắc,...*).

Thực hành nói

– *Mở đầu*: Nêu tên tác phẩm và loại hình nghệ thuật của tác phẩm được giới thiệu; nói rõ các điều kiện đưa đến sự lựa chọn giới thiệu tác phẩm.

– *Triển khai*: Trình bày các thông tin chung về tác phẩm (tác giả, thời điểm và hoàn cảnh sáng tác, dư luận,...); phân tích một số nét đặc sắc của tác phẩm theo cảm nhận và quan điểm cá nhân.

– *Kết luận*: Đánh giá tổng quát về giá trị của tác phẩm và nêu hướng tiếp cận phù hợp đối với tác phẩm.

Trao đổi, đánh giá

Người nói	Người nghe
– Làm rõ những điều người nghe muốn biết thêm về tác phẩm. – Bảo vệ hoặc điều chỉnh những đánh giá về tác phẩm qua đối thoại với người nghe. – Thể hiện thái độ tiếp thu các góp ý một cách nghiêm túc, chân thành.	– Bày tỏ sự quan tâm về tác phẩm được giới thiệu. – Nêu những điều muốn biết thêm về tác phẩm. – Bổ sung hoặc đính chính thông tin về tác phẩm căn cứ vào thực tế giới thiệu của người nói. – Trình bày cách nhìn nhận khác về tác phẩm trên tinh thần đối thoại tích cực. – Nêu những điểm đồng tình hoặc chưa đồng tình với cách giới thiệu của người nói.

Tham khảo các nội dung được gợi ý trong bảng sau để tự đánh giá và đánh giá về bài nói:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Chọn được tác phẩm nghệ thuật có khả năng gây nhiều hứng thú cho người nghe để giới thiệu.		
2	Nêu được các thông tin cơ bản về tác phẩm.		
3	Trình bày được rành mạch các ý kiến đánh giá của cá nhân về tác phẩm.		
4	Tìm được hình thức giới thiệu hấp dẫn, phù hợp với tính chất, đặc điểm của tác phẩm.		
5	Nêu được bài học có ý nghĩa đối với việc tiếp nhận nghệ thuật nói chung.		
6	Thể hiện được sự tương tác tích cực với người nghe.		

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

1. So sánh những vẻ đẹp của lựa chọn và hành động được thể hiện trong hai văn bản *Bài ca ngất ngưởng* (Nguyễn Công Trứ) và *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu).
2. Nêu định hướng giá trị toát lên từ các văn bản đọc trong bài. Điều gì có thể tạo nên sự kết nối giữa các văn bản, mặc dù chúng không cùng loại, thể loại, lại được viết ra trong những bối cảnh thời đại khác nhau?
3. Tìm đọc thêm những văn bản văn học hoặc nghị luận có đề cập chủ đề lựa chọn và hành động. Ghi chép khái quát những bài học mà bạn rút ra được cho mình từ những văn bản đó.
4. Sưu tầm những bài viết về các tác phẩm nghệ thuật mà bạn yêu thích và viết về một số tác phẩm đã gây cho bạn ấn tượng sâu sắc.
5. Tổ chức thuyết trình trong nhóm học tập về một tác phẩm nghệ thuật đương đại đang tạo được tiếng vang trong dư luận (tác phẩm điện ảnh; tác phẩm âm nhạc; tác phẩm điêu khắc, hội hoạ, đồ hoạ;...).

THỰC HÀNH ĐỌC

Một số điều cần lưu ý khi đọc văn bản:

- Xác định luận đề và các luận điểm chính của văn bản.
- Phân tích tính thuyết phục của hệ thống lí lẽ, bằng chứng đã được tác giả sử dụng trong văn bản.
- Liên hệ bản thân và nêu suy ngẫm của bạn về vấn đề được tác giả gợi ra trong văn bản.

"Làm việc" cũng là "làm người"!

(Trích *Đúng việc – Một góc nhìn về câu chuyện khai minh*)

Giản Tư Trung[1]

Lần nọ trong lớp học, một học viên chợt giơ tay hỏi tôi: "... Làm thế nào để cân bằng giữa cuộc sống và công việc?". Tôi trả lời: "Với tôi, không có khái niệm cân bằng giữa cuộc sống và công việc, bởi công việc, chính là cuộc sống".

Thật vậy, ai trong chúng ta cũng gắn với một (hay một số) nghề nghiệp hay công việc và dành phần lớn cuộc đời của mình để làm nghề hay làm việc đó. Thời gian một ngày của chúng ta chủ yếu được dành cho công việc, chúng ta "sống" ở nơi làm việc có khi còn nhiều hơn ở nhà. Nhưng điều quan trọng hơn hết là: Rất hiếm ai có một cuộc sống hạnh phúc mà lại không hạnh phúc với việc mình làm. Hay nói cách khác nếu "đạo sống" và "đạo nghề" của một người không hoà quyện với nhau hay thậm chí trái ngược nhau thì người đó rất khó có được một cuộc sống hay cuộc đời trọn vẹn.

Như vậy, "làm việc" cũng chính là "làm người", và "làm người" thì không thể không "làm việc". Con người của mình cũng sẽ được thể hiện rõ qua công việc của mình, qua chất lượng công việc mà mình làm, qua lí tưởng công việc mà mình theo đuổi. Nếu ta nhìn vào cách mà mình làm việc, cách mà mình sống thì đó chính là "tấm gương" trung thực phản chiếu "con người" mình. Khi đó tự ta sẽ cảm thấy "thật sự tự hào về con người của mình" hay "mình không đáng được tôn trọng, thậm chí đáng bị khinh".

Nếu như "đạo sống" (làm người) là những giá trị mà ta lựa chọn cho cuộc đời của mình thì "đạo nghề" (làm việc) chính là lí tưởng nghề nghiệp của công việc mà

(1) *Giản Tư Trung*: là một nhà giáo dục, người khởi xướng việc xây dựng một số tủ sách nền tảng dành cho các đối tượng độc giả khác nhau, cũng là người đảm nhiệm nhiều vai trò quan trọng trong lĩnh vực giáo dục doanh nhân và giáo dục cá nhân tại Việt Nam.

ta làm. Nói cách khác, "đạo nghề" mà mình chọn chính là cách để mình hiện thực hoá "đạo sống" của mình trong công việc và nghề nghiệp mà mình làm. [...]

Hành trình "tìm thấy chính mình" của con người, xét về bản chất, là hành trình tìm kiếm con người văn hoá và con người chuyên môn của mình. Đáng tiếc là khi nhìn vào bức tranh xã hội ngày nay, nhất là ở những quốc gia chưa phát triển, có vẻ như không nhiều người tìm thấy được điều đó. [...]

Rồi chúng ta cũng nhìn thấy cả những con người mang danh là làm nghề mà rốt cuộc những việc họ làm lại chệch rất xa khỏi sứ mệnh hay cái đạo của nghề đó. [...] Dường như còn quá ít người (trong đó có thể bao gồm chính chúng ta) là làm "đúng việc" của mình!

Trong tác phẩm *Những ngày thứ Ba với thầy Mô-ri (Morrie)*[1] cũng có đoạn: "Quá nhiều người quẩn quanh với một cuộc đời vô nghĩa. Họ có vẻ lờ đờ, ngay cả khi họ đang bận rộn làm những việc mà họ cho là quan trọng. Đó là bởi vì họ đang theo đuổi những thứ không đúng. Cách để làm cho cuộc đời bạn trở nên có ý nghĩa là cống hiến bản thân bạn để yêu thương người khác, cho cộng đồng xung quanh bạn và để tạo ra một thứ gì đó khiến bạn cảm thấy có mục đích và có ý nghĩa".

Để có thể tạo nên một thành tựu đủ lớn trong công việc thì ta phải yêu nó, ta phải hạnh phúc cống hiến cuộc đời mình cho công việc đó. Nhưng để yêu nó, trước hết ta phải hiểu nó. Bởi lẽ, làm sao có thể yêu một thứ mà mình không hiểu? [...]

Làm việc mà không có lí tưởng nghề nghiệp cũng giống như sống mà không có mục đích. Nhưng làm thế nào để biết, liệu là mình có thực sự hiểu "đúng" bản chất của cái nghề, cái việc mà mình đang lựa chọn và theo đuổi hay không?

Theo tôi, có thể bắt đầu bằng hai câu hỏi:

Mình có đang hiểu đúng và làm tốt sứ mệnh của nghề/của việc không?

Việc mà mình chọn làm có đúng với con người của mình không?

[...]

Thậm chí chuyện chúng ta có tìm được câu trả lời hay không cũng không quá quan trọng. Bởi như một câu châm ngôn đã nói: "Ta trở nên khôn ngoan hơn bằng cách đặt ra các câu hỏi, và cho dù không trả lời được, ta cũng sẽ trở nên khôn ngoan hơn, vì một câu hỏi được gói ghém tốt tự thân nó cũng đã chứa đựng câu trả lời, giống như con ốc sên lúc nào cũng gắn chặt với cái vỏ ốc trên lưng vậy".

Vì vậy, hãy cứ bắt đầu từ những câu hỏi!

(Giản Tư Trung, *Đúng việc – Một góc nhìn về câu chuyện khai minh*, NXB Tri thức, Hà Nội, 2015, tr. 169 – 174)

---

(1) Cuốn sách nổi tiếng của tác giả người Mỹ Mít-sơ An-bom (Mitch Albom).

ÔN TẬP HỌC KÌ II

Yêu cầu cần đạt

- Hệ thống hoá được những kiến thức đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập hai.
- Củng cố được các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ đã đặt ra trong các bài tập.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học và rèn luyện vào giải quyết những bài tập mang tính tổng hợp.

I. HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC ĐÃ HỌC

1. Sơ đồ hoá danh mục loại, thể loại văn bản đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập hai. Nêu nhan đề những văn bản cụ thể thuộc các loại, thể loại ấy.

2. Lập bảng phân loại những đơn vị kiến thức cốt lõi được trình bày trong phần *Tri thức ngữ văn* của mỗi bài học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập hai theo từng nhóm: kiến thức chung về loại, thể loại; kiến thức về các yếu tố cấu thành văn bản thuộc từng loại, thể loại; kiến thức về lịch sử văn học; kiến thức tiếng Việt.

3. Nêu nhận xét về nội dung Bài 6 (*Nguyễn Du – "Những điều trông thấy mà đau đớn lòng"*) trong sự so sánh với Bài 6 (*Nguyễn Trãi – "Dành còn để trợ dân này"*) ở sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập hai để nhận ra đặc điểm và yêu cầu riêng của loại bài học về tác gia văn học.

4. Phân tích ý nghĩa của các nội dung thực hành tiếng Việt trong việc hỗ trợ hoạt động đọc văn bản ở sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập hai.

5. Nêu những kiểu bài viết và yêu cầu của từng kiểu bài đã được thực hành trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập hai.

6. Liệt kê các nội dung hoạt động của phần *Nói và nghe* được thực hiện trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập hai và cho biết ý nghĩa của từng nội dung hoạt động đó.

II. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. ĐỌC

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Nhà thơ và thế giới

(Trích *Diễn từ Nô-ben*)

Vi-xoáp-va Sim-bô-xca (Wislawa Szymborska)[1]

Lịch sử cho thấy trong nhiều trường hợp cực đoan nhất, tri thức có thể trở nên vô cùng nguy hiểm đối với loài người. Chính vì vậy mà tôi đánh giá cao mấy từ nhỏ bé: "tôi không biết". Nhỏ bé nhưng có cánh. Cuộc sống mở ra cho chúng ta những khoảng không rộng lớn. Khoảng không ngay ở trong ta và khoảng không mà ở đó Trái Đất mỏng manh của chúng ta treo một cách lửng lơ. Nếu như Niu-tơn (Newton) không nói với mình rằng "tôi không biết", có lẽ táo trong vườn có rụng xuống trước mắt ông như mưa đá thì trong trường hợp khả dĩ nhất ông cũng chỉ cúi xuống nhặt lên ăn một cách ngon lành. Nếu như người đồng hương của tôi, Ma-ri Quy-ri (Marie Curie)[2], không nói với mình rằng "tôi không biết", thì có lẽ bà cũng chỉ trở thành một cô giáo hoá học dạy ăn lương cho các tiểu thư con nhà quyền quý, và cuộc đời bà cũng chỉ kết thúc ở cái công việc đức hạnh ấy. Thế nhưng Ma-ri Quy-ri đã nói với mình "tôi không biết" và chính những từ ấy đã hai lần đưa bà tới Xtốc-khôm (Stockholm)[3], nơi những người có tâm hồn sôi động, luôn tìm tòi sáng tạo được trao tặng giải Nô-ben.

Nhà thơ cũng vậy. Nếu như đó là một nhà thơ thực thụ thì phải luôn nhắc mình "tôi không biết". Hãy cố gắng tìm câu trả lời bằng mỗi tác phẩm của mình. Nhưng khi vừa đặt xong dấu chấm là lại phải cảm thấy băn khoăn. Thấy rằng đó mới chỉ

---

(1) *Vi-xoáp-va Sim-bô-xca* (1923 – 2012): nhà thơ người Ba Lan, được trao giải Nô-ben Văn học năm 1996. Tác phẩm tiêu biểu của bà: *Tôi tìm lời* (1945), *Những câu hỏi cho mình* (1954), *Tuyển thơ* (1967), *Tuyển thơ II* (1983), *Cảnh quan cùng hạt cát: thơ tuyển* (1995), *Những bài thơ mới và chọn lọc: 1957 – 1997* (1998),...

(2) *Ma-ri Quy-ri* (1867 – 1934): nhà vật lí và hoá học người Pháp gốc Ba Lan, hai lần được trao giải Nô-ben vào các năm 1903 và 1911.

(3) *Xtốc-khôm*: thủ đô nước Thuỵ Điển, nơi định kì diễn ra các lễ trao giải Nô-ben (trừ giải Nô-ben Hoà bình được trao tại Ô-xlô (Oslo), thủ đô nước Na Uy).

là một câu trả lời nhất thời và tuyệt nhiên chưa đầy đủ. Vậy là phải thử một lần, một lần nữa, và sau đó, những di chứng về sự không hài lòng với bản thân mình của nhà thơ sẽ được các nhà nghiên cứu lịch sử văn học găm lại bằng một chiếc ghim lớn và gọi đó là "sự nghiệp sáng tác".

Tạ Minh Châu dịch

(Đoàn Tử Huyến biên soạn, *Các nhà thơ giải Nô-ben (1901 – 2006)*, NXB Lao động – Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2007, tr. 915)

1. Xác định ý tưởng chính mà nhà thơ Vi-xoáp-va Sim-bô-xca muốn triển khai qua đoạn trích. Ý tưởng đó gắn với từ khoá nào?
2. Hãy nêu một số cụm từ được tác giả nhắc tới trong đoạn trích mà bạn cho là có ý nghĩa tương đương với cụm từ "tôi không biết".
3. Theo tác giả, việc tự xác nhận rằng "tôi không biết" có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống của mỗi con người và của nhân loại nói chung? Bạn đánh giá như thế nào về các bằng chứng được tác giả nêu lên nhằm khẳng định quan điểm của mình?
4. Hãy nêu một ví dụ gắn với lĩnh vực sáng tạo thơ để minh hoạ cho vấn đề được tác giả đề cập trong đoạn 2.
5. Phân tích mạch lạc và liên kết của đoạn trích.
6. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) bày tỏ suy nghĩ của bạn về hoạt động sáng tạo của nhà thơ nói riêng, của các nghệ sĩ nói chung từ những gì được gợi ý trong đoạn trích.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. VIẾT

Chọn một trong các đề sau:

Đề 1.

Hãy tạo lập một văn bản thuyết minh có sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để giới thiệu một tác phẩm văn học được bạn đánh giá là đặc sắc.

Đề 2.

Vấn đề xã hội nào hiện nay đang khiến bạn quan tâm nhiều nhất? Hãy viết một văn bản thuyết minh về vấn đề đó.

Đề 3.

Ở mỗi người, nhu cầu tìm hiểu, khám phá thế giới kì diệu của nghệ thuật thường được khơi lên từ cuộc tiếp xúc bất ngờ với một tác phẩm cụ thể. Với bạn, tác phẩm nào đã đóng vai trò này? Hãy viết về tác phẩm đó.

3. NÓI VÀ NGHE

Chọn thực hiện theo nhóm học tập một trong các nội dung sau:

Nội dung 1.

Thuyết trình về một tác phẩm văn học được khuyến nghị đọc ở phần *Củng cố, mở rộng* của mỗi bài học.

Nội dung 2.

Trình bày bài thuyết minh về một vấn đề xã hội tự chọn (có thể dựa vào bài viết của chính mình về vấn đề này, nếu đã có).

Nội dung 3.

Giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật từng để lại cho bạn nhiều suy nghĩ về vấn đề lựa chọn và hành động trong cuộc đời.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG TRA CỨU THUẬT NGỮ

STT	THUẬT NGỮ	BÀI	TRANG
1	biểu đồ	8	80
2	bố cục	6, 7, 8, 9	16, 25, 34,...
3	ca trù	8, 9	91, 96, 97
4	ca từ	9	116
5	cái tôi trữ tình	7	33, 34
6	chủ đề chính	9	93, 98
7	chủ đề phụ	9	93
8	cốt truyện	6, 9	4, 5, 10,...
9	dữ liệu	8	64, 65, 74,...
10	đạo diễn	9	116
11	điện ảnh	6, 7, 9	93, 115, 116,...
12	độc thoại nội tâm	6	4, 11
13	giai điệu	9	96, 116, 118
14	hư cấu	7	33, 34, 44,...
15	infographic	8	79, 80
16	kết cấu	9	116
17	kí	7	33, 34,...
18	lặp cấu trúc (biện pháp tu từ)	6	4, 6, 20
19	nghệ thuật tạo hình	9	115, 116, 118
20	nghĩa của từ	9	93, 94, 98,...
21	nhân vật	6, 7, 8, 9	4, 5, 8,...
22	phi hư cấu	7	33, 34, 44
23	sơ đồ	8, Ôn tập học kì II	64, 74, 85,...
24	tản văn	7	33, 34, 59,...
25	thơ hát nói	9	96, 97, 98
26	tiết tấu	9	116, 118
27	tranh biện	8	64, 86, 87,...
28	truyện kí	7	33, 34, 44,...
29	truyện thơ Nôm	6	4, 5, 10,...
30	tuỳ bút	7	33, 34, 59,...
31	văn tế	6, 9	99, 105, 106,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ

STT	THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH
1	cái tôi trữ tình	loại hình tượng trong thơ trữ tình hoặc các thể kí mang đậm tính trữ tình như tuỳ bút, tản văn; phản chiếu chính hình ảnh của tác giả với toàn bộ cảm xúc, cách nhìn, quan điểm đánh giá về các đối tượng được miêu tả, thể hiện trong tác phẩm
2	chủ đề chính	chủ đề được nhấn mạnh hay thể hiện nổi bật bằng nhiều phương thức khác nhau, đóng vai trò chi phối các chủ đề khác trong tác phẩm
3	chủ đề phụ	chủ đề thứ yếu, không được nhấn mạnh hay thể hiện nổi bật như chủ đề chính, thực hiện chức năng mở rộng cái nhìn về đối tượng được đề cập, miêu tả, thể hiện
4	dữ liệu (trong văn bản thông tin)	những thông tin được huy động, sử dụng trong văn bản thông tin, tồn tại dưới các hình thức khác nhau như kí hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh,...
5	độc thoại nội tâm	thủ pháp được sử dụng trong sáng tác ngôn từ, mang hình thức của lời nói thầm kín bên trong tâm hồn nhân vật, giúp nhân vật hiện lên sinh động với toàn bộ chiều sâu tâm lí
6	hư cấu (sáng tác)	loại sáng tác ngôn từ được xây dựng theo nguyên tắc dùng tưởng tượng để xây dựng hình ảnh toàn vẹn về con người và đời sống
7	infographic	bức đồ hoạ dùng để hiển thị dữ liệu, giải thích khái niệm, cung cấp thông tin thông qua các hình ảnh trực quan sinh động
8	kí	nhóm các thể/ tiểu loại tác phẩm văn xuôi phi hư cấu có khả năng dung hợp các phương thức tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thông tin,... nhằm tái hiện những trạng thái đời sống đang được xã hội quan tâm và bộc lộ trực tiếp những cảm nghĩ của tác giả
9	lặp cấu trúc (biện pháp tu từ)	biện pháp tu từ sử dụng những cụm từ hoặc câu có cùng kiểu cấu trúc nhằm nhấn mạnh nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng tính nhạc cho lời văn
10	nghĩa của từ	phần nội dung chỉ sự vật, hoạt động, tính chất, quan hệ,... mà từ biểu thị
11	phi hư cấu (sáng tác)	loại sáng tác ngôn từ được xây dựng theo nguyên tắc tôn trọng tối đa tính xác thực, khách quan của đối tượng được đề cập, miêu tả, thể hiện; được cảm nhận như tài liệu ghi chép đáng tin cậy về con người và đời sống
12	tản văn	tiểu loại kí, chấm phá một vài nét về đời sống bằng bút pháp linh động, giàu sức gợi, có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các phương thức biểu hiện như tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận
13	thơ hát nói	thể thơ do các nhà thơ Việt Nam sáng tạo, phát triển từ khoảng thế kỉ XVII, đạt đến đỉnh cao trong các thế kỉ XVIII, XIX; là phần lời của bài hát nói – một điệu thức chủ đạo của lối hát ca trù; có sử dụng kết hợp các thể song thất lục bát, lục bát với kiểu nói lối trong một số làn điệu dân ca; nội dung khá đa dạng, thể hiện được sự phát triển của ý thức cá nhân trong văn học
14	tranh biện	loại giao tiếp bằng lời xoay quanh một chủ đề, vấn đề nhất định, trong đó các bên giao tiếp sử dụng khả năng phản biện để phản bác lập luận, cách nhìn của đối phương, qua đó khẳng định lập luận, cách nhìn của mình và thuyết phục người nghe tin vào lập luận, cách nhìn đó
15	truyện kí	dạng truyện kể về người thật, việc thật, thuộc loại văn học phi hư cấu
16	truyện thơ Nôm	thuộc loại hình tự sự, được viết bằng chữ Nôm, chủ yếu sử dụng thể thơ lục bát hoặc song thất lục bát, gồm hai bộ phận là truyện thơ Nôm bác học và truyện thơ Nôm bình dân, phát triển mạnh trong thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX
17	tuỳ bút	tiểu loại kí, giàu tính trữ tình, triết lí, lấy cái tôi của tác giả làm điểm tựa khi trình bày những ghi chép, miêu tả về con người, sự việc có thực theo một bố cục tự do, đầy ngẫu hứng
18	văn tế	loại văn bản thực hiện chức năng cơ bản là tế vong hồn, ca tụng và ghi nhớ công đức người đã khuất; được viết theo các thể khác nhau như văn xuôi, văn vần, biền văn hoặc phối hợp các thể văn; thường có cấu trúc nội dung gồm ba phần là *Tán*, *Thán*, *Ai*

BẢNG TRA CỨU
MỘT SỐ YẾU TỐ HÁN VIỆT

STT	YẾU TỐ HÁN VIỆT	NGHĨA YẾU TỐ HÁN VIỆT
1	cần	– chăm chỉ, siêng năng, chịu khó, thường xuyên: *cần cù, cần mẫn, chuyên cần,...* – quan tâm, chu đáo: *ân cần,...*
2	chí	ý hướng, lí tưởng; dốc lòng, để tâm vào: *chí hướng, chí khí, đồng chí, tâm chí, ý chí,...*
3	dã	– đồng, cánh đồng, đồng ruộng; thuộc về dân gian, chất phác: *dân dã, điền dã,...* – không thuần, thuộc về tự nhiên: *dã thú, hoang dã, dã man,...*
4	dục	– sinh đẻ, thuộc về sinh sản: *sinh dục, tiết dục* (hạn chế sinh đẻ),... – nuôi dưỡng, dạy dỗ cho lớn khôn: *dưỡng dục, giáo dục, đức dục, trí dục,...*
5	dụng	– công hiệu, hiệu quả: *công dụng, tác dụng,...* – làm, thi hành: *vận dụng, ứng dụng,...* – dùng; bỏ công sức để làm: *dụng cụ, sử dụng; dụng công, dụng tâm,...*
6	điệp	– một loại công văn, giấy tờ công vụ ngày xưa; sách chép dòng dõi gia tộc: *điệp văn, sớ điệp, phả điệp, ngọc điệp,...* – công văn, thư từ, bài nói, lời nói,... truyền rộng khắp: *thông điệp,...*
7	điệu	đau đớn, thương xót, điếu viếng người chết: *truy điệu, ai điệu,...*
8	đồ	con đường, đường đi, đường lối: *cùng đồ, sĩ đồ* (con đường học hành, làm quan), *tiền đồ,...*
9	giả (1)	người, chỉ một người hay nhóm người nào đấy: *độc giả, hành giả, khán giả, tác giả, thính giả,...*
10	giả (2)	– không thật, dối trá: *giả danh, giả hiệu, giả mạo,...* – nếu, ví như: *giả dụ, giả như, giả sử,...*
11	giai (1)	bậc thềm, bậc, cấp bậc: *giai cấp, âm giai* (chuỗi âm thanh theo thứ tự cao thấp), *giai đoạn,...*
12	giai (2)	tốt, tốt đẹp, hay: *giai cú, giai nhân, giai tác, giai thoại,...*
13	hàm	bao quát, dung chứa bên trong: *hàm ẩn, hàm ngôn, bao hàm,...*
14	hiền	– người có đức hạnh và tài năng: *hiền tài, hiền nhân, thánh hiền,...* – lành, tốt, tốt đẹp: *hiền từ, thảo hiền,...*
15	hoàn	– toàn bộ, trọn vẹn, đầy đủ, tất thảy: *hoàn chỉnh, hoàn thiện, hoàn mĩ, hoàn toàn,...* – hết, xong, xong xuôi: *hoàn công, hoàn thành,...*
16	hồng	lớn, lớn lao: *hồng phúc, hồng thuỷ,...*
17	huấn	– lời răn, lời dạy bảo: *gia huấn, cổ huấn, giáo huấn, huấn thị,...* – dạy, dạy dỗ, luyện tập: *huấn luyện, tập huấn,...*
18	hứng	– tình cảm phát sinh trong lòng: *hứng khởi, hứng thú, cảm hứng, thi hứng,...* – (một âm là *hưng*) phát triển, thịnh vượng: *hưng thịnh, hưng vượng,...*
19	khôi	– đứng đầu, đỗ đầu: *khôi khoa/ đại khôi/ khôi nguyên* (danh vị trạng nguyên trong khoa cử ngày xưa), *hoa khôi,...* – cao lớn, vạm vỡ: *khôi ngô,...*

STT	YẾU TỐ HÁN VIỆT	NGHĨA YẾU TỐ HÁN VIỆT
20	kim	nay, bây giờ, hiện tại: *đương kim, kim thế, cổ kim,...*
21	lược	– mưu sách, kế hoạch: *mưu lược, sách lược, thao lược,...* – đại cương, chỗ trọng tâm, những nét chính yếu: *đại lược, sơ lược, yếu lược,...* – bỏ bớt, giảm bớt: *giản lược, tiết lược,...*
22	lưu	ở lại, dừng lại, giữ lại: *lưu ban, lưu trữ, bảo lưu,...*
23	mệnh	– mạng sống: *sinh mệnh, tính mệnh,...* – sai khiến, ra lệnh, thực thi theo sự sai khiến: *mệnh lệnh, phụng mệnh,...* – chọn ra, đưa ra một danh xưng: *mệnh danh, mệnh đề,...*
24	nghị	– bàn bạc, thương lượng: *hiệp nghị, thương nghị,...* – ý kiến, bàn luận để thống nhất, đánh giá: *nghị luận, kiến nghị, hội nghị, nghị quyết, nghị viện, nghị trường,...*
25	nhung	thuộc về khí giới, quân đội, chiến tranh: *nhung y* (áo mặc khi ra trận), *trường nhung* (bãi chiến trường),...
26	phạm	khuôn phép, phép tắc, khuôn mẫu: *mô phạm, quy phạm, sư phạm,...*
27	phản	– trái, ngược (trái nghĩa với *chính*), làm trái: *phản diện, phản đối, phản động, mưu phản, tạo phản,...* – trở lại, ngược lại, quay về: *phản ánh, phản công, phản hồi, phản kích, phản quang, phản tỉnh,...*
28	phong	nhiều, đầy đủ, thịnh vượng: *phong phú, phong thịnh, phong túc,...*
29	phụ	– phụ thêm, góp vào, lệ thuộc, theo: *phụ hoạ, phụ thuộc, xu phụ,...* – gần, sát bên cạnh: *phụ cận,...*
30	quát	bao, chứa, bao gồm: *bao quát, khái quát, phổ quát, tổng quát,...*
31	tận	– hết, tất thảy: *tận cùng, tận số, vô tận,...* – dốc hết, tối mức cùng: *tận lực, tận tâm, tận tuỵ, tận thiện tận mĩ,...*
32	truyền	– chuyển từ chỗ này sang chỗ khác, lan xa, rộng khắp: *truyền bá, lưu truyền, tuyên truyền,...* – chỉ dạy, bảo cho biết: *truyền đạo, truyền thụ,...* – truyền lại, trao cho: *truyền thống, gia truyền,...*
33	tử	– một người nào đấy, thành phần cấu tạo nên một chỉnh thể nào đấy: *nam tử, nữ tử, tài tử; nguyên tử, phân tử, phần tử,...* – con, học trò: *đệ tử, mẫu tử, phụ tử, sĩ tử,...*
34	vi	– làm, làm nên, thực hiện: *vi bằng, hành vi,...* – (một âm là *vị*) vì ai, vì cái gì đó: *vị kỉ, vị tha, vị nhân sinh,...*
35	vinh	– tươi tốt, thịnh vượng: *vinh hoa, phồn vinh,...* – hiển đạt, vẻ vang: *vinh dự, vinh hạnh, vinh quang,...*

BẢNG TRA CỨU
TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

STT	PHIÊN ÂM	TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI	BÀI	TRANG
1	A-đam Xmít	Adam Smith	8	72
2	An-be Anh-xtanh	Albert Einstein	9	107, 109, 110
3	An-tôn Sê-khốp	Anton Chekhov	6	24
4	Ăng-đrê	André	8	92
5	Áp-ga-ni-xtan	Afghanistan	8	75, 77
6	Ban-tích	Baltic	7	37
7	Bắc-kinh-ham-sơ	Buckinghamshire	8	76
8	Bê-la-rút	Belarus	7	44
9	Bin Can-vin	Bill Calvin	8	72
10	Bôn-sa-cốp	Bolshakov	7	43
11	Brét-ly Xnai-đơ	Bradley Snyder	8	77
12	Bu-đa-pét	Budapest	7	37
13	Chéc-nô-bưn	Chernobyl	7	44
14	Din-na Cô-si-ắc	Zina Kosyak	7	41
15	Đa-nuýp	Danube	7	37
16	Gia-cô Van Gát	Jaco Van Gass	8	75
17	Gieo-pơ-đi	Jeopardy	8	72
18	Giôn Mác Cát-thi	John Mc Carthy	8	71
19	Gô-rô-đi-sa	Gorodisha	7	41
20	Ha-ry	Harry	8	77
21	Hê-ra-clít	Heraclitus	7	37
22	Hi-ma-lay-a	Himalaya	8	77
23	Lê-nin-grát	Leningrad	7	37
24	Lô-tút	Lotus	8	72
25	Lút-vích Gắt-mừn	Ludwig Guttmann	8	75
26	Ma-ra-tông	Marathon	8	76
27	Ma-ri Quy-ri	Marie Curie	Ôn tập học kì II	123
28	Mác-cô Pô-lô	Marco Polo	8	82
29	Mai-ca	Maika	7	42
30	Man-na-xlu	Manaslu	8	77
31	Mi-khai-lốp-xcôi-e	Mikhailovskoie	9	113
32	Min-xcơ	Minsk	7	41, 42, 44
33	Mít-sen Cây-pơ	Mitchell Kapor	8	72
34	Mít-sơ An-bom	Mitch Albom	9	121

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	PHIÊN ÂM	TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI	BÀI	TRANG
35	Mô-đô-vi-a	Mordovia	7	42
36	Mô-ri	Morrie	9	121
37	Nê-va	Neva	7	37
38	Niu-tơn	Newton	Ôn tập học kì II	123
39	Nô-ben	Nobel	7, 9	44, 53, 109,...
40	Ô-lim-pích	Olympic	8	75, 76
41	Ô-re-xtơ Kíp-ren-xki	Orest Kiprensky	9	113
42	Ô-xlô	Oslo	Ôn tập học kì II	123
43	Ốt-xca	Oscar	9	116
44	Pa-nô-ra-ma	Panorama	9	116
45	Pa-ra-lim-pích	Paralympic	8	75, 76, 77,...
46	Pa-ri	Paris	7	37
47	Pê-téc-bua	Petersburg	7, 9	37, 113
48	Pu-lô Công-đo-rơ	Poulo Condore	8	82
49	Pu-skin	Pushkin	9	112, 113, 114
50	Ray Cơ-dơ-uên	Ray Kurzweil	8	72
51	Ri-ô đờ Gian-nê-rô	Rio de Janeiro	8	77
52	Ri-sát Oát-xơn	Richard Watson	8	71, 73, 74
53	Rô-bớt Phờ-rót	Robert Frost	6	24
54	Rôm	Rome	8	76
55	Tô-ky-ô	Tokyo	8	75, 77, 78
56	Tô-ni Mô-ri-xơn	Toni Morrison	7	53
57	Tơ-rê-chi-a-cốp	Tretyakov	9	114
58	Tu-rinh	Turing	8	72
59	Vi-xoáp-va Sim-bô-xca	Wislawa Szymborska	Ôn tập học kì II	123
60	Vích-to E-phi-mô-vích Páp-cốp	Viktor Yefimovich Popkov	9	112
61	Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri	Saint Exupéry	7	48
62	Xen	Seine	7	37
63	Xô-phi-a	Sophia	8	88
64	Xơ-un	Seoul	8	76
65	Xtốc Men-đơ-vin	Stoke Mandeville	8	76
66	Xtốc-khôm	Stockholm	Ôn tập học kì II	123
67	Xvét-la-na A-lếch-xi-ê-vích	Svetlana Alexievich	7	41, 44

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: NGUYỄN THỊ KIM HẰNG – NGUYỄN THỊ SÁNG
Biên tập tái bản: PHẠM THỊ TRANG
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: PHAN THỊ THANH HOA
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2023) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tranh bìa: Nguyễn Đức Nùng, *Bình minh trên nông trang*, 1958,
tranh sơn mài, 63 x 91,2 cm

NGỮ VĂN 11 – Tập hai
Mã số: G1HHYV002h26
In ..... bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in:.....
Cơ sở in:.....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/168-09/GD
Số QĐXB: .../..... ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-35082-4
Tập hai: 978-604-0-35083-1



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một
2. Ngữ văn 11, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11
4. Toán 11, tập một
5. Toán 11, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 11
7. Lịch sử 11
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 11
9. Địa lí 11
10. Chuyên đề học tập Địa lí 11
11. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11
12. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11
13. Vật lí 11
14. Chuyên đề học tập Vật lí 11
15. Hoá học 11
16. Chuyên đề học tập Hoá học 11
17. Sinh học 11
18. Chuyên đề học tập Sinh học 11
19. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí
21. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi
23. Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính
24. Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng
26. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính
27. Mĩ thuật 11 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
28. Mĩ thuật 11 – Thiết kế đồ hoạ
29. Mĩ thuật 11 – Thiết kế thời trang
30. Mĩ thuật 11 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
31. Mĩ thuật 11 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
32. Mĩ thuật 11 – Điêu khắc
33. Mĩ thuật 11 – Kiến trúc
34. Mĩ thuật 11 – Hội hoạ
35. Mĩ thuật 11 – Đồ hoạ (tranh in)
36. Mĩ thuật 11 – Thiết kế công nghiệp
37. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11
38. Âm nhạc 11
39. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11
40. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11
41. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền
42. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá
43. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông
44. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ
45. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11
46. Tiếng Anh 11 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-35083-1

9 786040 350831

Giá: 16.100 đ